PHỤ LỤC 1

DANH MỤC HỒ, AO, ĐẦM KHÔNG ĐƯỢC SAN LẤP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HƯNG YÊN

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Mã hiệu	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí, địa điểm (thôn, xóm)	Tọa độ đại diện cho vị trí, hồ, ao, đầm *(hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^0)*	Diện tích mặt nước *(m^2)*	Dung tích toàn bộ *(m^3)*	Chức năng của hồ, ao, đầm	Thuộc công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Đơn vị quản lý	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
	1	**Phường Phố Hiến**								
1	PH1	Hồ An Vũ 2	Sau khu dân cư đường Tô Hiệu	X: 2.284.530,45 Y: 558.349,50	117.000		BVMT sinh thái, đa dạng sinh học, bảo tồn văn hóa	x	Công ty CP môi trường và CTĐT Hưng Yên	
2	PH2	Hồ Nam Hòa	Khu dân cư Lê Lai	X: 2.284.435,06 Y: 557.623,44	170.000		BVMT sinh thái, đa dạng sinh học, bảo tồn văn hóa	x	Công ty CP môi trường và CTĐT Hưng Yên	
3	PH3	Hồ Bán Nguyệt	Khu Bạch Đằng	X: 2.283.794,73 Y: 557.475,64	31.800		ĐH nguồn nước, đa dạng sinh học, BVMT sinh thái	x	Công ty CP môi trường và CTĐT Hưng Yên	
4	PH4	Ao ủy ban	An Chiểu 2	X: 2.284.510,32 Y: 559.994,41	4.922		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND phường	
5	PH5	Ao Chùa Hạ	An Chiểu 1	X: 2.284.831,94 Y: 559.908,39	598		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái	x	Cơ sở tôn giáo	
6	PH6	Ao Chùa Chỗ	Đặng Cầu	X: 2.287.928,75 Y: 560.413,00	808		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS	x	Cơ sở tôn giáo	
7	PH7	Ao đình	Đặng Cầu	X: 2.287.754,32 Y: 560.689,24	1.610		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS		UBND phường	
	2	**Phường Hồng Châu**								
8	PHC1	Đầm thôn 6 (tại Km	Tổ dân phố 6	X: 2.282.775,70	96.275		Là phần diện tích nằm ngoài	x	UBND Phường	

		127+780 đê tả sông Hồng)		Y: 558.465,85			HLBV công trình đê điều (96.275/100.000m^2). ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN, cấp nước NTTS			
9	PHC2	Đầm thôn 6 (tại Km 128+065 đê tả sông Hồng)	Tổ dân phố 6	X: 2.281.980,63 Y: 559.278,35	128.994		Là phần diện tích nằm ngoài HLBV công trình đê điều (128.994/143.326m^2). ĐH nguồn nước	x	UBND Phường	
10	PHC3	Đầm Long Hồng	TDP An Châu 1, An Châu 2	X: 2.279.933,27 Y: 560.043,71	30.000		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS	x	UBND Phường	
11	PHC4	Ao Đông Đô	TDP Phố Hiến	X: 2.283.018,78 Y: 558.315,55	1.098		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND Phường	
	3	**Phường Sơn Nam**								
12	SN1	Ao Đình	Tiền Thắng	X: 2.290.904,08 Y: 557.493,94	408		Bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND Phường Sơn Nam	
13	SN2	Hồ Tiền Thắng (tại km117 + 399 đê tả sông Hồng)	Tiền Thắng	X: 2.290.502,09 Y: 557.263,95	7.568		Nằm ngoài hành lang BVCT đê điều; Điều hoà nguồn nước, cấp nước NTTS		UBND Phường Sơn Nam	
14	SN3	Hồ Tiền Thắng (tại km117 + 245 đê tả sông Hồng)	Tiền Thắng	X: 2.290.538,74 Y: 557.335,64	14.015		Nằm ngoài hành lang BVCT đê điều; Điều hoà nguồn nước		UBND Phường Sơn Nam	
15	SN4	Hồ Đoàn Thượng (tại km117+965 đê tả sông Hồng)	Đoàn Thượng	X: 2.290.404,56 Y: 557.421,13	14.523		Nằm ngoài hành lang BVCT đê điều; Điều hoà nguồn nước		UBND Phường Sơn Nam	
16	SN5	Đầm ông Bái	Triều Tiên	X: 2.289.152,23 Y: 557.877,58	8.615		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS		UBND Phường Sơn Nam	
17	SN6	Đầm ôngĐoàn	Triều Tiên	X: 2.289.042,77 Y: 557.859,20	1.356		Điều hoà nguồn nước, cấp nước NTTS		UBND Phường Sơn Nam	
18	SN7	Ao Đoàn Thượng	Đoàn Thượng	X: 2.290.543,73 Y: 557.791,49	485		Bảo vệ MT sinh thái		UBND Phường Sơn Nam	
19	SN8	Ao Làng 2	Tiền Thắng	X: 2.290.833,05 Y: 557.592,45	384		Bảo vệ MT sinh thái		UBND Phường Sơn Nam	
20	SN9	Đầm ông Năng	Tổ dân phố	X: 2.285.862,19	5.802		BVMT sinh thái, cấp nước		UBND Phường	

			Xích Đằng	Y: 556.575,03			NTTS		Sơn Nam	
21	SN10	Ao Đình Nghè	Tổ dân phố Kim Đằng	X: 2.286.970,16 Y: 557.255,15	4.732		Bảo tồn văn hoá, BVMT sinh thái		UBND Phường Sơn Nam	
22	SN11	Hồ ông Thức	Kệ Châu 3	X: 2.290.420,76 Y: 555.258,18	6.805		Điều hoà nguồn nước, BVMT, sinh thái		UBND Phường Sơn Nam	
23	SN12	Hồ Chăn Nuôi	Kệ Châu 3	X: 2.290.658,54 Y: 555.514,67	4.527		Điều hoà nguồn nước		UBND Phường Sơn Nam	
24	SN13	Ao Nghĩa trang liệt sĩ	Tân Hưng	X: 2.289.130,40 Y: 555.901,80	1.289		Điều hoà nguồn nước		UBND Phường Sơn Nam	
25	SN14	Hồ Cửa Đình	Tân Hưng	X: 2.288.971,34 Y: 555.344,33	4.100		BVMT sinh thái, bảo tồn văn hoá		UBND Phường Sơn Nam	
26	SN15	Hồ Doanh Châu	Hồng Châu	X: 2.289.590,44 Y: 555.963,07	4.599		BVMT sinh thái, bảo tồn văn hoá		UBND Phường Sơn Nam	
27	SN16	Hồ Doanh Châu	Hồng Châu	X: 2.290.138,64 Y: 555.843,71	2.558		Điều hoà nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND Phường Sơn Nam	
28	SN17	Đầm Ấu (tại km 122+660 đê tả sông Hồng)	Tổ dân phố Xích Đằng	X: 2.286.253,69 Y: 556.697,57	100.545		Điều hoà nguồn nước, cấp nước NTTS	x	UBND Phường Sơn Nam	
29	SN18	Đầm Tháp (tại km 122+121 đê tả sông Hồng)	Tổ dân phố Đằng Châu	X: 2.286.702,04 Y: 556.581,75	10.549		Phần diện tích nằm ngoài HLBV công trình đê điều. Điều hoà nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND Phường Sơn Nam	
30	SN19	Đầm Ấu (tại km 122+367 đê tả sông Hồng)	Tổ dân phố Xích Đằng	X: 2.286.523,72 Y: 556.545,75	11.341		Phần diện tích nằm ngoài HLBV công trình đê điều. Cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND Phường Sơn Nam	
31	SN20	Hồ Phượng Hoàng	Phượng Hoàng	X: 2.289.311,53 Y: 555.954,98	12.629		Điều hoà nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND Phường Sơn Nam	
32	SN21	Đầm Tháp (tại km 122+531 đê tả sông Hồng)	Tổ dân phố Đằng Châu	X: 2.286.809,79 Y: 556.626,71	4.471		Phần diện tích nằm ngoài HLBV công trình đê điều (5.671/6.206m2). Điều hoá nguồn nước, cấp nước		UBND Phường Sơn Nam	

							NTTS, BVMT sinh thái			
33	SN22	Hồ ông Mộc	Tổ dân phố Kệ Châu 2	X: 2.289.827,86 Y: 554.939,61	4.344		Cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND Phường Sơn Nam	
34	SN23	Hồ ông Thư	Tổ dân phố Kệ Châu 2	X: 2.289.626,37 Y: 555.606.07	11.276		Cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND Phường Sơn Nam	
35	SN24	Hồ Nghĩa trang	Tổ dân phố Kệ Châu 3	X: 2.289.470,53 Y: 555.180,15	5.208		Cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND Phường Sơn Nam	
36	SN25	Hồ ông Vi	Tổ dân phố Kệ Châu 4	X: 2.289.610,36 Y: 555.425,76	13.741		Cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND Phường Sơn Nam	
	4	**Phường Mỹ Hào**								
37	MH1	Hồ gần trạm điện	Văn Nhuế	X: 2.316.077.41 Y: 557.344.59	1.180		Tạo cảnh quan, môi trường; trữ, tiêu thoát lũ		UBND phường	
38	MH2	Hồ giáp Thị ủy	Văn Nhuế	X: 2.316.024.25 Y: 557.850.89	5.050		Tạo cảnh quan, môi trường; trữ, tiêu thoát lũ		UBND phường	
39	MH3	Hồ số 3	Văn Nhuế	X: 2.316.220.26 Y: 557.419.50	4.850		Tạo cảnh quan, môi trường; trữ, tiêu thoát lũ		UBND phường	
40	MH4	Ao Quan	Nghĩa Trang	X: 2.319.849.74 Y: 559.188.58	4.100		Tạo cảnh quan, môi trường; trữ, tiêu thoát lũ		UBND phường	
41	MH5	Ao Nghè	Hoàng Lê	X: 2.318.242.41 Y: 559.646.32	5.700		Tạo cảnh quan, môi trường; trữ, tiêu thoát lũ		UBND phường	
42	MH6	Ao Cầu	Hoàng Lê	X: 2.317.909.60 Y: 559.741.07	3.900		Tạo cảnh quan, môi trường; trữ, tiêu thoát lũ		UBND phường	
43	MH7	Ao Thì	Quan Củ	X: 2.317.781.05 Y: 559.157.44	6.100		Tạo cảnh quan, môi trường; trữ, tiêu thoát lũ		UBND phường	
44	MH8	Ao Chùa	Ngọc Trì	X: 2.319.557.97 Y: 560.732.60	550		Tạo cảnh quan, môi trường; trữ, tiêu thoát lũ		UBND phường	
45	MH9	Ao Chùa	Kim Huy	X: 2.318.704.59 Y: 559.782.10	2.300		Bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng và GTVH		UBND phường	
46	MH10	Ao Dâu	Dâu	X: 2.315.525.67 Y: 561.355.41	2.100		Tạo cảnh quan, môi trường; trữ, tiêu thoát lũ		UBND phường	

47	MH11	Ao Cẩm Sơn	Cẩm Sơn	X: 2.316.943.77 Y: 561.237.58	1.140		Tạo cảnh quan, môi trường; trữ, tiêu thoát lũ		UBND phường	
48	MH12	Ao Cẩm Quan	Cẩm Quan	X: 2.317.241.55 Y: 560.595.56	525		Tạo cảnh quan, môi trường; trữ, tiêu thoát lũ		UBND phường	
49	MH13	Ao Tiên Xá 1	Tiên Xá 1	X: 2.317.728.12 Y: 561.089.58	1.800		Tạo cảnh quan, môi trường; trữ, tiêu thoát lũ		UBND phường	
50	MH14	Ao Tiên Xá 3	Tiên Xá 3	X: 2.317.160.89 Y: 561.663.50	1.500		Tạo cảnh quan, môi trường; trữ, tiêu thoát lũ		UBND phường	
51	MH15	Ao Nhuận Trạch	Nhuận Trạch	X: 2.318.323.65 Y: 562.505.72	700		Tạo cảnh quan, môi trường; trữ, tiêu thoát lũ		UBND phường	
52	MH16	Ao Bùi	Bùi	X: 2.315.778.53 Y: 561.882.35	3.100		Tạo cảnh quan, môi trường; trữ, tiêu thoát lũ		UBND phường	
53	MH17	Hồ Cá	Lỗ Xá	X: 2.316.439.42 Y: 560.135.67	6.200		Tạo cảnh quan, môi trường; trữ, tiêu thoát lũ		UBND phường	
54	MH18	Hồ nhà văn hóa	Nguyễn Xá	X: 2.316.640.65 Y: 559.211.40	2.500		Tạo cảnh quan, môi trường; trữ, tiêu thoát lũ		UBND phường	
55	MH19	Hồ nhà văn hóa	An Tháp	X: 2.317.168.47 Y: 559.032.99	2.000		Tạo cảnh quan, môi trường; trữ, tiêu thoát lũ		UBND phường	
56	MH20	Ao Đình	Yên Tập	X: 2.317.477.39 Y: 557.878.60	4.450		Tạo cảnh quan, môi trường; trữ, tiêu thoát lũ		UBND phường	
57	MH21	Ao Chùa	Yên Tập	X: 2.317.618.59 Y: 557.838.90	1.600		Bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng và GTVH		Chùa Yên Tập	
58	MH22	Ao đài tưởng niệm An Tháp	An Tháp	X: 2.317.156.44 Y: 558.903.28	1.750		Tạo cảnh quan, môi trường; trữ, tiêu thoát lũ		UBND phường	
59	MH23	Hồ số 4 Văn Nhuế	Văn Nhuế	X: 2.316.119.53 Y: 557.341.24	720		Tạo cảnh quan, môi trường; trữ, tiêu thoát lũ		UBND phường	
60	MH24	Hồ Văn hóa Lỗ Xã	Lỗ Xá	X: 2.316.325.92 Y: 559.973.07	3.200		Tạo cảnh quan, môi trường; trữ, tiêu thoát lũ		UBND phường	
	5	**Phường Thượng Hồng**								
61	PTH1	Ao Miếu	Hòa Đàm	X: 2.317.880,26	2.500		Điều hòa nguồn nước, tạo		UBND phường	

				Y: 566.764,60			cảnh quan, bảo tồn VH, BVMT sinh thái			
62	PTH2	Ao Đình	Thuần Mỹ	X: 2.317.456,80 Y: 567.158,91	1.700		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND phường	
63	PTH3	Ao ông Sử	Thuần Mỹ	X: 2.317.416,42 Y: 567.104,45	1.000		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND phường	
64	PTH4	Ao làng	Phúc Miếu	X: 2.316.367,96 Y: 567.098,35	8.000		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND phường	
65	PTH5	Ao ông Đô	Phúc Miếu	X: 2.316.336,06 Y: 567.300,56	4.760		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND phường	
66	PTH6	Ao hồ	Vân Dương	X: 2.315.634,66 Y: 566.635,03	23.000		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn VH, BVMT sinh thái	x	UBND phường	
67	PTH7	Ao Đình	Vân Dương	X: 2.315.984,19 Y: 566.644,44	2.000		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND phường	
68	PTH8	Ao Đình	Phúc Lai	X: 2.316.018,76 Y: 565.980,80	10.756		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND phường	
69	PTH9	Ao Phúc Lai	Phúc Lai	X: 2.315.847,54 Y: 565.992,53	2.850		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND phường	
70	PTH10	Ao đình Lê Xá	Lê Xá	X: 2.317.950,63 Y: 648.099.90	2.650		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND phường	
71	PTH11	Ao đình Vũ Xá	Vũ Xá	X: 2.317.274,13 Y: 564.430,71	3.586		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND phường	
72	PTH12	Ao đình	Mão Chinh	X: 2.315.884,18 Y: 565.119,26	1.275		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND phường	

73	PTH13	Ao ngã ba	Mão Chinh	X: 2.315.838,53 Y: 565.420,24	14.589		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND phường	
74	PTH14	Ao đình	Dương Phú	X: 2.316.105,86 Y: 563.801,61	3.824		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND phường	
75	PTH15	Ao đình	Bùi Bồng	X: 2.315.822,18 Y: 564.401,81	5.710		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND phường	
76	PTH16	Ao làng Phan	Phan	X: 2.314.253,14 Y: 562.751,86	5.972		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND phường	
77	PTH17	Ao làng Lường	Lường	X: 2.314.113,02 Y: 564.472,94	3.671		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND phường	
78	PTH18	Ao Cửa đình	Sài Phi	X: 2.314.297,27 Y: 565.330,82	1.950		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND phường	
79	PTH19	Ao Cửa đình	Phong Cốc	X: 2.314.468,00 Y: 566.184,42	5.200		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND phường	
80	PTH20	Ao Đình	Dương Hòa	X: 2.314.040,53 Y: 566.720,39	2.500		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND phường	
81	PTH21	Ao nhà văn hoá	Phúc Thọ	X: 2.315.130,68 Y: 566.996,05	2.000		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND phường	
82	PTH22	Ao cửa cống	Lương	X: 2.314.209,80 Y: 564.290,44	1.083		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND phường	
83	PTH23	Ao bộ đội	Lường	X: 2.314.180,18 Y: 564.393,37	1.300		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND phường	
84	PTH24	Ao Nhà văn hóa	Bến	X: 2.313.905,85 Y: 563.230,42	872		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND phường	

85	PTH25	Ao Chùa	Bến	X: 2.313.878,11 Y: 563.156,62	870		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND phường	
86	PTH26	Ao Ngấu	Thịnh Vạn	X: 2.313.888,44 Y: 567.237,03	27.815		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn VH, BVMT sinh thái	x	UBND phường	
	6	**Phường Đường Hào**								
87	PĐH1	Ao Đình	Hòe Lâm	X: 2.312.567,96 Y: 565.240,96	9.875		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND phường	
88	PĐH2	Giếng Làng	Hòe Lâm	X: 2.312.571,99 Y: 565.164,67	202		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND phường	
89	PĐH3	Giếng Làng	Ngọc Lãng	X: 2.313.377,50 Y: 564.766,34	402		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND phường	
90	PĐH4	Ao Đình	Nho Lâm	X: 2.311.636,09 Y: 566.052,47	2.199		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND phường	
91	PĐH5	Ao	Nho Lâm	X: 2.311.437,75 Y: 565.979,63	905		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND phường	
92	PĐH6	Ao Làng	Nho Lâm	X: 2.311.561,50 Y: 566.182,01	435		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND phường	
93	PĐH7	Ao cá	Vô Ngại	X: 2.312.161,91 Y: 564.447,54	16.568		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND phường	
94	PĐH8	Ao Đình	Vô Ngại	X: 2.311.913,57 Y: 564.616,03	1.508		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND phường	
95	PĐH9	Giếng Làng	Vô Ngại	X: 2.311.864,03 Y: 564.998,03	515		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND phường	
96	PĐH10	Hồ di tích	Xuân Nhân	X: 2.312.767,07	700		Điều hòa nguồn nước, tạo		UBND phường	

				Y: 563.085,62			cảnh quan, bảo tồn VH, BVMT sinh thái			
97	PĐH11	Hồ chùa Sùng Bảo	Xuân Nhân	X: 2.312.679.66 Y: 563.021.08	1.800		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND phường	
98	PĐH12	Ao Điểm	Đống Thanh	X: 2.311.252,73 Y: 561.167,13	2.451		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND phường	
99	PĐH13	Ao Điểm	Đống Thanh	X: 2.311.306,41 Y: 561.213,18	1.110		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND phường	
100	PĐH14	Ao Chùa	Long Đằng	X: 2.314.847,70 Y: 561.802,20	225		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND phường	
101	PĐH15	Ao Ngọc Lập	Ngọc Lập	X: 2.314.173,26 Y: 561.522,61	349		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND phường	
102	PĐH16	Ao Chùa	Tứ Mỹ	X: 2.314.317,92 Y: 562.073,04	1.200		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND phường	
103	PĐH17	Ao Trại	Xuân Nhân	X: 2.312.468,26 Y: 563.172,46	8.100		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND phường	
	7	**Phường Thái Bình**								
104	TB1	Ao UBND xã Phúc Thành	Phúc Trung Bắc	X: 2.267.209,48 Y: 583.319,72	4.358,6		Cảnh quan môi trường		UBND phường	
105	TB2	Ao chùa Đoan Túc	Tổ 11-12 Tiền Phong	X: 2.262.956,68 Y: 586.983,30	4.138,7		Cảnh quan môi trường, bảo tồn văn hóa		Chùa	
106	TB3	Ao cựu chiến binh	Tổ 3-4 Tiền Phong	X: 2.263.936,74 Y: 586.143,08	2.600		Cảnh quan môi trường, bảo tồn văn hóa, NTTS		UBND phường	
107	TB4	Ao cá Bác Hồ	Tổ dân phố Ô Mễ 4	X: 2.265.617,04 Y: 584.679,91	8.717,8		Cảnh quan môi trường, bảo tồn văn hóa		UBND phường	
108	TB5	Hồ Bơm	Tổ dân phố Tú Linh	X: 584917,791 Y: 2264076,36	5.748,0		Cảnh quan môi trường, bảo tồn văn hóa, NTTS		UBND phường	
109	TB6	Hồ Ty Diệu	Tổ 1 Bồ Xuyên	X: 2.263.105,75	16.642,6		Điều hòa nguồn nước, tạo		UBND phường	

				Y: 587.686,97			cảnh quan, bảo tồn VH, BVMT sinh thái			
	8	**Phường Trần Lãm**								
110	PTL1	Hồ Công viên Kỳ Bá	Tổ 10 – Kỳ Bá	X: 2.261.787,29 Y: 587.995,40	39.900		Cảnh quan môi trường, TTN	x	UBND phường	
111	PTL2	Ao Cầu Cạn	Tống Văn	X: 2.258.967,13 Y: 587.949,01	5.250		Cảnh quan môi trường, TTN		UBND phường	
112	PTL3	Ao Cửa Làng	Tống Văn	X: 2.258.993,23 Y: 587.770,14	6.706		Cảnh quan môi trường, TTN		UBND phường	
113	PTL4	Ao Cửa Làng	Nam Hùng	X: 2.258.797,27 Y: 587.585,02	16.330		Cảnh quan môi trường, TTN		UBND phường	
114	PTL5	Ao Cửa Làng	Trấn Tây	X: 2.258.709,67 Y: 587.370,44	1.320		Cảnh quan môi trường, TTN		UBND phường	
115	PTL6	Ao chùa Tống Vũ	Tống Vũ	X: 2.259.545,38 Y: 588.788,34	1.340		Cảnh quan môi trường, TTN		UBND phường	
116	PTL7	Ao làng Đông Trì	Quang Trung	X: 2.264.788,07 Y: 591.274,08	834		Cảnh quan môi trường, VH		UBND phường	
117	PTL8	Ao chùa Quần Thọ	Nguyễn Du	X: 2.266.196,07 Y: 591.858,99	565		Cảnh quan môi trường		UBND phường	
118	PTL9	Ao chùa Hoàng Cô Tự	Hưng Đạo	X: 2.263.627,35 Y: 590.872,48	94		Cảnh quan môi trường, VH		UBND phường	
119	PTL10	Ao Đài tưởng niệm	Bình Sơn	X: 2.263.444,64 Y: 593.786,87	7.947		Cảnh quan môi trường, NTTS, VH		UBND phường	
120	PTL11	Ao khu Đại Hải	Đại Hải	X: 2.265.639,86 Y: 593.487,55	3.010		Cảnh quan môi trường		UBND phường	
	9	**Phường Trà Lý**								
121	TLY1	Ao Đình Nam Thọ	Tổ dân phố Thống Nhất	X: 2.267.098,70 Y: 587.493,87	4.500		Bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng và giá trị văn hóa		UBND phường	
122	TLY2	Hồ Quảng Trường	Tổ dân phố số 11	X: 2.264.831,53 Y: 590.333,17	13.233		Tạo cảnh quan môi trường		UBND phường	

123	TLY3	Hồ Trạm bơm bồ xuyên	Tổ dân phố số 1	X: 2.263.411,68 Y: 587.985,68	9.946,9		Tạo cảnh quan môi trường		UBND phường	
124	TLY4	Hồ chân cầu Bo	Tổ dân phố số 3	X: 2.262.839,55 Y: 588.672,58	6.874,6		Tạo cảnh quan môi trường		UBND phường	
125	TLY5	Ao Miếu Chàng	Tổ Phương Đài	X: 2.268.057,03 Y: 558.029,92	1.000		Bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng và giá trị văn hóa		UBND phường	
	10	**Phường Trần Hưng Đạo**								
126	THĐ1	Ao Quán 2	Đại Lai 1	X: 2.261.977,17 Y: 585.303,10	5.021,1		Môi trường cảnh quan, tiêu thoát nước		UBND phường	
127	THĐ2	Ao Quán 3	Đại Lai 1	X: 2.261.910,87 Y: 585.333,66	1.129,4		Môi trường cảnh quan, tiêu thoát nước		UBND phường	
128	THĐ3	Ao Quán 4	Đại Lai 1	X: 2.261.949,83 Y: 585.353,80	2.303,2		Môi trường cảnh quan, tiêu thoát nước		UBND phường	
129	THĐ4	Hồ 30-6	Tổ 10 THĐ	X: 2.261.630,12 Y: 586.496,03	7.421,8		Môi trường cảnh quan, tiêu thoát nước		UBND phường	
	11	**Phường Vũ Phúc**								
130	VP1	Ao Đông	TDP Lang Trung	X: 2.258.906,95 Y: 584.471,87	2.485		TTN, NTTS		UBND	
131	VP2	Ao Ba	TDP Lang Trung	X: 2.258.761,56 Y: 584.344,46	6.536		TTN, NTTS		UBND	
132	VP3	Ao Sáo	TDP Lang Trung	X: 2.258.730,42 Y: 584.233,07	2.834,0		TTN, NTTS		UBND	
133	VP4	Hồ	TDP An Lộc	X: 2.257.755,66 Y: 584.984,02	15.796,0		TTN, NTTS		UBND	
134	VP5	Hồ	TDP An Lộc	X: 2.257.818,74 Y: 585.143,37	9.065,0		TTN, NTTS		UBND	
135	VP6	Ao	TDP An Lộc	X: 2.257.830,92 Y: 585.208,23	1.759,0		TTN, NTTS		UBND	
136	VP7	Ao	TDP An Lộc	X: 2.257.871,62 Y: 585.311,30	1.720,0		TTN, NTTS		UBND	

137	VP8	Ao	TDP An Lộc	X: 2.257.909,22 Y: 585.260,91	2.826,0		TTN, NTTS		UBND	
138	VP9	Hồ	TDP An Lộc	X: 2.257.854,85 Y: 585.261,39	4.832,0		TTN, NTTS		UBND	
139	VP10	Hồ	TDP Bồn Thôn	X: 2.256.823,74 Y: 584.937,51	7.521,0		TTN, NTTS		UBND	
140	VP11	Ao	TDP An Lạc	X: 2.255.529,74 Y: 584.767,19	3.285,0		TTN, NTTS		UBND	
141	VP12	Ao trước đền mẫu	TDP Quý Sơn	X: 2.258.375,75 Y: 583.416,83	1.823,7		TTN, NTTS		UBND	
142	VP13	Hồ trước cửa UBND phường	TDP Bắc Sơn	X: 2.259.013,98 Y: 586.120,88	11.232,0		TTN, NTTS		UBND	
143	VP14	Ao hồ	TDP Phúc Hạ	X: 2.257.778,68 Y: 586.111,98	10.874,0		TTN, NTTS		UBND	
	12	**Xã Tân Hưng**								
144	TH1	Hồ Bãi Dư	Nễ Châu	X:2.281.555,11 Y: 560.256,88	442.781		Phần diện tích nằm ngoài HLBV công trình đê điều (442.781/460.032m^2); Điều hòa nguồn nước, cấp nước SXNN, cấp nước NTTS	x	UBND xã	
145	TH2	Ao Hội	Lê Như Hổ	X:2.282.315,35 Y: 560.505,57	9.935		Điều hòa nguồn nước, cấp nước NTTS		UBND xã	
146	TH3	Ao Cầu Nải	Điện Biên	X:2.282.500,81 Y: 561.090,76	7.875		Điều hòa nguồn nước, cấp nước NTTS		UBND xã	
147	TH4	Đầm nễ	Nễ Châu	X:2.282.204,06 Y: 559.350,38	14.869		Điều hòa nguồn nước, cấp nước NTTS		UBND xã	
148	TH5	Đầm Đình Si	Phương Thượng	X:2.282.853,72 Y: 561.016,51	2.874		Điều hòa nguồn nước, cấp nước NTTS		UBND xã	
149	TH6	Ao giáp nhà thờ	Viên Tiêu	X:2.281.636,72 Y: 561.006,00	12.200		Điều hòa nguồn nước, BVNT, sinh thái		UBND xã	
150	TH7	Ao Đình Thượng	Tiền Phong	X:2.282.455,71	1.800		Điều hòa nguồn nước,		UBND xã	

				Y: 563.123,49			BVNT, sinh thái			
	13	**Xã Quang Hưng**								
151	QH1	Hồ Tống Xá	Tống Xá	X:2.293.733,35 Y: 572.709,10	6.352		Bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng và giá trị văn hóa		UBND xã	
152	QH2	Ao Cao Xá	Cao Xá	X: 2.294.127,68 Y: 570.569,00	2.548		Bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng và giá trị văn hóa		UBND xã	
153	QH3	Hồ Họ Giáo Trần Xá	Trần Thị	X: 2294388.91 Y: 570.857,72	3.602		Bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng và giá trị văn hóa		UBND xã	
154	QH4	Ao Nghĩa Vũ	Nghĩa Vũ	X: 2.297.126,88 Y: 569.082,02	3.500		Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	x	UBND xã	
155	QH5	Ao Duyệt Văn	Duyệt Văn	X: 2.297.173,21 Y: 569.811,19	7.500		Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	x	UBND xã	
156	QH6	Ao Duyệt Văn	Duyệt Văn	X: 2.297.379,53 Y: 569.729,39	7.250		Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	x	UBND xã	
157	QH7	Ao Đình	Quang Xá	X: 2.295.866,41 Y: 572.585,34	8.000		Bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng và giá trị văn hóa	x	UBND xã	
158	QH8	Đầm Ông Huấn	Thọ Lão	X: 2.295.484,03 Y: 573.312,77	8.850		Bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng và giá trị văn hóa	x	UBND xã	
	14	**Xã Đoàn Đào**								
159	ĐĐ1	Hồ Hoàng Tranh	Hoàng Tranh	X: 2.293.050,12 Y: 566.519,35	3.054,1		Điều hòa nguồn nước		UBND xã	
160	ĐĐ2	Hồ Quế Lâm	Quế Lâm	X: 2.293.397,95 Y: 565.790,05	4.661,1		Điều hòa nguồn nước		UBND xã	
161	ĐĐ3	Hồ Ngọc Trúc	Ngọc Trúc	X: 2.292.764,14 Y: 565.513,30	3.397,9		Điều hòa nguồn nước, bảo tồn văn hóa, bảo vệ môi trường sinh thái		UBND xã	
162	ĐĐ4	Hồ Long Cầu	Long Câu	X: 2.293.687,76 Y: 568.570,32	3.484,6		Điều hòa nguồn nước, bảo tồn văn hóa, bảo vệ môi trường sinh thái		UBND xã	
163	ĐĐ5	Hồ Đoàn Đào	Đoàn Đào	X: 2.292.672,16 Y: 569.235,92	3.191,5		Điều hòa nguồn nước		UBND xã	

164	ĐĐ6	Hồ Đông Cáp	Đông Cáp	X: 2.291.241,98 Y: 568.815,39	9.464,8		Điều hòa nguồn nước		UBND xã	
165	ĐĐ7	Ao Trà Bồ	Trà Bồ	X: 2.295.303,75 Y: 568.685,54	5.118,8		Điều hòa nguồn nước		UBND xã	
166	ĐĐ8	Ao Phú Mãn	Phú Mãn	X: 2.294.758,05 Y: 568.697,96	7.749,5		Điều hòa nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
	15	**Xã Tống Trân**								
167	TTR1	Đầm Cánh Phủ	La Tiến	X: 2.286.646,76 Y: 576.803,97	15.217		ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN, cấp nước NTTS		UBND xã	
168	TTR2	Đầm Thị Giang (Km 19+800 đê tả sông Luộc)	Thị Giang	X: 2.287.952,31 Y: 577.428,81	27.866		Là phần diện tích nằm ngoài HLBV công trình đê điều (27.866/30.962m2) ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN, cấp nước NTTS	x	UBND xã	
169	TTR3	Đầm Bẫy Mẩu	Thị Giang	X: 2.287.249,87 Y: 577.334,89	8.159		ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN, cấp nước NTTS		UBND xã	
170	TTR4	Hồ gần ủy ban (Km 19+200 đê tả sông Luộc)	Trung Tâm	X: 2.287.366,42 Y: 577.275,34	24.000		Toàn bộ diện tích hồ nằm ngoài HLBV công trình đê điều ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS	x	UBND xã	
171	TTR5	Đầm Cửa Đình	Võng Phan	X: 2.284.763,07 Y: 572.372,64	11.166		ĐH nguồn nước		UBND xã	
172	TTR6	Đầm Trà Dương	Trà Dương	X: 2.285.856,08 Y: 575.865,17	13.199		ĐH nguồn nước		UBND xã	
173	TTR7	Đầm Vang (Km 12+480 đê tả sông Luộc)	An Cầu	X: 2.284.396,39 Y: 573.861,14	59.790		Diện tích nằm ngoài HLBV công trình đê điều ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái	x	UBND xã	
174	TTR8	Đầm Trống	An Cầu	X: 2.284.513,61 Y: 573.646,55	45.800		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS	x	UBND xã	
175	TTR9	Hồ xóm Kiều Nguyễn (Km 15+800 đê tả sông Luộc)	An Cầu	X: 2.285.186,51 Y: 574.433,57	20.480		Toàn bộ diện tích hồ nằm ngoài HLBV công trình đê điều ĐH nguồn nước, cấp	x	UBND xã	

							nước NTTS			
176	TTR10	Ao Ngũ Phúc	Ngũ Phúc	X: 2.290.115,73 Y: 576.239,86	12.406		Có giá trị ĐDSH, cấp nước NTTS		UBND xã	
177	TTR11	Ao Cự Phú	Cự Phú	X: 2.288.878,10 Y: 577.538,61	15.912		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS		UBND xã	
	16	**Xã Tiên Tiến**								
178	TT1	Hồ Đình	Nhật Lệ	X: 2.290.876,83 Y: 574.867,22	36.495		Cấp nước NTTS; CQMT; bảo tồn đa dạng sinh học; trữ, tiêu thoát lũ	x	UBND xã	
179	TT2	Hồ Đê	Nhật Lệ	X: 2.290.945,48 Y: 575.182,08	12.558		Cấp nước NTTS; CQMT; bảo tồn đa dạng sinh học; trữ, tiêu thoát lũ		UBND xã	
180	TT3	Hồ xóm Nhà Thờ	Quang Yên	X: 2.291.426,58 Y: 574.889,40	7.166		Cấp nước NTTS; CQMT; trữ, tiêu thoát lũ		UBND xã	
181	TT4	Hồ Chùa	Nhật Lệ	X: 2.290.845,03 Y: 574.616,39	8.033		Cấp nước NTTS; CQMT; trữ, tiêu thoát lũ		UBND xã	
182	TT5	Hồ Hoàng Xá	Hoàng Xá	X: 2.289.521,81 Y: 574.423,74	6.100		Tạo cảnh quan, môi trường; trữ, tiêu thoát lũ		UBND xã	
183	TT6	Ao Hà Linh	Hà Linh	X: 2.291.061,91 Y: 569.832,16	2.110		Cấp nước NTTS; CQMT; trữ, tiêu thoát lũ		UBND xã	
184	TT7	Ao An Nhuế	An Nhuế	X: 2.289.501,95 Y: 570.857,97	4.753		Tạo cảnh quan, môi trường; trữ, tiêu thoát lũ		UBND xã	
185	TT8	Ao Đình Cao	Đình Cao	X: 2.290.244,90 Y: 571.574,16	5.293		Cấp nước NTTS; CQMT; trữ, tiêu thoát lũ		UBND xã	
186	TT9	Ao Đình Cao	Đình Cao	X: 2.290.519,68 Y: 571.669,39	4.193		Cấp nước NTTS; CQMT; trữ, tiêu thoát lũ		UBND xã	
	17	**Xã Hoàng Hoa Thám**								
187	HHT1	Ao làng	Đa Quang	X: 2.289.479,65 Y: 565.466,04	9.360		ĐH nguồn nước, bảo tồn văn hóa, BVMT, sinh thái		UBND xã	
188	HHT2	Ao Hồ	Tam Nông	X: 2.291.888,20 Y: 561.568,90	6.500		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS		UBND xã	

189	HHT3	Ao Mẫu	Tam Nông	X: 2.291.750,00 Y: 561.756,96	4.128		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS		UBND xã	
190	HHT4	Ao Đội 6	Thôn Dung	X: 2.291.921,15 Y: 563.060,86	2.589		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS		UBND xã	
191	HHT5	Ao	Cao Đoài	X: 2.290.062,86 Y: 560.284,75	3.623		ĐH nguồn nước		UBND xã	
192	HHT6	Ao An Trạch	An Trạch	X: 2.289.573,62 Y: 561.019,67	2.106		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS		UBND xã	
193	HHT7	Ao Linh Hạ	Linh Hạ	X: 2.288.967,73 Y: 560.926,48	7.492		ĐH nguồn nước, bảo tồn văn hóa, BVMT, sinh thái		UBND xã	
194	HHT8	Ao ủy ban	Nội Thượng	X: 2.287.498,73 Y: 562.947,44	500		ĐH nguồn nước, bảo tồn văn hóa, BVMT, sinh thái		UBND xã	
195	HHT9	Ao ông Miền	Đại Nại	X: 2.290.924,55 Y: 563.798,15	3.149		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS		UBND xã	
196	HHT10	Ao đình	Nội Linh	X: 2.289.777,45 Y: 562.393,27	4.900		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS		UBND xã	
197	HHT11	Ao giữa làng (ao ông Đạt)	Trịnh Mỹ	X: 2.291.382,12 Y: 564.866,99	4.942		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS		UBND xã	
198	HHT12	Ao ông Đại	Trịnh Mỹ	X: 2.291.388,22 Y: 564.699,35	4.176		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS		UBND xã	
199	HHT13	Ao ông Việt	Trịnh Mỹ	X: 2.291.245,73 Y: 565.100,17	5.012		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS		UBND xã	
200	HHT14	Ao Lò Ngói	Trịnh Mỹ	X: 2.291.098,80 Y: 564.709,97	2.550		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS		UBND xã	
201	HHT15	Ao đình	Trịnh Mỹ	X: 2.291.486,54 Y: 565.029,57	2.200		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS		UBND xã	
	18	**Xã Tiên Lữ**								
202	TL1	Đầm Bến (Km7+75 đê tả Sông Luộc)	Lệ Chi	X: 2.285.076,00 Y: 568.539,00	47.178		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT, sinh thái	x	UBND xã	
203	TL2	Đầm Xuôi	Thụy Lôi	X: 2.285.325,00	12.700		ĐH nguồn nước, cấp nước		UBND xã	

				Y: 567.580,00			NTTS, BVMT, sinh thái			
204	TL3	Ao Rối	Hải Yến	X: 2.285.655,00 Y: 565.818,00	4.821		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT, sinh thái		UBND xã	
205	TL4	Ao cá Bác Hồ	Triều Dương	X: 2.286.094,00 Y: 565.305,00	13.298		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT, sinh thái		UBND xã	
206	TL5	Ao (cạnh ao cá Bác Hồ)	Triều Dương	X: 2.286.128,00 Y: 565.210,00	4.097		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT, sinh thái		UBND xã	
207	TL6	Đầm ao cá (Km4+240 đê tả sông Luộc)	Hải Yến	X: 2.285.174,00 Y: 565.611,00	16.518,8		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT, sinh thái		UBND xã	
208	TL7	Đầm bãi Miếu (Km3 + 064 đê tả sông Luộc)	Lam Sơn	X: 2.284.700,00 Y: 564.897,00	32.110		Là phần diện tích nằm ngoài HLBV công trình đê điều (32.110/40.000). ĐH nguồn nước, bảo tồn văn hóa, BVMT, sinh thái	x	UBND xã	
209	TL8	Đầm ngõ Lán (Km3 + 607 đê tả sông Luộc)	Lam Sơn	X: 2.284.350,00 Y: 564.598,00	12.520		Là phần diện tích nằm ngoài HLBV công trình đê điều (12.520/15.650). ĐH nguồn nước		UBND xã	
210	TL9	Ao chùa	Lạc Dục	X: 2.288.349,00 Y: 566.395,00	2.100		ĐH nguồn nước, bảo tồn văn hóa, BVMT sinh thái		UBND xã	
211	TL10	Ao Trường Học	An Lạc	X: 2.287.494,00 Y: 566.400,00	1.473		ĐH nguồn nước, bảo tồn văn hóa, BVMT, sinh thái		UBND xã	
212	TL11	Ao Đình	Chỉ Thiện	X: 2.287.963,00 Y: 566.670,00	893,8		ĐH nguồn nước, bảo tồn văn hóa, BVMT, sinh thái		UBND xã	
213	TL12	Ao sân kho cũ	Chỉ Thiện	X: 2.287.754,00 Y: 566.851,00	1.500		ĐH nguồn nước, bảo tồn văn hóa, BVMT, sinh thái		UBND xã	
214	TL13	Ao giữa làng	Lương Trụ	X: 2.286.788,00 Y: 566.632,00	2.378		ĐH nguồn nước, bảo tồn văn hóa, BVMT, sinh thái		UBND xã	
	19	**Xã Tiên Hoa**								
215	THA1	Phù Liễu	Ao ủy ban	X: 2.289.151,5 Y: 568443.7	5.376		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
216	THA2	Phí Xá	Ao Phí Xá	X: 2.288.949,4	3.710		ĐH nguồn nước		UBND xã	

				Y: 567.450,4						
217	THA3	Giai Lệ	Ao Giai Lệ	X: 2.289.616,7 Y: 568.970,3	2.883		ĐH nguồn nước		UBND xã	
218	THA4	Đầm bến trên (Km8+300 đê tả sông Luộc)	Đặng Xá	X: 2.285.135,7 Y: 569.011,8	29.640		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS	x	UBND xã	
219	THA5	Ao cửa Đình Đặng Xá	Đặng Xá	X: 2.285.639,5 Y: 569.676,9	1.000		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
220	THA6	Ao Bái Khê	Bái Khê	X: 2.286.665,3 Y: 570.554,8	2.500		ĐH nguồn nước		UBND xã	
221	THA7	Ao Hồ	Điềm Tây	X: 2.286.617,4 Y: 571.355,3	3.000		Cấp nước NTTS		UBND xã	
222	THA8	Ao Hồ	Điềm Tây	X: 2.286.570,0 Y: 571.352,7	3.500		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
223	THA9	Ao Điềm Đông	Điềm Đông	X: 2.286.822,67 Y: 571.962,72	3.800		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
224	THA10	Ao An Tào	An Tào	X: 2.287.513,0 Y: 570.754,3	1.500		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
	20	**Xã Ân Thi**								
225	AT1	Ao Đầu Đình	Thị Tân	X: 2.306.727,95 Y: 562.503,40	3.779		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	
226	AT2	Ao Đình	Phúc Tá	X: 2.305.726,16 Y: 562.673,18	32.254		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái	x	UBND xã	
227	AT3	Ao cá Bác Hồ	Phúc Tá	X: 2.305.754,73 Y: 562.893,08	3.905		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	
228	AT4	Ao Quan	Ngọc Nhuế	X: 2.306.062,70 Y: 563.217,76	3.426		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	
229	AT5	Ao sau đồng	Ninh Đạo	X: 2.306.128,15 Y: 563.673,29	4.410		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	
230	AT6	Ao Đình	Về Dương	X: 2.305.433,59	5.856		ĐH nguồn nước, cấp nước		UBND xã	

				Y: 564.591,01			NTTS, BVMT sinh thái			
231	AT7	Ao cá Bác Hồ	Đỗ Thượng	X: 2.306.062,70 Y: 563.217,76	7.422		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	
232	AT8	Ao sông	Đỗ Thượng	X: 2.304.967,57 Y: 562.071,58	8.030		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	
233	AT9	Ao sông	Đỗ Thượng	X: 2.304.994,29 Y: 562.225,22	11.406		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	
234	AT10	Ao Cửa Nghè	Đỗ Thượng	X: 2.304.819,19 Y: 562.352,48	4.763		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
235	AT11	Ao Đàn	Đỗ Thượng	X: 2.304.742,47 Y: 562.127,52	1.965		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	
236	AT12	Ao sông	Gia Cốc	X: 2.304.953,28 Y: 561.842,19	2.994		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	
237	AT13	Ao sông	Gia Cốc	X: 2.304.938,50 Y: 561.794,21	1.213		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	
238	AT14	Ao sông	Gia Cốc	X: 2.304.908,94 Y: 561.694,85	4.145		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	
239	AT15	Ao sông	Gia Cốc	X: 2.304.892,83 Y: 561.559,33	4.512		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	
240	AT16	Ao sông	Gia Cốc	X: 2.304.858,40 Y: 561.399,30	3.242		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	
241	AT17	Ao Đình	Ngọc Châu	X: 2.305.153,02 Y: 560.739,08	4.176		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	
242	AT18	Ao Khoán	Đỗ Hạ	X: 2.304.097,26 Y: 561.968,56	2.340		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	
243	AT19	Ao đầu trạm bơm	Phú Cốc	X: 2.303.969,35 Y: 561.512,91	2.511		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	
244	AT20	Ao bà Ngâm	Phú Cốc	X: 2.303.960,02 Y: 561.409,54	2.511		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	
245	AT21	Ao Vùng Xóm	Phú Cốc	X: 2.303.836,20	13.314		ĐH nguồn nước, cấp nước		UBND xã	

				Y: 561.380,34			NTTS, BVMT sinh thái			
246	AT22	Ao Vùng Xóm trong	Phú Cốc	X: 2.303.862,39 Y: 561.161,71	6.703		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	
247	AT23	Ao Vùng (Thanh)	Phú Cốc	X: 2.303.736,70 Y: 561.225,72	4.468		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	
248	AT24	Ao Cửa Đình	Phú Cốc	X: 2.303.983,15 Y: 561.072,81	3.940		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	
249	AT25	Ao Sau Đình	Phú Cốc	X: 2.304.019,09 Y: 561.173,69	1.274		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	
250	AT26	Ao Cửa Đình	An Đạm	X: 2.302.740,79 Y: 562.496,00	2.106		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	
251	AT27	Ao Cửa Đình	An Đạm	X: 2.302.710,95 Y: 562.525,67	3.677		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	
252	AT28	Ao giữa làng	An Bá	X: 2.303.814,93 Y: 563.587,54	2.687		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	
253	AT29	Ao cửa làng	Đanh Xá	X: 2.303.676,41 Y: 564.425,80	5.432		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	
254	AT30	Ao Cửa Đình	Tam Đô	X: 2.304.005,57 Y: 564.390,92	1.998		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	
255	AT31	Ao Cửa Đình	Minh Lý	X: 2303.431,06 Y: 563.507,38	5.562		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	
256	AT32	Ao Hoàng Cả 1	Hoàng Cả 1	X: 2.302.400,46 Y: 560.495,07	6.864		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	
257	AT33	Ao Hoàng Cả 2	Hoàng Cả 2	X: 2.301.914,04 Y: 560.755,62	4.402		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	
258	AT34	Ao Mai Xuyên Đông	Mai Xuyên Đông	X: 2.300.754,65 Y: 562.160,29	4.168		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	
259	AT35	Ao Bình Trì	Bình Trì	X: 2.301.865,20 Y: 562.144,92	6.414		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	
260	AT36	Ao Bình Trì	Bình Trì	X: 2.301.877,85	10.708		ĐH nguồn nước, cấp nước		UBND xã	

				Y: 561.988,72			NTTS, BVMT sinh thái			
261	AT37	Ao Bình Trì	Bình Trì	X: 2.301.981,97 Y: 561.840,48	4.501		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	
262	AT38	Ao Trung	Trung	X: 2.302.970,41 Y: 561.499,20	5.243		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	
263	AT39	Ao Trung	Trung	X: 2.302.798,08 Y: 561.620,67	10.879		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	
264	AT40	Ao Quanh	Quanh	X: 2.302.740,08 Y: 560.746,05	4.615		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	
	21	**Xã Hồng Quang**								
265	HQ1	Hồ Bán Nguyệt	Trà Phương	X: 2.295.138,45 Y: 563.038,53	1.900		Bảo tồn giá trị văn hóa tôn giáo, tín ngưỡng		UBND xã	
266	HQ2	Ao Gạo Bắc	Gạo Bắc	X: 2.297.296,15 Y: 563.927,22	5.614		Tạo cảnh quan, môi trường, điều hòa nguồn nước		UBND xã	
267	HQ3	Ao Chùa Gạo Bắc	Gạo Bắc	X: 2.297.497,49 Y: 563.622,15	8.051,9		Tạo cảnh quan, môi trường, điều hòa nguồn nước		UBND xã	
268	HQ4	Ao giáp NĐ Gạo Nam	Gạo Nam	X: 2.296.640,72 Y: 563.809,94	5.290		Tạo cảnh quan, môi trường, điều hòa nguồn nước		UBND xã	
269	HQ5	Ao sau đình Lưu Xá	Lưu Xá	X: 2.297.148,18 Y: 563.163,16	4.356		Bảo tồn giá trị văn hóa tôn giáo, tín ngưỡng		UBND xã	
270	HQ6	Ao Đình	Bình Xá	X: 2.297.856,07 Y: 566.193.77	3.585		Bảo tồn giá trị văn hóa tôn giáo, tín ngưỡng		UBND xã	
271	HQ7	Ao Đình	Bình Xá	X: 2.297.874,17 Y: 566.164,37	4.116		Bảo tồn giá trị văn hóa tôn giáo, tín ngưỡng		UBND xã	
272	HQ8	Ao Đầm	Bình Lăng	X: 2.297.427,09 Y: 566.813,29	9.338		ĐH nguồn nước		UBND xã	
273	HQ9	Ao Đền	Bình Lăng	X: 2.297.282,68 Y: 566.887,72	1.466		Bảo tồn giá trị văn hóa tôn giáo, tín ngưỡng		UBND xã	
274	HQ10	Ao Đình	Bình Lăng	X: 2.297.216,84 Y: 566.678,86	2.921		Bảo tồn giá trị văn hóa tôn giáo, tín ngưỡng		UBND xã	

275	HQ11	Ao Chùa	Bình Lăng	X: 2.297.241,61 Y: 566.644,61	15.071		Tạo cảnh quan, môi trường, điều hòa nguồn nước		UBND xã	
276	HQ12	Ao Đình	Bích Tràng	X: 2.296.204,32 Y: 566.641,89	5.269		Tạo cảnh quan, môi trường, điều hòa nguồn nước		UBND xã	
277	HQ13	Ao 5	Thôn 5	X: 2.295.362,51 Y: 565.870,60	8.988,9		Tạo cảnh quan, môi trường, điều hòa nguồn nước		UBND xã	
278	HQ14	Ao 7	Thôn 7	X: 2.295.576,11 Y: 566.909,08	5.373		Tạo cảnh quan, môi trường, điều hòa nguồn nước		UBND xã	
	22	**Xã Nguyễn Trãi**								
279	NT1	Ao Cạnh Miếu	Trắc Điền	X: 2.299.967,39 Y: 566.372,21	4.277,2		Bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
280	NT2	Ao Mô	Bắc Cả	X: 2.298.123,14 Y: 566.060,17	7.328,4		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS		UBND xã	
281	NT3	Ao Được	Đa Lộc	X: 2.300.877,43 Y: 566.351,80	13.481,9		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS		UBND xã	
282	NT4	Ao Xây	Đặng Đinh	X: 2.300.333,26 Y: 559.661,20	5.841,0		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
283	NT5	Ao Ủy ban	Đặng Xuyên	X: 2.300.043,75 Y: 559.720,47	5.181,7		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái, cấp nước NTTS		UBND xã	
284	NT6	Ao Đình	An Trạch	X: 2.298.570,26 Y: 559.378,70	8.369,1		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
285	NT7	Ao Đông	Thọ Hội	X: 2.298.234,78 Y: 560.077,09	6.528		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái, cấp nước NTTS		UBND xã	
286	NT8	Ao Tây	Thọ Hội	X: 2.298.261,36 Y: 560.007,72	5.817		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái, cấp nước NTTS		UBND xã	
287	NT9	Ao Đình cũ	Nam Trì	X: 2.300.088,08 Y: 559.227,65	7.162,9		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
288	NT10	Ao Cửa làng	Nam Trì	X: 2.300.386,00 Y: 559.290,82	5.141,1		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái, cấp nước NTTS		UBND xã	
289	NT11	Ao Đình Thượng	Đặng Đinh	X: 2.300.508,30	1.631+		ĐH nguồn nước, BVMT		UBND xã	

				Y: 559.893,27	2.971		sinh thái			
290	NT12	Ao Đình mới	Nam Trì	X: 2.300.222,08 Y: 559.492,05	1.910		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
291	NT13	Ao Đình mới	Nam Trì	X: 2.300.212,78 Y: 559.455,90	2.308		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái, cấp nước NTTS		UBND xã	
292	NT14	Hồ Cẩm La	Cẩm La	X: 2.299.590,73 Y: 560.925,15	11.915,0 10.644,4		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái, cấp nước SXNN, cấp nước NTTS	x	UBND xã	
293	NT15	Hồ trước cửa làng	Đông Bạn	X: 2.299.561,03 Y: 562.196,33	14.734,0		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái, cấp nước SXNN, cấp nước NTTS		UBND xã	
294	NT16	Ao La Chàng	La Chàng	X: 2.299.424,96 Y: 561.559,10	4.229,8		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái, cấp nước NTTS		UBND xã	
295	NT17	Hồ trước cửa làng	Yên Xá	X: 2.298.993,17 Y: 561.702,14	3.803,1		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái, cấp nước NTTS		UBND xã	
296	NT18	Ao trước cửa làng	Bình Xá	X: 2.299.111,00 Y: 561.796,70	4.025,6		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái, cấp nước NTTS		UBND xã	
297	NT19	Hồ Lò Cát	Anh Nhuệ	X: 2.303.332,64 Y: 565.643,63	12.916,2		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái, giá trị ĐDSH		UBND xã	
298	NT20	Ao Đình	Anh Nhuệ	X: 2.303.534,65 Y: 565.239,79	2.460,2		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái, cấp nước NTTS		UBND xã	
299	NT21	Ao Đình	Văn Trạch	X: 2.303.178,51 Y: 565.909,94	3.361,0		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái, cấp nước NTTS		UBND xã	
300	NT22	Ao Đình	Văn Trạch	X: 2.303.245,11 Y: 565.872,23	1.491		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái, cấp nước NTTS		UBND xã	
301	NT23	Ao Cửa Phù	Hoàng Xuyên	X: 2.301.149,76 Y: 565.581,82	2.641		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
302	NT24	Ao Đình	Văn Nhuệ	X: 2.302.021,08 Y: 565.722,01	620,8		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái, cấp nước NTTS		UBND xã	

303	NT25	Ao Đình	Hoàng Xuyên	X: 2.301.065,37 Y: 565.780,61	7.066,4		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
304	NT26	Ao Cửa làng	Mão Xuyên	X: 2.298.832,30 Y: 563.081,70	7,930,5		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái, cấp nước NTTS		UBND xã	
305	NT27	Ao chùa liên hoa tự	Nhân Vũ	X: 2.300.320,76 Y: 562.946,97	6.177,6		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái, cấp nước NTTS		UBND xã	
306	NT28	Ao Trại Trâu	Nhân Vũ	X: 2.300.241,58 Y: 562.993,57	2.600		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái, cấp nước NTTS		UBND xã	
307	NT29	Ao Chua	Mễ Xá	X: 2.298.850,26 Y: 563.949,28	3.767		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
308	NT30	Ao Chua	Mễ Xá	X: 2.298.687,31 Y: 563.941,19	2.602		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
309	NT31	Ao Đình	Đa Lộc	X: 2.299.880,39 Y: 566.424,04	1.502,5		Bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
310	NT32	Ao cá Bác Hồ	Đặng Đinh	X: 2.300.527,67 Y: 559.840,68	6.150,0		ĐH nguồn nước, cáp nước NTTS		UBND xã	
311	NT33	Ao Lăn	Đặng Đinh	X: 2.300.455,04 Y: 559.847,14	5.294,4		ĐH nguồn nước, cáp nước NTTS		UBND xã	
	23	**Xã Xuân Trúc**								
312	XT1	Ao làng Đặng Xá	Đặng Xá	X: 2.304.663,26 Y: 559.113,61	1.333		Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, tạo cảnh quan môi trường		UBND xã	
313	XT2	Ao chùa Đặng Xá	Đặng Xá	X: 2.304.669,49 Y: 558.80,17	4.623		Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, tạo cảnh quan môi trường		UBND xã	
314	XT3	Ao đình Châm Nhị	Châm Nhị	X: .2304.968,92 Y: 559.098,43	2.221		Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, tạo cảnh quan môi trường		UBND xã	
315	XT4	Ao làng Đường Thôn	Đường Thôn	X: 2.305.095,64 Y: 556.997,99	4.328		Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, tạo cảnh quan môi trường		UBND xã	
316	XT5	Ao cá Du Mỹ	Du Mỹ	X: 2.305.791,31	4.624		Cấp nước cho sản xuất nông		UBND xã	

				Y: 559.690,16			nghiệp, tạo cảnh quan môi trường			
317	XT6	Ao làng Kênh Bối	Kênh Bối	X: 2.305.868,43 Y: 559.968,46	1.093		Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, tạo cảnh quan môi trường		UBND xã	
318	XT7	Ao làng Tòng Củ	Tòng Củ	X: 2.306.808,08 Y: 559.951,05	2.352		Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, tạo cảnh quan môi trường		UBND xã	
319	XT8	Ao làng Vân Mạc	Vân Mạc	X: 2.306.527,25 Y: 559.212,30	4.717		Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, tạo cảnh quan môi trường		UBND xã	
320	XT9	Ao đình Tượng Cước	Tượng Cước	X: 2.302.804,56 Y: 556.575,07	5.648		Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, tạo cảnh quan môi trường		UBND xã	
321	XT10	Ao Bia	Trúc Nội	X: .2304.062,4 Y: 557.942,51	4.512		Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, tạo cảnh quan môi trường		UBND xã	
322	XT11	Ao Trúc Lê	Trúc Lê	X: 2.304.056,52 Y: 557.479,25	7.464		Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, tạo cảnh quan môi trường		UBND xã	
323	XT12	Ao dài	Xuân Nguyên	X: 2.303.902,5 Y: 558.267,76	6.960		Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, tạo cảnh quan môi trường		UBND xã	
324	XT13	Ap đình Cù Tu	Cù Tu	X: 2.305.303,72 Y: 557.965,04	8.466		Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, tạo cảnh quan môi trường		UBND xã	
325	XT14	Ap chùa Cù Tu	Cù Tu	X: 2.305.207,69 Y: 557.843,45	2.804		Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, tạo cảnh quan môi trường		UBND xã	
326	XT15	Ao Lưu Xá	Lưu Xá	X: 2.301.170,60 Y: 559.389,87	17.388,3		Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, tạo cảnh quan môi trường		UBND xã	
327	XT16	Ao Lưu Xá	Lưu Xá	X: 2.301.228,66 Y: 559.414,40	3.186,9		Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, tạo cảnh quan môi trường		UBND xã	

	24	**Xã Lương Bằng**								
328	LB1	Ao Đình	Động Xá	X: 2.294.173,85 Y: 559.931,30	8.219		ĐH nguồn nước, BTVH, BVMTST		UBND xã	
329	LB2	Ao Đình	Đồng lý	X: 2.294.327,42 Y: 559.019,94	1.704		ĐH nguồn nước, BTVH, BVMTST		UBND xã	
330	LB3	Ao hồ trước nhà văn hóa	Bình Đôi	X: 2.294.962,01 Y: 561.436,39	2.282		ĐH nguồn nước		UBND xã	
331	LB4	Ao hồ	Bình Đôi	X: 2.294.908,98 Y: 561.505,43	2.253		ĐH nguồn nước		UBND xã	
332	LB5	Ao Đình	Cộng Vũ	X: 2.294.850,37 Y: 560.942,83	1.351		ĐH nguồn nước, BVMTST		UBND xã	
333	LB6	Ao Đình	Cao Xá	X: 2.293.965,19 Y: 561.516,46	4.837		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
334	LB7	Ao bà Họa	Bàn Lễ	X: 2.294.285,46 Y: 561.912,43	13.340		ĐH nguồn nước, NTST		UBND xã	
335	LB8	Ao Đình	Bàn Lễ	X: 2.294.280,25 Y: 562.042,36	6.325		ĐH nguồn nước, BTVH; BVMTST		UBND xã	
336	LB9	Ao cửa chùa	Dưỡng Phú	X: 2.296.107,75 Y: 559.344,61	12.600		ĐH nguồn nước		UBND xã	
337	LB10	Đầm (Thương)	Dưỡng Phú	X: 2.296.039,88 Y: 559.517,35	6.700		ĐH nguồn nước		UBND xã	
338	LB11	Ao (Viên)	Dưỡng Phú	X: 2.295.659,22 Y: 559.833,95	5.408		ĐH nguồn nước		UBND xã	
339	LB12	Ao (Tài)	Dưỡng Phú	X: 2.296.066,32 Y: 559.037,45	4.500		ĐH nguồn nước		UBND xã	
340	LB13	Ao (Tuấn)	Dưỡng Phú	X: 2.296.107,75 Y: 559.344,61	11.700		ĐH nguồn nước		UBND xã	
341	LB14	Ao (Dũng)	Dưỡng Phú	X: 2.295.945,07 Y: 559.296,76	1.900		ĐH nguồn nước, cấp nước. NTTS		UBND xã	
342	LB15	Ao (Thạch)	Dưỡng Phú	X: 2.295.876,22	1.900		ĐH nguồn nước, cấp nước.		UBND xã	

				Y: 559.396,70			NTTS			
343	LB16	Ao (Xướng)	Dưỡng Phú	X: 2.295.631,54 Y: 559.948,61	4.000		ĐH nguồn nước, cấp nước. NTTS		UBND xã	
344	LB17	Ao (Đông)	Dưỡng Phú	X: 2.295.689,38 Y: 559.707,69	2.400		ĐH nguồn nước, cấp nước. NTTS		UBND xã	
345	LB18	Đầm (Chung)	Dưỡng Phú	X: 2.296.020,62 Y: 558.894,35	6.200		ĐH nguồn nước, cấp nước. NTTS		UBND xã	
346	LB19	Ao (Thái)	Dưỡng Phú	X: 2.295.868,08 Y: 560.083,65	7.000		ĐH nguồn nước, cấp nước. NTTS		UBND xã	
347	LB20	Ao (Đình)	Tạ Thượng	X: 2.296.164,46 Y: 557.508,78	5.000		ĐH nguồn nước, BVMTST		UBND xã	
348	LB21	Ao Đình(Hậu, Kiên)	Tạ Trung	X: 2.295.433,25 Y: 558.375,85	2.400		ĐH nguồn nước, NTTS		UBND xã	
349	LB22	Ao nhà thờ	Tạ Hạ	X: 2.295.263,89 Y: 559.154,66	2.600		ĐH nguồn nước, cấp nước. NTTS		UBND xã	
350	LB23	Ao Ủy ban 3	Tiên Quán	X: 2.296.486,20 Y: 555.907,74	1.853		ĐH nguồn nước, BVMTST		UBND xã	
351	LB24	Ao Ủy ban 4	Tiên Quán	X: 2.296.414,03 Y: 555.910,24	3.229		ĐH nguồn nước, BVMTST		UBND xã	
352	LB25	Ao Ủy ban 5	Tiên Quán	X: 2.296.178,43 Y: 555.931,88	10.804		ĐH nguồn nước, BVMTST		UBND xã	
353	LB26	Ao Ủy ban 6	Tiên Quán	X: 2.296.432,99 Y: 555.987,20	1.618		ĐH nguồn nước, BVMTST		UBND xã	
354	LB27	Ao Ủy ban 7	Tiên Quán	X: 2.296.490,59 Y: 555.996,83	1.291		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS		UBND xã	
355	LB28	Ao Ủy ban 8	Tiên Quán	X: 2.296.276,71 Y: 555.859,22	1.945		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
	25	**Xã Đức Hợp**								
356	ĐH1	Ao Họ Giáo (thuộc khuôn viên nhà thờ	Quảng Lạc	X: 2.295.620,79 Y: 549.335,84	864		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS		Họ giáo quản lý	

		Phó Nham)								
357	ĐH2	Ao Hậu Đền (giáp Đền Đức Thánh Cả)	Trung Hòa	X: 2.294.745,26 Y: 549.636,37	2.818		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS		UBND xã	
358	ĐH3	Ao Đình Chung	Trung Hòa	X: 2.295.223,14 Y: 549.010,14	1.388		ĐH nguồn nước		UBND xã	
359	ĐH4	Đầm Ông Vàng (Giáp chùa Hạ)	Trung Hòa	X: 2.294.644,66 Y: 549.934,62	4.000		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
360	ĐH5	Ao cá bác Hồ	Nho Lâm	X: 2.293.528,77 Y: 550.065,23 và X: 2.293.415,25 Y: 550.155,25	14.958		ĐH nguồn nước		UBND xã	
361	ĐH6	Ao Chùa	Nho Lâm	X: 2.293.626,98 Y: 550.001,29	6.436		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
362	ĐH7	Đầm ông Sỹ (Cửa Triệu)	Nho Lâm	X: 2.293.935,02 Y: 550.176,84	14.720,8 + 10.070,8		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS	x	UBND xã	
363	ĐH8	Đầm sen	Nho Lâm	X: 2.293.763,50 Y: 550.405,90	2.091,4 + 4.837,6		ĐH nguồn nước		UBND xã	
364	ĐH9	Ao thôn Nho Lâm	Nho Lâm	X: 2.293.606,46 Y: 550.336,94	928 + 411 + 473 + 1.483 + 1.248 + 1.280		ĐH nguồn nước			
365	ĐH10	Hồ Sen (Cạnh Mai)	Nho Lâm	X: 2.293.959,57 Y: 550.159,41	519,4 853,6 + 740,7 + 692,3 + 414,2 + 1.054,4 + 2.164		ĐH nguồn nước		UBND xã	
366	ĐH11	Ao Đình	Phú Khê	X: 2.295.886,27	361		ĐH nguồn nước, cấp nước		UBND xã	

				Y: 550.706,13			NTTS, BVMT sinh thái			
367	ĐH12	Ao ông Nguyễn Văn Giao	Phú Khê	X: 2.295.846,33 Y: 550.717,82	562		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	
368	ĐH13	Ao UBND xã	Phú Khê	X: 2.295.634,52 Y: 550.842,84	390		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	
369	ĐH14	Ao Ông Công	Quang Tiến	X: 2.295.931,62 Y: 550.448,56	7.554		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	
370	ĐH15	Ao ông Kiểm	Quang Tiến	X: 2.295.914,39 Y: 550.853,57	3.565		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	
371	ĐH16	Ao chùa	Quang Tiến	X: 2.295.975,05 Y: 550.572,80	333		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	
372	ĐH17	Ao sau UBND xã Đức Hợp cũ	Đức Trung	X: 2.292.427,99 Y: 551.130,30	14.993				UBND xã	
373	ĐH18	Ao cá Bác Hồ (sau nhà VH Đức An)	Đức Quang	X: 2.292.991,56 Y: 551.397,64	24.295,8		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS	x	UBND xã	
374	ĐH19	Ao trạm Y tế xã Đức Hợp cũ	Đức An	X: 2.293.215,53 Y: 551.229,16	936		ĐH nguồn nước		UBND xã	
375	ĐH20	Xứ đồng Đức Linh (sau chùa Diên Khánh)	Đức An	X: 2.293.200,01 Y: 551.180,03 và X: 2.293.258,22 Y: 551.107,52	3.228,1 6.630,3		ĐH nguồn nước		UBND xã	
376	ĐH21	Ao trạm Y tế xã Đức Hợp cũ	Đức An	X: 2.293.166,48 Y: 551.278,49	655		ĐH nguồn nước		UBND xã	
	26	**Xã Nghĩa Dân**								
377	ND1	Ao Vườn Cây	Đào Xá	X: 2.298.916,36 Y: 554.173,34	13.840		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	
378	ND2	Ao xí nghiệp	Nghĩa Giang	X: 2.301.107,02 Y: 555.427,31	6.174		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
379	ND3	Ao Bác Hồ	Đồng An	X: 2.300.081,24	5.876		ĐH nguồn nước, BVMT		UBND xã	

				Y: 555.567,30			sinh thái			
380	ND4	Ao Bác Hồ	Đồng An	X: 2.299.942,68 Y: 555.763,37	3.836		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái, cảnh quan môi trường		UBND xã	
381	ND5	Ao đình Ngô Xá	Ngô Xá	X: 2.299.140,87 Y: 554.176,36	2.530		Giữ nguyên để bảo vệ hoạt động tín ngưỡng		UBND xã	
382	ND6	Ao Đền Đào Xá	Đào Xá	X: 2.298.937,14 Y: 554.359,72	992		Giữ nguyên để bảo vệ hoạt động tín ngưỡng		UBND xã	
383	ND7	Ao Cha	Ngô Xá	X: 2.299.400,57 Y: 554.211,36	2.600		Giữ nguyên để bảo vệ hoạt động tôn giáo		UBND xã	
384	ND8	Ao trước cửa đình	Thổ Cầu	X: 2.299.723,15 Y: 557.539,47	440		Giữ nguyên để bảo vệ hoạt động tín ngưỡng		UBND xã	
385	ND9	Ao cá Bác Hồ	Thổ Cầu	X: 2.299.723,15 Y: 557.539,47	2.600		Giữ nguyên để bảo vệ hoạt động tín ngưỡng		UBND xã	
386	ND10	Ao Đình Trúc Cầu	Trúc Cầu	X: 2.300.116,53 Y: 557.365,90	1.280		Giữ nguyên để bảo vệ hoạt động tín ngưỡng		UBND xã	
387	ND11	Ao chùa	Đào Xá	X: 2.301.061,58 Y: 557.207,49	1.400		Giữ nguyên để bảo vệ hoạt động tôn giáo		UBND xã	
	27	**Xã Phạm Ngũ Lão**								
388	PNL1	Ao Chùa	An Đỗ	X: 2.307.279,56 Y: 562.515,91	3.770		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
389	PNL2	Ao Chùa	Phần Hà	X: 2.308.663,16 Y: 561.361,99	7.089		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
390	PNL3	Ao Đình	Phần Hà	X: 2.308.769,70 Y: 561.189,69	12.242		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
391	PNL4	Ao Chùa	Chu Xá	X: 2.309.991,65 Y: 562.917,44	2.996		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
392	PNL5	Giếng làng	An Khải	X: 2.307.702,36 Y: 562.439,14	673		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
393	PNL6	Vực Đền	Phần Dương	X: 2.308.250,87	13.852		ĐH nguồn nước, BVMT		UBND xã	

				Y: 559.648,62			sinh thái			
394	PNL7	Hồ	Phần Lâm	X: 2.307.231,15 Y: 561.765,09	2.562		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
395	PNL8	Hồ	Đào Xá	X: 2.306.562,34 Y: 561.345,18	7.827		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
396	PNL9	Ao Đình	La Mát	X: 2.309.178,78 Y: 565.086,99	2.110		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
397	PNL10	Ao Sanh	La Mát	X: 2.309.078,81 Y: 564.933,02	5.500		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
398	PNL11	Ao Chạ	Phù Ủng	X: 2.310.320,72 Y: 566.721,41	3.760		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
399	PNL12	Ao tờ chỉ	Phù Ủng	X: 2.310.381,60 Y: 567.000,91 và X: 2.310.403,63 Y: 567.078,30	929 và 3.998		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
400	PNL13	Ao làng	Tiên Kiều	X: 2.307.562,34 Y: 566.395,56	4.628		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
401	PNL14	Ao đá	Bối Khê	X: 2.307.689,63 Y: 564.437,64	5.302		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
402	PNL15	Đầm Lò gạch	Bối Khê	X: 2.307.540,84 Y: 564.152,52	10.703		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
403	PNL16	Ao Mây	Bối Khê	X: 2.307.712,56 Y: 564.696,17	4.349		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
404	PNL17	Ao Sộp	Đỗ Mỹ	X: 2.307.012,57 Y: 563.915,08	6.470		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
405	PNL18	Ao Cái	Kim Lũ	X: 2.310.729,36 Y: 565.647,20	5.314		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
406	PNL19	Ao Quan viên	Kim Lũ	X: 2.310.474,66 Y: 565.643,54	2.842		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	

407	PNL20	Ao Đấu	Đồng Mái	X: 2.308.869,26 Y: 563.678,64	807		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
	28	**Xã Hiệp Cường**								
408	HC1	Ao Đình	Mai Xá	X: 2.293.842,69 Y: 557.066,01	2.500		ĐH nguồn nước, BTVH, BVMTST		UBND xã	
409	HC2	Ao cửa làng	Mai Viên	X: 2.294.692,51 Y: 557.158,53	1.800		ĐH nguồn nước, BTVH, BVMTST		UBND xã	
410	HC3	Ao Đình	Mai Viên	X: 2.294.788,63 Y: 556.933,17	1.267		ĐH nguồn nước, BVMTST		UBND xã	
411	HC4	Ao Đình	Thanh Xuân	X: 2.293.198,82 Y: 557.082,22	1.200		ĐH nguồn nước, BVMTST		UBND xã	
412	HC5	Ao chùa	Miêu Nha	X: 2.294.760,06 Y: 555.557,40	1.000		ĐH nguồn nước, BVMTST		UBND xã	
413	HC6	Ao Đình	Phán Thủy	X: 2.295.150,17 Y: 555.221,12	2.500		ĐH nguồn nước, BVMTST		UBND xã	
414	HC7	Ao Dài	Phán Thủy	X: 2.295.447,93 Y: 555.133,85	1.800		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS		UBND xã	
415	HC8	Ao ông Nói	Phán Thủy	X: 2.295.332,98 Y: 555.451,71	1.300		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
416	HC9	Ao ông Hòa	Phán Thủy	X: 2.295.419,09 Y: 555.450,11	1.000		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
417	HC10	Ao nhà thờ	Hoàng Độc	X: 2.294.177,94 Y: 554.578,15	1.300		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
418	HC11	Ao ông Quân	Hoàng Độc	X: 2.294.135,42 Y: 554.646,63	1.200		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
419	HC12	Ao ông Lữu	Ngọc Đồng	X: 2.292.194,61 Y: 554.578,71	4.561		ĐH nguồn nước		UBND xã	
420	HC13	Ao Đầu Thờ	Ngọc Đồng	X: 2.292.285,19 Y: 554.282,63	7.933		ĐH nguồn nước		UBND xã	
421	HC14	Ao Đầu Thờ	Ngọc Đồng	X: 2.292.185,66	8.640		ĐH nguồn nước		UBND xã	

				Y: 554.107,19						
422	HC15	Ao Thắm	Ngọc Đồng	X: 2.292.269,29 Y: 554.484,86	5.800		ĐH nguồn nước		UBND xã	
423	HC16	Ao Đình	Duyên Yên	X: 2.291.745,64 Y: 555.689,06	1.083		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH,BVMT sinh thái		UBND xã	
424	HC17	Hồ cụ Thông (KM 116+020 đê sông Hồng)	Duyên Yên	X: 2.291.638,72 Y: 555.933,68	5.000		Là phần diện tích nàm ngoài HLBV công trình đê điều(3.591/5.111m2) ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS		UBND xã	
425	HC18	Hồ Cửa Trường	Thanh Cù	X: 2.291.613,19 Y: 556.189,71	4.539		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS		UBND xã	
426	HC19	Ao Đình	Thanh Cù	X: 2.291.344,09 Y: 556.585,52	2.000		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS		UBND xã	
427	HC20	Ao xóm Đình	Thanh Cù	X: 2.292.156,72 Y: 556.644,51	1.235		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS		UBND xã	
428	HC21	Ao cá Bác Hồ	Đống Long	X: 2.292.833,41 Y: 552.744,23	3.500		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS		UBND xã	
429	HC22	Ao cá Bác Hồ	Đống Long	X: 2.292.769,01 Y: 552.693,59	2.500		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS		UBND xã	
430	HC23	Ao Cửa Đình	Đống Long	X: 2.292.860,16 Y: 552.877,61	1.000		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS		UBND xã	
431	HC24	Ao Đình	Lai Hạ	X: 2.292.320,60 Y: 552.657,11	3.407		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS		UBND xã	
432	HC25	Ao Ninh Phúc	Ninh Phúc	X: 2.293.224,52 Y: 553.326,40	3.222		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	
433	HC26	Đầm Phục Lễ	Phục Lễ	X: 2.292.478,57 Y: 552.026,01	3.300		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	
434	HC27	Ao ông Kình	Phương Tòng	X: 2.292.046,95 Y: 553.728,06	3.000		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS		UBND xã	
435	HC28	Đầm Hạ	Lai Hạ	X: 2.292.247,76 Y: 552.354,99	9.000		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS		UBND xã	

436	HC29	Đầm Thanh Niên	Phục Lễ	X: 2.292.396,33 Y: 552.184,94	4.000		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS		UBND xã	
437	HC30	Đầm Trên	Phục Lễ	X: 2.292.625,66 Y: 551.737,74	2.478		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS		UBND xã	
438	HC31	Ao ria chùa	Ninh Phúc	X: 2.293.432,86 Y: 553.252,72	4.601		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	
439	HC32	Ao Đình Tiên Cầu	Tiên Cầu	X: 2.292.154,82 Y: 557.526,71	1.000		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH,BVMT sinh thái		UBND xã	
440	HC33	Ao Đình Trà Lâm	Trà Lâm	X: 2.291.533,47 Y: 557.932,43	1.096		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH,BVMT sinh thái		UBND xã	
441	HC34	Ao Chùa Trà Lâm	Trà Lâm	X: 2.291.640,78 Y: 557.903,10	1.940		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH,BVMT sinh thái		UBND xã	
442	HC35	Ao Đình Đống Lương Ngoài	Đống Lương	X: 2.290.799,90 Y: 558.576,93	1.190		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH,BVMT sinh thái		UBND xã	
443	HC36	Ao Đình Đống Lương Trong	Đống Lương	X: 2.291.079,74 Y: 558.996,56	2.160		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH,BVMT sinh thái		UBND xã	
444	HC37	Ao Đình Lương Xá	Lương Xá	X: 2.289.927,84 Y: 559.321,31	1.942		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH,BVMT sinh thái		UBND xã	
	29	**Xã Khoái Châu**								
445	KC1	Ao Cụ Hồng	Tiểu Quan	X: 2302956.97 Y: 550726.89	2.777		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
446	KC2	Ao Kim Quan	Kim Quan	X: 2301740.58 X=550457.28	53.856		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS	x	UBND xã	
447	KC3	Ao Trạm Xá	Kim Quan	X: 2301745.98 Y: 550436.14	9.793		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
448	KC4	Hồ sông Chợ Cầu	Ngọc Nha Thượng	X: 2301569.07 Y: 550686.81	35.529		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái	x	UBND xã	
449	KC5	Ao 16 mẫu	Ngọc Nha Thượng	X: 2300940.85 Y: 550373.10	60.458		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái	x	UBND xã	
450	KC6	Ao Ngọc Nha Hạ	Ngọc Nha Hạ	X: 2300564.43	36.274		ĐH nguồn nước, BVMT	x	UBND xã	

				Y: 550255.06			sinh thái			
451	KC7	Hồ Cửa ông Đô	Phú Hòa	X: 2304351.38 Y: 547750.29	458		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS		UBND xã	
452	KC8	Hồ Nhà trẻ	Phú Hòa	X: 2304243.15 Y: 547743.68	2.182		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
453	KC9	Hồ cửa ông Đạt	Phú Hòa	X: 2304084.00 Y: 547565.82	725		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS		UBND xã	
454	KC10	Ao đông Ông Phó	Phú Hòa	X: 2304128.73 Y: 547532.74	348		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
455	KC11	Ao nhà trẻ	Bình Kiều	X: 2303611.32 Y: 548643.56	1.080		ĐH nguồn nước		UBND xã	
456	KC12	Ao Đền Bình Kiều	Bình Kiều	X: 2303572.85 Y: 548732.79	619		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
457	KC13	Ao bắc dân cư đội 4	Bình Kiều	X: 2303463.79 Y: 548753.43	947		ĐH nguồn nước, có giá trị ĐDSH, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	
458	KC14	Ao Đình Bình Kiều	Bình Kiều	X: 2303148.00 Y: 548789.65	2.952		ĐH nguồn nước, có giá trị ĐDSH, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	
459	KC15	Ao bắc dân cư đội 5	Bình Kiều	X: 2303069.43 Y: 548975.87	3.891		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
460	KC16	Ao xóm 5	Trung Châu	X: 2304076.16 Y: 544872.14	34.935		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái	x	UBND xã	
461	KC17	Ao Nhà Thờ	Trung Châu	X: 2303248.39 Y: 545722.40	13.526		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
462	KC18	Hồ Tân An	Đông Kết	X: 2303071:46 Y: 54594840	4.136		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
463	KC19	Ao Đình Chung	Đông Kết	X: 2302931:13 Y: 5446033:0.7	7.504		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
464	KC20	Ao Phe	Lạc Thủy	X: 2302862:27	8.819		ĐH nguồn nước, cấp nước		UBND xã	

				Y: 546274:33			NTTS			
465	KC21	Ao Đồng ổi trên	Đông Kết	X: 2303260:69 Y: 546156:26	13.037		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
466	KC22	Ao cá Bác Hồ	Đông Kết	X: 2303429:27 Y: 545911:20	11.923		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
467	KC23	Ao Hồ Quan	Lạc Thủy	X: 2302685:11 Y: 546177:80	2.153		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
468	KC24	Ao cá Bác Hồ	Cẩm Khê	X: 2301608.09 Y: 547328.04	17.075		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
469	KC25	Ao Suôi	Tiểu Quan	X: 2302436.51 Y: 551166.74	19.504		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
470	KC26	Hồ Phủ	Phố Phủ	X: 2305056:15 Y: 549139:95	4.261.7		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
471	KC27	Ao- Miếu cụ thiện	Thượng	X: 2304615.74 Y: 550066.90	1.978.6		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
472	KC28	Hồ Chỗ	TQ Hạ	X: 2304131:33 Y: 550087:70	10.741.5		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
	30	**Xã Việt Tiến**								
473	VTT1	Ao dài	Vân Trì (xã Việt Hòa cũ)	X: 2.303.067,14 Y: 552.800,54	5.071		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái, bảo tồn văn hóa		UBND xã	
474	VTT2	Ao dài	Vân Nội	X: 2.303.070,46 Y: 553.913,31	1.686,5		Điều hòa nguồn nước; BVMT sinh thái		UBND xã	
475	VTT3	Ao chùa	Vân Cầu	X: 2.303.026,23 Y: 553.037,65	817,7		Điều hòa nguồn nước; bảo tồn văn hóa		UBND xã	
476	VTT4	Ao Làng	Vân Cầu	X: 2.303.044,57 Y: 553.307,05	690		Điều hòa nguồn nước; bảo tồn văn hóa		UBND xã	
477	VTT5	Ao Đình	Vân Ngoại	X: 2.303.451,95 Y: 553.714,93	1.663,1		Điều hòa nguồn nước; bảo tồn văn hóa		UBND xã	
478	VTT6	Giếng xóm 1	Xóm 1, thôn Cao Quán	X: 2.304.058,35 Y: 553.311,85	633,3		Điều hòa nguồn nước; bảo tồn văn hóa		UBND xã	

479	VTT7	Giếng xóm 2	Xóm 2, thôn Cao Quán	X: 2.303.928,96 Y: 553.553,37	1.182,9		Điều hòa nguồn nước; bảo tồn văn hóa		UBND xã	
480	VTT8	Giếng xóm 3	Xóm 3, thôn Cao Quán	X: 2.303.877,94 Y: 553.686,85	578,1		Điều hòa nguồn nước; bảo tồn văn hóa		UBND xã	
481	VTT9	Giếng xóm 4	Xóm 4, thôn Cao Quán	X: 2.303.919,93 Y: 554.089,68	1.184,5		Điều hòa nguồn nước; bảo tồn văn hóa		UBND xã	
482	VTT10	Giếng xóm 5	Xóm 5, thôn Cao Quán	X: 2.303.636,54 Y: 554.145,86	1.716,2		Điều hòa nguồn nước; bảo tồn văn hóa		UBND xã	
483	VTT11	Ao Đình	Cao Quán	X: 2.303.810,17 Y: 553.691,71	2.395,3		Điều hòa nguồn nước; bảo tồn văn hóa		UBND xã	
484	VTT12	Hồ An Lạc	An Lạc (xã Đồng Tiến cũ)	X: 2.304.364,40 Y: 553.508,21	6.306,8		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái, bảo tồn văn hóa		UBND xã	
485	VTT13	Ao thôn Đào Viên	Đào Viên (xã Dân Tiến cũ)	X: 2.304.850,11 Y: 552.893,29	1.760		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái, bảo tồn văn hóa		UBND xã	
486	VTT14	Hồ điều hòa thôn Mậu Lâm	Mậu Lâm (xã Dân Tiến cũ)	X: 2.304.416,59 Y: 552.329,18	899,1		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái, bảo tồn văn hóa		UBND xã	
487	VTT15	Ao thôn Mậu Lâm	Mậu Lâm (xã Dân Tiến cũ)	X: 2.304.315,03 Y: 552.254,98	1.295		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái, bảo tồn văn hóa		UBND xã	
488	VTT16	Hồ điều hòa thôn Đào Viên	Đào Viên (xã Dân Tiến cũ)	X: 2.304.773,03 Y: 552.782,78	2.219,8		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái, bảo tồn văn hóa		UBND xã	
489	VTT17	Hồ điều hòa thôn Vân Trì	Vân Trì (xã Dân Tiến cũ)	X: 2.303.818,51 Y: 552.567,16	2.112,6		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái, bảo tồn văn hóa		UBND xã	
	31	**Xã Chí Minh**								
490	CM1	Đầm Sau Quán	Cốc Phong	X: 2.299.337,04 Y: 548.806,37	5.200		ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN		UBND xã	
491	CM2	Hồ Truyền thống	1	X: 2.298.979,48 Y: 550.533,13	34.887		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái	x	UBND xã	
492	CM3	Đầm khu lòng thuyền	3	X: 2.298.247,78 Y: 551.454,23	11.709		ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN, BVMT sinh thái		UBND xã	
493	CM4	Đầm bà Sử	5	X: 2.298.330,64	7.321		ĐH nguồn nước, BVMT		UBND xã	

				Y: 550.118,41			sinh thái			
494	CM5	Ao 3 ngăn sông Đền	Hương Quất 1	X: 2.297.752,77 Y: 551.423,16	12.223		ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN, BVMT sinh thái		UBND xã	
495	CM6	Ao Vực	Hương Quất 1	X: 2.297.548,50 Y: 551.168,61	25.772		ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái	x	UBND xã	
496	CM7	Ao Cựu chiến binh	Hương Quất 2	X: 2.297.351,72 Y: 551.826,83	5.738		ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN, BVMT sinh thái		UBND xã	
497	CM8	Đầm Cụ Yết	Hương Quất 2	X: 2.297.263,99 Y: 551.802,46	9.345		ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN, cấp nước NTTS		UBND xã	
498	CM9	Đầm Đồng Ngàn	Hương Quất 2	X: 2.297.190,25 Y: 551.585,04	6.745		ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN, cấp nước NTTS		UBND xã	
499	CM10	Đầm Ả Lớ	Hương Quất 2	X: 2.297.227,48 Y: 551.875,63	5.814		ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN, cấp nước NTTS		UBND xã	
500	CM11	Ao cánh Gồ	Hương Quất 2	X: 2.297.207,96 Y: 551.306,80	14.589		ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	
501	CM12	Ao Cánh Sáu	Hương Quất 2	X: 2.297.012,20 Y: 552.754,62	6.549		ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN, cấp nước NTTS		UBND xã	
502	CM13	Đầm Lòng Đê	Quan Xuyên	X: 2.297.667,60 Y: 549.118,32 X: 2.297.924,97 Y: 549.088,95	98.129		ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái	x	UBND xã	
503	CM14	Hồ Đằng Sông	Quan Xuyên	X: 2.297.448,06 Y: 550.022,35	5.145		ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	
504	CM15	Hồ Sông Văn	Lê Lợi	X: 2.297.107,66 Y: 550.562,08	8.500		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS		UBND xã	
505	CM16	Hồ Sông Cửa Đình	Lê Lợi	X: 2.296.695,30 Y: 550.588,50	11.000		ĐH nguồn nước, có giá trị ĐDSH, bảo tồn VH, BVMT sinh thái sinh thái		UBND xã	
506	CM17	Hồ Cuối Mỗi	Lê Lợi	X: 2.296.488,71	10.000		ĐH nguồn nước, có giá trị		UBND xã	

				Y: 550.587,16			ĐDSH, BVMT sinh thái sinh thái			
507	CM18	Hồ Hạ Quan	3	X: 2.299.860,47 Y: 551.281,31	20.391		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái	x	UBND xã	
508	CM19	Đầm đê tả sông Hồng (tại Km 105+554 đê tả sông Hồng)	Phú Cường	X: 2.296.599,81 Y: 548.808,79	28.080		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS	x	UBND xã	
509	CM20	Ao Ấu	4	X: 2.299.399,39 Y: 550.460,88	8.624		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	
510	CM21	Ao Tăng Sản	2	X: 2.299.460,51 Y: 550.373,37	6.898		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS		UBND xã	
511	CM22	Ao Vực	1 và 3	X: 2.300.418,26 Y: 550.445,83	22.011		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái	x	UBND xã	
512	CM23	Ao Tăng Sản	4	X: 2.299.460,51 Y: 550.373.37	5.892		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS		UBND xã	
513	CM24	Ao Ba Trạc	Quan Xuyên	X: 2.298.033,64 Y: 549.623,52 X: 2.297.968,73 Y: 549.754,95	7.963		ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	
514	CM25	Ao Sen (Hồ 07 mẫu)	1	X: 2.299.652.45 Y: 550.237.88	15.270		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS		UBND xã	
	32	**Xã Châu Ninh**								
515	CN1	Hồ đông ông Ngãi	Toàn Thắng	X: 2.302.912,59 Y: 544.883,97	2.285		Điều hòa nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
516	CN2	Hồ nam ông Chinh	Toàn Thắng	X: 2.302.912,59 Y: 544.883,97	1.778		Điều hòa nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
517	CN3	Hồ tây ông Cao	Toàn Thắng	X: 2.302.781,58 Y: 544.942,73	5.333		Điều hòa nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
518	CN4	Hồ tây ông Túy	Toàn Thắng	X: 2.302.698,10 Y: 545.011,65	3.592		Điều hòa nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
519	CN5	Hồ đông cụ Kính	Toàn Thắng	X: 2.302.382,94 Y: 545.369,63	1.983		Điều hòa nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	

520	CN6	Hồ sông Ấu trên	Toàn Thắng	X: 2.302.286,31 Y: 545.376,39	7.023		Điều hòa nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
521	CN7	Hồ đông ông Tình	Hồng Quang	X: 2.302.650,09 Y: 544.906,82	3.427		Điều hòa nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
522	CN8	Hồ đội 1	Phương Đường	X: 2.305.908,07 Y: 545.040,36	3.302		Điều hòa nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
523	CN9	Hồ đội 1	Phương Đường	X: 2.305.984,51 Y: 545.245,50	1.670		Điều hòa nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
524	CN10	Hồ đội 2	Mạn Đường	X: 2.305.643,10 Y: 545.176,37	4.889,4		Điều hòa nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
525	CN11	Hồ đội 2	Mạn Đường	X: 2.305.722,94 Y: 545.388,83	4.127,7		Điều hòa nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
526	CN12	Hồ đội 3	Phương Trù	X: 2.305.531,85 Y: 544.205,39	310,9		Điều hòa nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
527	CN13	Hồ đội 6	Toàn Thắng	X: 2.304.666,19 Y: 544.555,20	1.298		Điều hòa nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
528	CN14	Hồ đội 6	Toàn Thắng	X: 2.304.576,15 Y: 544.809,32	1.272,4		Điều hòa nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
529	CN15	Hồ đội 10	Mạn Xuyên	X: 2.304.479,07 Y: 544.614,87	2.420		Điều hòa nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
530	CN16	Hồ đội 10	Mạn Xuyên	X: 2.304.464,45 Y: 544.665,85	2.905		Điều hòa nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
531	CN17	Hồ đội 10	Mạn Xuyên	X: 2.304.368,07 Y: 544.816,23	1.561,6		Điều hòa nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
532	CN18	Hồ đội 11	Mạn Xuyên	X: 2.304.265,77 Y: 544.664,66	68.400		Điều hòa nguồn nước, BVMT sinh thái	x	UBND xã	
533	CN19	Hồ Tử Lý	Tử Lý	X: 2.301.003,75 Y: 544.788,46	1.464,6		Điều hòa nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
534	CN20	Hồ Tử Lý	Tử Lý	X: 2.300.887,81 Y: 544.738,19	2.405,1		Điều hòa nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	

535	CN21	Hồ Tử Lý	Tử Lý	X: 2.300.754,84 Y: 544.697,48	4.801,4		Điều hòa nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
536	CN22	Hồ Tử Lý	Tử Lý	X: 2.300.659,43 Y: 544.676,06	2.845,3		Điều hòa nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
537	CN23	Ao trước lăng Quang Tạ	Ninh Tập	X: 2.299.934,27 Y: 545.734,17	3.900		Điều hòa nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
538	CN24	Ao nhà thờ	Ninh Tập	X: 2.299.983,35 Y: 545.792,76	3.029,9		Điều hòa nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
539	CN25	Ao ông Xuân	Chi Lăng	X: 2.299.639,98 Y: 546.407,56	2.008,2		Điều hòa nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
540	CN26	Ao ông Thời	Chi Lăng	X: 2.299.566,19 Y: 546.645,27	2.093,4		Điều hòa nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
541	CN27	Ao ông Công	Chi Lăng	X: 2.299.844,73 Y: 546.152,11	6.866,5		Điều hòa nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
542	CN28	Ao ông Dũng	Chi Lăng	X: 2.299.768,30 Y: 546.346,00	4.348,2		Điều hòa nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
543	CN29	Dãy ao dưới đường 204D	Chi Lăng	X: 2.299.697,17 Y: 546,733,96	4.750,1		Điều hòa nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
544	CN30	Dãy ao trên đường 204D	Chi Lăng	X: 2.299.755,32 Y: 546.626,05	3.273,9		Điều hòa nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
545	CN31	Dãy xóm 11	Minh Khai	X: 2.299.587,90 Y: 547.598,48	2.003,7		Điều hòa nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
546	CN32	Dãy xóm 11	Minh Khai	X: 2.299.461,38 Y: 547.695,48	3.483,7		Điều hòa nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
	33	**Xã Triệu Việt Vương**								
547	TVV1	Ao Thọ Bình	Thọ Bình	X: 2.307.087,06 Y: 551.347,07	5.461		Môi trường cảnh quan		UBND xã	
548	TVV2	Ao An Dân	An Dân	X: 2.307.934,03 Y: 550.779,69	1.774		Môi trường cảnh quan		UBND xã	
549	TVV3	Hồ Bãi Sậy 1	Bãi Sậy 1	X: 2.307.990,82	6.178		Môi trường cảnh quan, Điều		UBND xã	

				Y: 548.380,48			hòa nguồn nước			
550	TVV4	Hồ Bãi Sậy 2	Bãi Sậy 2	X: 2.308.243,08 Y: 548.416,16	7.737		Môi trường cảnh quan, Điều hòa nguồn nước		UBND xã	
551	TVV5	Ao đình	1	X: 2.306.714,45 Y: 549.357,32	1.596		Môi trường cảnh quan		UBND xã	
552	TVV6	Ao đền	1	X: 2.306.721,52 Y: 549.095,30	1.455		Môi trường cảnh quan		UBND xã	
553	TVV7	Ao đầu làng	1	X: 2.306.706,42 Y: 549.775,77	469		Môi trường cảnh quan		UBND xã	
554	TVV8	Sông Lũng Lò	2	X: 2.307.293,77 Y: 549.059,78	23.676		Tiêu thoát nước	x	UBND xã	
555	TVV9	Đầm Dạ Trạch	Yên Vĩnh	X: 2.307.909,71 Y: 545.789,28	45.344		Môi trường cảnh quan, Điều hòa nguồn nước	x	UBND xã	
556	TVV10	Hồ sông Cấp Tiến - Tân Dân	Đức Nhuận Thượng	X: 2.309.734,51 Y: 547.270,98	47.626		Tiêu thoát nước	x	UBND xã	
557	TVV11	Hồ An Thái	An Thái	X: 2.306.123,02 Y: 549.986,22	15.628		Môi trường cảnh quan, tiêu thoát nước		UBND xã	
558	TVV12	Hồ Thượng	Thượng	X: 2.306.011,79 Y: 548.495,37	2.329		Môi trường cảnh quan, tiêu thoát nước		UBND xã	
559	TVV13	Ao nhà thờ An Vĩ	Thượng	X: 2.305.901,57 Y: 548.520,05	2.884		Bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng và giá trị văn hóa		UBND xã	
560	TVV14	Hồ chùa Trung	Thượng	X: 2.305.771,00 Y: 548.543,59	4.018		Bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng và giá trị văn hóa		UBND xã	
561	TVV15	Ao bà Hội	Trung	X: 2.305.635,97 Y: 548.601,57	1.483		Môi trường cảnh quan, tiêu thoát nước		UBND xã	
562	TVV16	Ao Văn Chỉ	Trung	X: 2.305.597,93 Y: 548.632,03	672		Bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng và giá trị văn hóa		UBND xã	
563	TVV17	Ao Đình Mới	Trung	X: 2.306.085,12 Y: 549.126,01	569		Bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng và giá trị văn hóa		UBND xã	
564	TVV18	Ao Vực Hạ	Hạ	X: 2.305.619,38	7.754		Môi trường cảnh quan, tiêu		UBND xã	

				Y: 549.286,97			thoát nước			
	34	**Xã Yên Mỹ**								
565	YM1	Ao Thư Thị	Thư Thị	X: 2.311.503,24 Y: 556.884,69	8.248		ĐH nguồn nước, tạo cảnh quan môi trường		UBND xã	
566	YM2	Ao Hạ (ao đình)	Hạ	X: 2.309.570,68 Y: 555.023,96	1.123		Tạo cảnh quan môi trường		UBND xã	
567	YM3	Ao Hạ (ao Mạch)	Hạ	X: 2.309.454,72 Y: 554.765,55	3.000		ĐH nguồn nước		UBND xã	
568	YM4	Hồ rồng Thụy Trang	Thụy Trang	X: 2.308.928,06 Y: 555.315,57	17.918		ĐH nguồn nước, tạo cảnh quan môi trường		UBND xã	
569	YM5	Ao Cổ ngựa	Trung Đạo	X: 2.307.842,92 Y: 555.847,27	927		ĐH nguồn nước		UBND xã	
570	YM6	Ao Nội Tây (ao cửa đình)	Nội Tây	X: 2.307.724,84 Y: 557.431,89	300		Tạo cảnh quan môi trường		UBND xã	
571	YM7	Ao Nguyễn Xá (ao sau Đình)	Nguyễn Xá	X: 2.308.692,59 Y: 558.074,37	1.938		ĐH nguồn nước, tạo cảnh quan môi trường		UBND xã	
572	YM8	Ao chùa Trung Hoà (Cửa Đình)	Trung Hòa	X: 2.309.196,81 Y: 557.753,94	211		Tạo cảnh quan môi trường		UBND xã	
573	YM9	Ao chùa Thượng Bùi	Thượng Bùi	X: 2.309.819,85 Y: 557.600,46	1.336		Tạo cảnh quan môi trường		UBND xã	
574	YM10	Ao đền Thượng Bùi	Thượng Bùi	X: 2.309.926,22 Y: 557.736,76	988		Tạo cảnh quan môi trường		UBND xã	
575	YM11	Ao cửa đình	Thượng Bùi	X: 2.309.626,17 Y: 557.692,41	454		Tạo cảnh quan môi trường		UBND xã	
576	YM12	Ao đình Thiên Lộc	Thiên Lộc	X:2.309.669,88 Y: 558.297,41	1.092		Tạo cảnh quan môi trường		UBND xã	
577	YM13	Ao Làng	Thiên Lộc	X: 2.309.608,25 Y: 558.006,68	400		Tạo cảnh quan môi trường		UBND xã	
578	YM14	Ao đình Xuân Tảo	Xuân Tảo	X: 2.310.593,01 Y: 559.072,10	1.218		ĐH nguồn nước, tạo cảnh quan môi trường		UBND xã	
579	YM15	Ao đình Xuân Tảo	Xuân Tảo	X: 2.310.538,74 Y: 559.125,20	1.588		ĐH nguồn nước, tạo cảnh quan môi trường		UBND xã	

580	YM16	Ao chùa Xuân Tảo	Xuân Tảo	X: 2.310.327,32 Y: 559.102,61	297		Tạo cảnh quan môi trường		UBND xã	
581	YM17	Ao làng	Tam Trạch	X: 2.309.887,26 Y: 559.286,86	295		Tạo cảnh quan môi trường		UBND xã	
582	YM18	Ao đình Tam trạch	Tam Trạch	X: 2.309.721,49 Y: 559.091,32	748		Tạo cảnh quan môi trường		UBND xã	
583	YM19	Ao Cầu	Cầu Thôn	X: 2.309.486,86 Y: 559.322,89	369		Tạo cảnh quan môi trường		UBND xã	
584	YM20	Ao Lãng Cầu	Lãng Cầu	X: 2.307.640,15 Y: 559.211,22	622		ĐH nguồn nước, tạo cảnh quan môi trường		UBND xã	
585	YM21	Ao Yến Đô	Yến Đô	X: 2.307.042,89 Y: 559.004,87	224		ĐH nguồn nước, tạo cảnh quan môi trường		UBND xã	
586	YM22	Ao Hoan Ái	Hoan Ái	X: 2.308.364,48 Y: 559.027,74	965		ĐH nguồn nước, tạo cảnh quan môi trường		UBND xã	
587	YM23	Ao Đình Cảnh Lâm	Cảnh Lâm	X: 2.307.583,15 Y: 558.131,66	183		ĐH nguồn nước, tạo cảnh quan môi trường		UBND xã	
588	YM24	Ao đình Tử Đông	Tử Đông	X: 2.307.390,39 Y: 555.905,53	541		ĐH nguồn nước, tạo cảnh quan môi trường		UBND xã	
589	YM25	Ao đình Tử Đông	Tử Đông	X: 2.307.375,26 Y: 555.950,06	203		Tạo cảnh quan môi trường		UBND xã	
590	YM26	Ao đền Bà Chúa	Tổ Hỏa	X: 2.307.333,68 Y: 556.158,92	171		ĐH nguồn nước, tạo cảnh quan môi trường		UBND xã	
591	YM27	Ao đền Bà Chúa	Tổ Hỏa	X: 2.307.367,04 Y: 556.127,09	330		ĐH nguồn nước, tạo cảnh quan môi trường		UBND xã	
592	YM28	Ao đình Nội	Đồng Mỹ	X: 2.307.524,50 Y: 557.623,31	333		Tạo cảnh quan môi trường		UBND xã	
593	YM29	Ao xóm Chùa	Tử Dương	X: 2.307.551,42 Y: 555.326,35	508		Tạo cảnh quan môi trường		UBND xã	
594	YM30	Ao xóm trên	Tử Đông	X: 2.307.374,96 Y: 555.722,20	177		Tạo cảnh quan môi trường		UBND xã	
595	YM31	Ao Đình ngoại	Đồng Mỹ	X: 2.307.166,34 Y: 557.594,57	714		ĐH nguồn nước, tạo cảnh quan môi trường		UBND xã	
596	YM32	Đầm Lưu	Đồng La	X: 2.310.904,76	3.000		ĐH nguồn nước, tạo cảnh		UBND xã	

				Y: 555.519,50			quan môi trường			
	35	**Xã Hoàn Long**								
597	HL1	Ao Đại Hạnh	Đại Hạnh	X: 2.311.997,19 Y: 550.152,72	16.417		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
598	HL2	Ao Chùa	Đại Hạnh	X: 2.312.227,51 Y: 549.742,05	1.777		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
599	HL3	Ao Đình	Đại Hạnh	X: 2.312.267,49 Y: 549.706,24	3.118		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
600	HL4	Giếng Ngân Hạnh	Ngân Hạnh	X: 2.312.568,03 Y: 549.895,88	520		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
601	HL5	Ao cá Bác Hồ	Chấn Đông	X: 2.312.159,69 Y: 549.701,60	2.090		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
602	HL6	Ao Chấn Đông	Chấn Đông	X: 2.312.081,49 Y: 549.679,37	881		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
603	HL7	Ao Thụ Chấn Đông	Chấn Đông	X: 2.312.076,90 Y: 549.389,33	6.938		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
604	HL8	Ao Tỗ	Chấn Đông	X: 2.311.804,25 Y: 549.635,03	4.369		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
605	HL9	Ao Quan	Chấn Đông	X: 2.311.971,11 Y: 549.498,47	1.457		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
606	HL10	Ao Chùa	Chấn Đông	X: 2.312.302,32 Y: 550.215,98	1.328		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
607	HL11	Ao trước làng	Trung	X: 2.313.770,17 Y: 551.184,55	1.942		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
608	HL12	Ao trước làng	Trung	X: 2.313.889,22 Y: 551.153,51	2.094		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
609	HL13	Ao Đình	Đồng Than	X: 2.312.678,78 Y: 551.880,56	720		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
610	HL14	Ao đình	Xuân Tràng	X: 2.312.934,42 Y: 552.556,72	4.188		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	

611	HL15	Ao Đình	Tráng Vũ	X: 2.314.279,37 Y: 552.401,83	442		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
612	HL16	Ao nghĩa trang	Đồng Than	X: 2.313.043,02 Y: 552.082,59	5.416		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
613	HL17	Ao chùa	Phạm Xá	X: 2.312.455,52 Y: 552.971,22	385		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
614	HL18	Ao đầu làng (khu nhà năm màu)	Trương Cầu Kênh	X: 2.314.005,49 Y: 553.029,41	290		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
	36	**Xã Nguyễn Văn Linh**								
615	NVL1	Ao Hảo	Hảo	X: 2.314.642,13 Y: 557.742,14	8.375		Điều hòa nguồn nước, BVMTST		UBND xã	
616	NVL2	Hồ Sông Trung	Liêu Thượng	X: 2.314.144,94 Y: 557.657,35	24.810		Điều hòa nguồn nước, đa dạng sinh học, BVMTST	x	UBND xã	
617	NVL3	Hồ Sông Trung	Liêu Thượng	X: 2.314.343,00 Y: 557.617,25	13.033		Điều hòa nguồn nước, đa dạng sinh học, BVMTST		UBND xã	
618	NVL4	Hồ Sông Trung	Liêu Xá	X: 2.314.617,31 Y: 557.370,72	12.034		Điều hòa nguồn nước, đa dạng sinh học, BVMTST		UBND xã	
619	NVL5	Hồ Sông Trung	Liêu Xá	X: 2.314.248,56 Y: 557.110,89	13.924		Điều hòa nguồn nước, đa dạng sinh học, BVMTST		UBND xã	
620	NVL6	Hồ Sông Thượng	Liêu Thượng	X: 2.313.893,95 Y: 557.678,36	21.387		Điều hòa nguồn nước, đa dạng sinh học, BVMTST	x	UBND xã	
621	NVL7	Hồ Sông Chợ	Liêu Trung	X: 2.313.540,82 Y: 557.552,95	9.182		Điều hòa nguồn nước, đa dạng sinh học, BVMTST		UBND xã	
622	NVL8	Hồ Sông Chợ	Liêu Trung	X: 2.313.464,20 Y: 557.505,26	6.850		Điều hòa nguồn nước, đa dạng sinh học, BVMTST		UBND xã	
623	NVL9	Ao Giai Phạm	Giai Phạm	X: 2.316.073,91 Y: 555.340,30	3.758		SXNN, BVMTST		UBND xã	
624	NVL10	Ao ông Hiền	Giai Phạm	X: 2.316.034,04 Y: 555.229,09	4.223		Điều hòa nguồn nước, BVMTST		UBND xã	
625	NVL11	Ao ông Mạch	Giai Phạm	X: 2.316.001,26	3.148		Điều hòa nguồn nước,		UBND xã	

				Y: 555.040,59			BVMTST			
626	NVL12	Ao chùa Quang Phúc	Giai Phạm	X: 2.316.073,96 Y: 555.424,34	3.126		BVMTST		UBND xã	
627	NVL13	Ao Yên Phú (ao bà Thư)	Yên Phú	X: 2.316.014,60 Y: 555.125,49	1.156		Điều hòa nguồn nước, BVMTST		UBND xã	
628	NVL14	Ao Yên Phú (ao bà Thư)	Yên Phú	X: 2.316.005,98 Y: 555.087,05	1.096		BVMTST		UBND xã	
629	NVL15	Ao Đình Trà	Yên Phú	X: 2.315.940,75 Y: 554.947,30	3.896		Điều hòa nguồn nước, BVMTST		UBND xã	
630	NVL16	Ao Buồng Tắm	Yên Phú	X: 2.315.913,22 Y: 554.848,63	3.172		Điều hòa nguồn nước, cấp nước SXNN, BVMTST		UBND xã	
631	NVL17	Ao Yên Phú (ao Ông Linh)	Yên Phú	X: 2.315.860,94 Y: 554.766,21	3.522		Điều hòa nguồn nước, cấp nước SXNN, BVMTST		UBND xã	
632	NVL18	Ao cá Bác Hồ	Yên Phú	X: 2.315.822,91 Y: 554.710,46	2.977		Điều hòa nguồn nước, BVMTST		UBND xã	
633	NVL19	Ao cá Bác Hồ	Yên Phú	X: 2.315.778,90 Y: 554.635,53	3.471		Điều hòa nguồn nước, BVMTST		UBND xã	
634	NVL20	Ao Tử Cầu	Tử Cầu	X: 2.315.478,83 Y: 554.152,79	5.430		Điều hòa nguồn nước, BVMTST		UBND xã	
635	NVL21	Ao Đình	Thanh Xá	X: 2.314.750,01 Y: 557.176,01	4.421		Điều hòa nguồn nước, bảo tồn văn hóa, BVMTST		UBND xã	
636	NVL22	Ao Cây duối	Yên Thổ	X: 2.315.408,86 Y: 556.149,73	3.958		Điều hòa nguồn nước, BVMTST		UBND xã	
637	NVL23	Ao Đình Trong	Thanh Xá	X: 2.314.861,88 Y: 557.190,76	3.116		Điều hòa nguồn nước, BVMTST		UBND xã	
638	NVL24	Ao 5 sào	Chi Long	X: 2.312.846,42 Y: 555.069,98	17.000		BVMTST		UBND xã	
639	NVL25	Ao đình	Ngọc Tỉnh	X: 2.313.766,33 Y: 555.780,84	13.684		có giá trị văn hóa, BVMTST		UBND xã	
640	NVL26	Ao Bộ Đội	Đông Phòng	X: 2.313.109,22	5.196		Điều hòa nguồn nước,		UBND xã	

				Y: 555.713,88			BVMTST			
641	NVL27	Ao Đống	Đông Phòng	X: 2.313.088,24 Y: 555.552,96	5.672		Điều hòa nguồn nước, BVMTST		UBND xã	
642	NVL28	Ao Đình	Đông Phòng	X: 2.312.844,45 Y: 555.523,31	6.800		Điều hòa nguồn nước, BVMTST		UBND xã	
643	NVL29	Ao Lớn	Dịch Trì	X: 2.313.233,91 Y: 556.104,46	7.349		Điều hòa nguồn nước, BVMTST		UBND xã	
644	NVL30	Ao Đình	Dịch Trì	X: 2.313.303,65 Y: 556.386,80	3.158		Có giá trị văn hóa		UBND xã	
	37	**Xã Việt Yên**								
645	VY1	Đầm Thụy Lân (đầm)	Thụy Lân	X: 2.311.635,44 Y: 553.208,92	10.070,6		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
646	VY2	Hồ ngoài	Long Vỹ	X: 2.309.941,76 Y: 554.319,79	381,9		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
647	VY3	Hồ trong	Long Vỹ	X: 2.310.017,90 Y: 554.299,35	3.820		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
648	VY4	Ao chùa Nhân Lý	Nhân Lý	X: 2.311.027,30 Y: 554.754,82	3.115,1		Bảo tồn giá trị văn hóa tôn giáo, tín ngưỡng		UBND xã	
649	VY5	Ao đình Châu xá	Châu Xá	X: 2.311.443,86 Y: 554.258,16	582,5		Bảo tồn giá trị văn hóa tôn giáo, tín ngưỡng		UBND xã	
650	VY6	Ao làng Thung Linh	Thung Linh	X: 2.308.372,27 Y: 550.138,46	3.503		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
651	VY7	Ao đền chùa Thung Linh	Thung Linh	X: 2.308.343,25 Y: 549.976,79	377		Bảo tồn giá trị văn hóa tôn giáo, tín ngưỡng		UBND xã	
652	VY8	Ao xóm trại	Đông Hòa	X: 2.308.137,38 Y: 551.202,17	3.648		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
653	VY9	Ao mẫu giáo	Đông Hòa	X: 2.308.260,98 Y: 550.910,36	1.571		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
654	VY10	Ao làng Hoà	Đông Hòa	X: 2.308.154,77 Y: 550.838,08	2.272		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	

655	VY11	Ao Chùa Khóa Nhu 1	Khóa Nhu 1	X: 2.309.243,95 Y: 550.361,32	101		Bảo tồn giá trị văn hóa tôn giáo, tín ngưỡng		UBND xã	
656	VY12	Ao Thanh O	Thung Linh	X: 2.308.503,68 Y: 550.209,63	737		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
657	VY13	Ao Khu vực di tích	Bình Phú	X: 2.309.519,95 Y: 550.756,88 và X: 2.309.514,11 Y: 550.784,50	9.321,7 7.894,4		Bảo tồn giá trị văn hóa tôn giáo, tín ngưỡng		UBND xã	
658	VY14	Ao Đình Từ Hồ	Từ Hồ	X: 2.311.337,36 Y: 549.997,60	764,4		Bảo tồn giá trị văn hóa tôn giáo, tín ngưỡng		UBND xã	
659	VY15	Ao Đình Từ Tây	Từ Tây	X: 2.310.743,08 Y: 548.891,09	781,6		Bảo tồn giá trị văn hóa tôn giáo, tín ngưỡng		UBND xã	
660	VY16	Ao Mỹ Xá	Mỹ Xá	X: 2.310.130,21 Y: 552.191,75	459		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
661	VY17	Ao Đình Thanh Xá	Thanh Xá	X: 2.310.022,90 Y: 552.470,08	491		Bảo tồn giá trị văn hóa tôn giáo, tín ngưỡng		UBND xã	
662	VY18	Ao đình (Ao Lớn)	Mỹ Xá	X: 2.310.536,37 Y: 551.951,67	327		Bảo tồn giá trị văn hóa tôn giáo, tín ngưỡng		UBND xã	
663	VY19	Ao đầm Mỹ Xá	Mỹ Xá	X: 2.310.482,49 Y: 551.917,66	3.278,5		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
664	VY20	Ao Lực Điền (ao Sen)	Lực Điền	X: 2.308.271,40 Y: 554.559,16	4.608		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
665	VY21	Ao Bấc Bắc Khu	Bắc Khu	X: 2.308.374,52 Y: 554.420,72	985		Bảo tồn giá trị văn hóa tôn giáo, tín ngưỡng		UBND xã	
666	VY22	Ao đình Bắc Khu	Bắc Khu	X: 2.308.374,61 Y: 554.414,56	1.650		Bảo tồn giá trị văn hóa tôn giáo, tín ngưỡng		UBND xã	
667	VY23	Ao Lực Điền	Lực Điền	X: 2.307.661,26 Y: 554.501,01	3.500		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
668	VY24	Ao đình Xuân Lai	Xuân Lai	X: 2.309.080,68	1.150		ĐH nguồn nước, BVMT		UBND xã	

				Y: 554.158,75			sinh thái			
669	VY25	Ao đình Đông Hoà	Đông Hoà	X: 2.308.212,97 Y: 550.553,10	400		Bảo tồn giá trị văn hóa tôn giáo, tín ngưỡng		UBND xã	
670	VY26	Ao trường cấp 2	Thượng Tài	X: 2.310.862,00 Y: 553.978,00	700		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
	38	**Xã Như Quỳnh**								
671	NQ1	Ao Chùa Ông	Khu trung tâm Tân Quang	X: 2320684.36 Y: 549114.09	9.434		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH		UBND xã	
672	NQ2	Ao Ngọc Đà	Ngọc Đà	X: 2321262.47 Y: 548950.18	5.842		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH		UBND xã	
673	NQ3	Ao Đình Tăng Bảo	Tăng Bảo	X: 2319483.06 Y: 548907.74	4.267		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH		UBND xã	
674	NQ4	Ao xóm 1	Minh Khai	X: 2322301.79 Y: 550567.94	2.649		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
675	NQ5	Ao xóm 2	Minh Khai	X: 2322519.64 Y: 550547.36	5.985		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH		UBND xã	
676	NQ6	Ao xóm 3	Minh Khai	X: 2322426.74 Y: 550260.59	3.041		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
677	NQ7	Ao Ngô Xuyên	Ngô Xuyên	X: 2321798.11 Y: 550820.92	12.096		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
678	NQ8	Ao số 1	Hành Lạc	X: 2320642.31 Y: 551800.48	10.000		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
679	NQ9	Ao số 2	Hành Lạc	X: 2320764.26 Y: 551868.92	5.000		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
680	NQ10	Ao Như Quỳnh	Như Quỳnh	X: 2321048.57 Y: 550188.43	5.865		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
681	NQ11	Ao cửa chùa Thành Vàng	Đình Dù	X: 2319996.35 Y: 551908.17	1.190		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH		UBND xã	
682	NQ12	Ao đình số 2	Thị Trung	X: 2319339.72 Y: 551512.97	19.193		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	

683	NQ13	Ao Thị Trung số 1	Thị Trung	X: 2318692.08 Y: 551684.02	9.707		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
684	NQ14	Ao Thị Trung số 2	Thị Trung	X: 2318929.72 Y: 551625.03	10.543		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS		UBND xã	
685	NQ15	Ao đầu làng Xuân Lôi 1	Xuân Lôi	X: 2320006.22 Y: 552523.53	3.054		ĐH nguồn nước		UBND xã	
686	NQ16	Ao Đình Bơi	Tuấn Dị	X: 2317924.27 Y: 551580.44	446		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái,		UBND xã	
687	NQ17	Ao Hộ	Tuấn Dị	X: 2317892.49 Y: 552128.29	4.100		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	
688	NQ18	Ao Quan Viên 1	Tăng Bảo	X: 2319571.98 Y: 549116.15	1.000		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH		UBND xã	
689	NQ19	Ao Quan Viên 2	Tăng Bảo	X: 2319517.91 Y: 549166.48	1.731,9		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH		UBND xã	
690	NQ20	Ao Đình	Nghĩa Trai	X: 2319677.45 Y: 550018.16	4.747,4		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH		UBND xã	
691	NQ21	Ao Họ	Nghĩa Trai	X: 2319731.03 Y: 550195.82	3.104,7		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH		UBND xã	
692	NQ22	Ao Mẫu	Nghĩa Trai	X: 2319893.20 Y: 550181.55	4.756,1		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH		UBND xã	
693	NQ23	Ao Ba Sào	Chí Trung	X: 2321221.84 Y: 548703.69	2.675,4		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH		UBND xã	
694	NQ24	Ao Nghè	Chí Trung	X: 2321269.49 Y: 548552.49	3.517,7		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH		UBND xã	
	39	**Xã Lạc Đạo**								
695	LĐ1	Ao trước cửa đền	Thanh Đặng	X: 2.320.083,67 Y: 555.457,20	1.124		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH		UBND xã	
696	LĐ2	Ao cầu	Thôn Ao	X: 2.319.276,86 Y: 557.088,31	577		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH		UBND xã	
697	LĐ3	Ao Đình	Cát Lư	X: 2.322.073,76	6.002		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH		UBND xã	

				Y: 555.864,96						
698	LĐ4	Ao Đình	Trịnh Xá	X: 2.322.391,44 Y: 556.927,72	3.290		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, cấp nước SXNN		UBND xã	
699	LĐ5	Ao Cả	Trịnh Xá	X: 2.322.276,44 Y: 557.124,70	11.280		ĐHNN, BTVH, cấp nước SXNN, BVMT sinh thái		UBND xã	
700	LĐ6	Ao Văn hóa	Đông Mai	X: 2.321.828,52 Y: 557.329,16	4.197		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, cấp nước SXNN, BVMT sinh thái		UBND xã	
701	LĐ7	Ao Đình	Nghĩa Lộ	X: 2.321.681,74 Y: 556.573,53	597		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH		UBND xã	
702	LĐ8	Ao Cầu	Cầu	X: 2.321.431,04 Y: 553.579,06	3.316		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
703	LĐ9	Ao Ngọc	Ngọc	X: 2.321.180,42 Y: 553.923,78	1.470		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
704	LĐ10	Ao Giữa	Giữa	X: 2.321.587,29 Y: 553.824,06	1.412		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
705	LĐ11	Ao Xanh Tý	Xanh Tý	X: 2.321.690,85 Y: 552.898,92	4.958		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
706	LĐ12	Ao Cửa Đình	Hoàng Nha	X: 2.319.593,64 Y: 555.927,11	2.960		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH		UBND xã	
707	LĐ13	Ao Tân Nhuế	Tân Nhuế	X: 2.322.633,87 Y: 552.033,72	2.279		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, cấp nước SXNN, BVMT sinh thái		UBND xã	
708	LĐ14	Ao Hùng Trì	Hùng Trì	X: 2.322.525,34 Y: 552.973,77	1.146		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
709	LĐ15	Ao Mụ	Mụ	X: 2.321.948,83 Y: 553.883,78	1.796		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
	40	**Xã Đại Đồng**								
710	ĐĐG1	Ao trước cửa đình làng	Phả Lê	X: 2322631.25 Y: 560848.77	9.000		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH		UBND xã	
711	ĐĐG2	Ao cổng ngoài giáp ông Nhận	Thanh Miếu	X: 2321772.42 Y: 561553.73	5.200		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS		UBND xã	

712	ĐĐG3	Ao Hồ	Đồng Chung	X: 2321405.19 Y: 562263.75	18.500		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH		UBND xã	
713	ĐĐG4	Ao Guộng	Đồng Chung	X: 2321278.66 Y: 562367.54	7.500		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS		UBND xã	
714	ĐĐG5	Ao Đình	Sầm Khúc	X: 2322492.14 Y: 562781.18	7.800		ĐH nguồn nước		UBND xã	
715	ĐĐG6	Ao làng (cửa nhà ông Oánh)	Phả Lê	X: 2322546.81 Y: 561010.17	7.000		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
716	ĐĐG7	Ao vườn Phổng cạnh nhà ông Trường	Thục Cầu	X: 2322199.82 Y: 561300.00	6.000		ĐH nguồn nước		UBND xã	
717	ĐĐG8	Ao Chùa giáp ông Sáu	Thanh Miếu	X: 2321865.78 Y: 561419.34	3.000		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH		UBND xã	
718	ĐĐG9	Ao Cổng giữa	Cự Đình	X: 2320897.23 Y: 561516.48	2.100		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH		UBND xã	
719	ĐĐG10	Ao đình giáp ông Hùng (Ngợi)	Mễ Đậu	X: 2321088.09 Y: 561836.83	1.000		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH		UBND xã	
720	ĐĐG11	Ao nông dân giáp ông Tuân (Thơm)	Mễ Đậu	X: 2321041.22 Y: 561812.25	1.800		ĐH nguồn nước		UBND xã	
721	ĐĐG12	Ao cửa ông Hoàn (Chuyến)	Mễ Đậu	X: 2321013.49 Y: 561934.94	900		ĐH nguồn nước		UBND xã	
722	ĐĐG13	Ao cửa ông Vọng	Mễ Đậu	X: 2320990.40 Y: 561953.59	560		ĐH nguồn nước		UBND xã	
723	ĐĐG14	Ao cụ Giang trước cửa ông Khiêm	Mễ Đậu	X: 2320929.79 Y: 561977.10	2.200		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS		UBND xã	
724	ĐĐG15	Ao cụ Tường cạnh nhà ông Tân (Nhạ)	Mễ Đậu	X: 2321042.75 Y: 561959.28	950		ĐH nguồn nước		UBND xã	
725	ĐĐG16	Ao lò giáp ông Oanh (Ngoãn)	Đồng Chung	X: 2321492.71 Y: 562004.97	2.000		ĐH nguồn nước		UBND xã	
726	ĐĐG17	Ao Buối Gà	Đồng Chung	X: 2321518.97 Y: 562513.10	13.500		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS		UBND xã	

				và X: 2321607.54 Y: 562446.67						
727	ĐĐG18	Ao đầu làng nhà ông Hoàn (Sáng)	Sầm Khúc	X: 2322344.86 Y: 562870.64 và X: 2322423.54 Y: 562819.01	12.000		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH		UBND xã	
728	ĐĐG19	Ao cá Bác Hồ	Đông Trại	X: 2319905.45 Y: 565090.62 và X: 2319968.70 Y: 565280.92	15.769		điều hòa nguồn nước		UBND xã	
729	ĐĐG20	Ao Mậu Lương1	Mậu Lương	X: 2320046.65 Y: 563276.69	8.000		điều hòa nguồn nước		UBND xã	
730	ĐĐG21	Ao Mậu Lương2	Mậu Lương	X: 2319922.66 Y: 563517.88	3.043		điều hòa nguồn nước		UBND xã	
731	ĐĐG22	Ao giáp NVH Văn Ổ	Văn Ổ	X: 2322874.45 Y: 557734.18 và X: 2322784.67 Y: 557566.64	10.000		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
732	ĐĐG23	Ao Xuân Phao	Xuân Đông	X: 2322626.02 Y: 558420.70 và X: 2322598.27 Y: 558233.17	11.000		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
733	ĐĐG24	Ao NVH Xuân Phao	Xuân Đông	X: 2322593.29 Y: 557415.86 và X: 2322607.12 Y: 558076.12	10.500		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	

734	ĐĐG25	Ao giáp NVH Đại Bi	Đại Bi	X: 2322614.51 Y: 560,323,00	2.400		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
735	ĐĐG26	Ao giáp NVH Bùng Đông	Xuân Đông	X: 2322149.49 Y: 557651.72 và X: 2322160.60 Y: 557766.70	7.000		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
736	ĐĐG27	Ao giáp nhà ông Nguyễn Văn Hoàn	Đại Từ	X: 2322123.35 Y: 558,886.79	5.500		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
737	ĐĐG28	Ao cạnh NVH xóm Chợ	Đại Từ	X: 2322047.10 Y: 557919.79 và X: 2322140.66 Y: 559156.83	6.500		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
738	ĐĐG29	Ao cạnh NVH Lộng Thượng	Lộng Thượng	X: 2322321.06 Y: 559,345.77	11.000		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
739	ĐĐG30	Ao gần đình Đại Đồng	Đại Đồng	X: 2322187.13 Y: 560280.67 và X: 2322121.87 Y: 560390.40	9.303		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
740	ĐĐG31	Ao giáp NVH Đại Từ	Đại Từ	X: 2321987.14 Y: 559,042.69	6.000		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
741	ĐĐG32	Ao Đình Tổ	Đình Tổ	X: 2321580.91 Y: 560179.92 và X: 2321515.08 Y: 560265.25	6.500		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH		UBND xã	
742	ĐĐG33	Ao Đồng Xá	Đồng Xá	X: 2321820.53 Y: 560,661.33	9.590		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH		UBND xã	
743	ĐĐG34	Dãy ao Văn Ổ	Văn Ổ	X: 2323047.42 Y: 557559.52	17.754		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	

744	ĐĐG35	Ao Đình Tuấn Lương	Nghi Lương	X: 2.320.185,50 Y: 562.299,74	3.708		ĐH nguồn nước		UBND xã	
	41	**Xã Văn Giang**								
745	VG1	Đầm Lăn	Phi Liệt	X: 2.314.702,72 Y: 544.210,16	19.547,5		ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN, BVMT sinh thái		UBND xã	
746	VG2	Đầm Bờ Lạch	Liên Nghĩa	X: 2.313.834,99 Y: 545.270,98	17.921,7		ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN, BVMT sinh thái		UBND xã	
747	VG3	Ao giáp máng	Liên Nghĩa	X: 2.314.466,85 Y: 546.103,44	3.202,4		Cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	
748	VG4	Ao Lò Gạch	Liên Nghĩa	X: 2.314.527,42 Y: 546.056,04	10.305,3		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
749	VG5	Đầm Lạch Bẩy	Quán Trạch	X: 2.313.388,34 Y: 545.227,88	22.647,2		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS	x	UBND xã	
750	VG6	Đầm khu ruộng bà Cân	Quán Trạch	X: 2.313.159,44 Y: 544.884,83	7.157,7		ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN		UBND xã	
751	VG7	Đầm bà Nghiệp	Quán Trạch	X: 2.313.121,05 Y: 544.694,42	6.087,6		ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN, cấp nước NTTS		UBND xã	
752	VG8	Ao Khu bãi giữa	Bá Khê	X: 2.313.224,89 Y: 545.729,16	9.168,3		ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN, cấp nước NTTS		UBND xã	
753	VG9	Đầm Bá Khê	Bá Khê	X: 2.313.231,32 Y: 545.715,31	10.017,2		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
754	VG10	Ao Làng	Liên Nghĩa	X: 2.314.596,38 Y: 544.738,79	446,4		Bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
755	VG11	Đầm từ ông Dũng đi Thắng Lợi	Phi Liệt	X: 2.314.420,43 Y: 544.165,59 và X: 2.313.828,39 Y: 543.656,18	113.355,9		ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN	x	UBND xã	
756	VG12	Đầm đồng quê	Quán Trạch	X: 2.311.997,06 Y: 545.920,49	27.779,0		ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN	x	UBND xã	

757	VG13	Ao đình Hòa Thượng	Hòa Bình	X: 2.315.356,06 Y: 548.174,08	729,8		Điều hòa nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
758	VG14	Ao Tròn	Hòa Bình	X: 2.314.979,80 Y: 548.182,91	449,0		BVMT sinh thái		UBND xã	
759	VG15	Ao	Hòa Bình	X: 2.314.950,69 Y: 548.175,71	820,7		Cấp nước NTTS		UBND xã	
760	VG16	Ao	Vĩnh Lộc	X: 2.314.391,22 Y: 548.305,73	1.193,0		BVMT sinh thái		UBND xã	
761	VG17	Ao Đình Vĩnh Lộc	Vĩnh Lộc	X: 2.314.473,33 Y: 548.080,45	2.314,2		Bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
762	VG18	Ao Chùa Vĩnh Lộc	Vĩnh Lộc	X: 2.314.365,39 Y: 548.714,51	1.786,7		Bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
763	VG19	Ao	Nhân Nội	X: 2.313.88,40 Y: 548.520,21	4.123,1		ĐH nguồn nước		UBND xã	
764	VG20	Ao cá Bác Hồ	Đa Ngưu	X: 2.314.090,62 Y: 547.859,42	4.321,8		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
765	VG21	Ao Vàng	Đa Ngưu	X: 2.313.936,09 Y: 547.686,47	3.206,7		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	
766	VG22	Ao tròn canh đình Đa Ngưu	Đa Ngưu	X: 2.314.109,85 Y: 547.561,65	1.360,7		Điều hòa nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
767	VG23	Ao đình Đa Ngưu	Đa Ngưu	X: 2.314.024,40 Y: 547.564,69	230,8		Điều hòa nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
768	VG24	Ao miếu Hai bà	Đa Ngưu	X: 2.313.801,98 Y: 547.394,21	1.912,4		Điều hòa nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
769	VG25	Ao Sen	Đa Ngưu	X: 2.313.866,20 Y: 547.445,41	3.831,6		Điều hòa nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
770	VG26	Ao cầu gạch	Đa Ngưu	X: 2.313.911,39 Y: 547.350,53	1.168,4		Cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	
771	VG27	Ao đối diện hai bà	Đa Ngưu	X: 2.313.833,53 Y: 547.343,09	1.678,0		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS		UBND xã	

772	VG28	Ao gần nhà văn hóa Kim Ngưu	Kim Ngưu	X: 2.314.566,71 Y: 547.605,47	2.408,1		Điều hòa nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
773	VG29	Ao Kim Ngưu	Kim Ngưu	X: 2.314.502,02 Y: 547.627,98	167,5		Bảo tồn VH		UBND xã	
774	VG30	Ao Kim Ngưu	Thôn Kim Ngưu	X: 2.314.482,45 Y: 547.652,83	384,7		Cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	
775	VG31	Ao Kim Ngưu	Kim Ngưu	X: 2.314.704,40 Y: 547.501,60	576,8		Cấp nước NTTS		UBND xã	
776	VG32	Ao đình Đa Phúc	Đa Phúc	X: 2.313.928,19 Y: 547.256,52	938,2		Điều hòa nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
777	VG33	Ao tròn gần chùa Đa Phúc	Đa Phúc	X: 2.313.956,30 Y: 547.170,15	422,7		Điều hòa nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
778	VG34	Ao đình Bá Khê	Bá Khê	X: 2.313.832,66 Y: 546.874,40	389,3		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
779	VG35	Ao gần trường mầm non	Bá Khê	X: 2.313.814,15 Y: 546.845,66	660,2		BVMT sinh thái		UBND xã	
780	VG36	Ao ông Chế	Bá Khê	X: 2.313.816,15 Y: 546.908,83	1.419,6		Cấp nước NTTS		UBND xã	
781	VG37	Ao ông Y	Bá Khê	X: 2.313.863,20 Y: 546.957,57	4.343,4		ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN		UBND xã	
782	VG38	Ao bà Tài	Bá Khê (Tân Tiến)	X: 2.313.905,92 Y: 547691,68	2.227,3		Cấp nước NTTS		UBND xã	
783	VG30	Ao ấp Kim Ngưu	Ấp Kim Ngưu	X: 2.314.049,47 Y: 545.829,17	451,4		Cấp nước NTTS		UBND xã	
	42	**Xã Nghĩa Trụ**								
784	NTU1	Ao đình Du Tràng	Đội 2, thôn Vĩnh Bảo	X: 2.316.839,31 Y: 552.355,24	816,4		Bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
785	NTU2	Ao đình Ngọc Động	Đội 8, thôn Vĩnh An	X: 2.316.667,69 Y: 551.422,08	2.223,5		Bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
786	NTU3	Ao Quán Mới	Đội 9, thôn	X: 2.316.491,11	1.722,9		Cấp nước SXNN, NNTS,		UBND xã	

			Vĩnh An	Y: 551.567,05			BVMT sinh thái			
787	NTU4	Ao Trong	Đội 9, thôn Vĩnh An	X: 2.316.388,89 Y: 551.598,48	1.989,2		Cấp nước NTTS		UBND xã	
788	NTU5	Ao Đình Khúc Lộng	Khúc Lộng	X: 2.315.365,47 Y: 552.283,62	2.113,5		Điều hòa nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
789	NTU6	Ao Cá Bác Hồ	Tam Kỳ	X: 2.317.800,23 Y: 550.937,38	9.165,8		ĐH nguồn nước, có giá trị ĐDSH, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
790	NTU7	Ao trước của Đình	Đồng Tỉnh	X: 23.17.720,33 Y: 551.316,02	351,7		Có giá trị ĐDSH, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
791	NTU8	Ao Sen	Đồng Tỉnh	X: 2.317.534,16 Y: 551.393,78	386,6		Có giá trị ĐDSH, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
792	NTU9	Ao Mẫu	thôn 11	X: 2.317.043,17 Y: 551.195,53	4.632,0		Có giá trị ĐDSH, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	
793	NTU10	Ao Dài	thôn 11	X: 2.317.000,77 Y: 551.181,90	1.868,2		Có giá trị ĐDSH, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	
794	NTU11	Ao Chùa	thôn 11	X: 2.317.019,42 Y: 551.244,19	277,3		Có giá trị ĐDSH, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
795	NTU12	Ao Đình	thôn 11	X: 2.316.980,29 Y: 551.228,52	496,9		Có giá trị ĐDSH, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
796	NTU13	Ao Chạ	Như Lân	X: 2.317.529,24 Y: 547.057,25	2.227,5		ĐH nguồn nước		UBND xã	
797	NTU14	Ao Ngã Ba	Như Phượng Hạ	X: 2.316.137,37 Y: 547.614,88	4.015,3		ĐH nguồn nước		UBND xã	
798	NTU15	Ao Đình To	Ngọc Bộ	X: 2.315.476,24 Y: 547.581,63	3.837,8		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
799	NTU16	Ao Đình	Ngọc Bộ	X: 2.315.400,69 Y: 547.557,38	1.922,8		Bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
800	NTU17	Ao ông Mậu	Ngọc Bộ	X: 2.315.316,84 Y: 547.468,51	1.374,4		ĐH nguồn nước		UBND xã	
	43	**Xã Mễ Sở**								
801	VG1	Ao Chân đê (Km 85+00, đê sông Hồng)	Dương Thượng	X: 2.312.960,28	5.167		Là phần diện tích nằm ngoài HLBV công trình đê điều		UBND xã	

				Y: 543.224,95			(5.167/5.812m2) BVMT sinh thái			
802	VG2	Ao vệ Bà Đa (Km 84+955, đê sông Hồng)	Dương Thượng	X: 2.312.902,47 Y: 543.171,94	2.075		Là phần diện tích nằm ngoài HLBV công trình đê điều (2.075/3.320m2) ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS		UBND xã	
803	VG3	Đầm Phú Trạch	Phú Trạch	X: 2.312.473,10 Y: 543.618,79	94.937		ĐH nguồn nước, bảo tồn VN, cấp nước SXNN	x	UBND xã	
804	VG4	Đầm Lũng Quan	Phú Trạch	X: 2.312.420,82 Y: 542.968,10	20.459		ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN	x	UBND xã	
805	VG5	Đầm Nhạn Tháp	Hoàng Trạch	X: 2.311.899,72 Y: 543.931,41	71.285		ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN	x	UBND xã	
806	VG6	Đầm tròn	Hoàng Trạch	X: 2.311.885,45 Y: 544.389,24	19.829		ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN		UBND xã	
807	VG7	Đầm Cổ Ngỗng	Sau trạm bơm	X: 2.311.709,25 Y: 544.959,82	26.873		ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN	x	UBND xã	
808	VG8	Hồ xóm 1, 4	Thiết Trụ	X: 2.310.841,96 Y: 544.302,81	11.252		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	
809	VG9	Dãy ao xóm 2, 3	Thiết Trụ	X: 2.310.526,42 Y: 544.090,09	8.285		BVMT sinh thái		UBND xã	
810	VG10	Hồ xóm 3, 5	Thiết Trụ	X: 2.310.460,48 Y: 544.577,34	20.998		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái	x	UBND xã	
811	VG11	Ao ông Toan xóm 5	Thiết Trụ	X: 2.310.721,89 Y: 544.667,87	6.684		ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
812	VG12	Ao cá Bác Hồ	Bằng Nha	X: 2.310.209,68 Y: 544.620,66	14.210		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
813	VG13	Đầm sen	Đa Hòa	X: 2.308.707,94 Y: 545.673,17	36.000		ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN, BVMT sinh thái	x	UBND xã	
814	VG14	Đầm giáp đê trước cửa ông Sương đến ông Thuận	Đa Hòa	X: 2.309.836,09 Y: 545.088,33	16.115		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	

815	VG15	Đầm xóm 4 (tại Km 89+141, đê tả sông Hồng)	Đa Hòa	X: 2.309.525,02 Y: 545.256,84	6.877		Là phần diện tích nằm ngoài HLBV công trình đê điều (6.877/9.000m2) BVMT sinh thái		UBND xã	
816	VG16	Đầm Tồn Dư (tại Km 89+415, đê tả sông Hồng)	Đa Hòa	X: 2.309.301,30 Y: 545.606,61	37.587		Là phần diện tích nằm ngoài HLBV công trình đê điều (37.587/41.519m2). ĐHNN, BVMT sinh thái	x	UBND xã	
817	VG17	Đầm bà Cành và Ao vuông (xóm 2, 3)	Đa Hòa	X: 2.309.689,35 Y: 545.218,52	18.918		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
818	VG18	Đầm phía đông giáp kênh tây	Đa Hòa	X: 2.310.208,08 Y: 545.677,67	7.000		Cấp nước SXNN, BVMT sinh thái		UBND xã	
819	VG19	Đầm xóm 2 giáp khu chăn nuôi cũ	Đa Hòa	X: 2.310.037,22 Y: 545.371,50	12.600		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
820	VG20	Đầm phía đông	Bằng Nha	X: 2.310.164,71 Y: 545.325,63	27.875		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái	x	UBND xã	
821	VG21	Đầm giáp khu dân cư và trường tiểu học	Bằng Nha	X: 2.310.251,15 Y: 545.165,61	6.125		ĐH nguồn nước		UBND xã	
822	VG22	Hồ trong đồng Thiết Trụ (tại Km 88+906 đê tả sông Hồng)	Thiết Trụ	X: 2.310.247,73 Y: 544.483,91	13.789		Là phần diện tích nằm ngoài HLBV công trình đê điều (13.789/14.387m2). ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS		UBND xã	
	44	**Xã Phụng Công**								
823	PC1	Ao cá Bác Hồ	Thôn Hạ	X: 2.318.301,46 Y: 546.181,83	7.346,4		Cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	
824	PC2	Đầm cửa miếu nghè	Thôn Hạ	X: 2.317.847,82 Y: 546.389,68	3.709,8		Bảo tồn VH, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	
825	PC3	Ao cửa UBND xã (Cửu Cao cũ)	Thôn Vàng	X: 2.318.317,42 Y: 546.749,61	1328,1		BVMT sinh thái		UBND xã	
				X: 2.318.365,08 Y: 546.783,75	552,6					
826	PC4	Ao cửa ông Đưởng	Nguyễn	X: 2.318.858,83 Y: 546.702,88	1.493,7		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	

827	PC5	Ao trại Nguyễn	Nguyễn	X: 2.318.856,38 Y: 546.967,90	2.797,5		DH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
828	PC6	Ao miếu Nguyễn	Nguyễn	X: 2.318.904,38 Y: 546.825,14	930,3		Bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
829	PC7	Ao cửa ông Tu	Thôn Khúc	X: 2.317.923,86 Y: 543.562,66	1.067		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
830	PC8	Ao cửa ông Dị	Thôn Khúc	X: 2.317.845,55 Y: 543.647,48	1.164		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
831	PC9	Ao cửa ông Quăng	Thôn Khúc	X: 2.317.779,82 Y: 543.718,47	2.439		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
832	PC10	Ao cửa ông Tốt	Thôn Khúc	X: 2.317.728,51 Y: 543.776,61	3.498.1		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
833	PC11	Ao nhà trường	Thôn Khúc	X: 2.317.662,37 Y: 543.891,99	847,9		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
834	PC12	Ao xửa ông Dua	Thôn Khúc	X: 2.317.992,86 Y: 543.817,66	332		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
835	PC13	Ao cửa ông Lụa	Thôn Khúc	X: 2.317.971,92 Y: 543.832,28	1.123		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
836	PC14	Ao cửa bà Yến Đúc	Thôn Khúc	X: 2.317.976,16 Y: 543.861,31	365		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
837	PC15	Ap Vạc cửa bà Cận	Thôn Khúc	X: 2.317.934,13 Y: 543.910,78	4.307,7		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
838	PC16	Ao cửa ông Trung	Đại Đồng	X: 2.317.901,28 Y: 543.986,79	2.220,5		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
839	PC17	Ao cửa ông Chiến	Đại Đồng	X: 2.317.838,49 Y: 543.992,43	773,6		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
840	PC18	Ao cửa ông Quế	Đại Đồng	X: 2.317.766,56 Y: 543.924,66	397,2		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
841	PC19	Ap cửa ông Quân	Đại Đồng	X: 2.317.724,31 Y: 544.000,27	3.594		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	

842	PC20	Ao cửa ông Luật	Đại Sông	X: 2.317.695,98 Y: 544.185,73	484,7		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
843	PC21	Ao cửa ông Phượng Mừng	Đại Sông	X: 2.317.752,16 Y: 544.209,32	1.355,4		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
844	PC22	Ao cửa ông Nhân	Đại Sông	X: 2.317.804,54 Y: 544.222,56	922,7		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
845	PC23	Ao cửa ông Trưởng	Đại Sông	X: 2.317.839,54 Y: 544.247,49	295,5		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
846	PC24	Ao cửa bà Thọ Thính	Đại Sông	X: 2.317.857,01 Y: 544.269,73	325,7		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
847	PC25	Ao cá Bác Hồ	Đại Sông	X: 2.317.584,57 Y: 544.155,31	5.186,3		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
848	PC26	Ap cửa ông Vĩ Hằng	Đại Sông	X: 2.317.451,44 Y: 544.181,07	225,6		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
849	PC27	Ao cửa ông Chuyên Thú	Đại Sông	X: 2.317.421,88 Y: 544.190,86	160,9		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
850	PC28	Ao cửa ông Hoàn	Đại Sông	X: 2.317.384,50 Y: 544.214,99	227,7		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
851	PC29	Ao cửa ông Dy	Đầu	X: 2.317.894,06 Y: 544.321,69	1.683,5		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
852	PC30	Ao cửa bà Thất	Đầu	X: 2.317.907,17 Y: 544.426,53	1.440,9		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
853	PC31	Ao cửa ông Trung Bầu	Đầu	X: 2.317.897,60 Y: 544.392,80	1.429,4		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
854	PC32	Ao cửa ông Đợi	Đầu	X: 2.317.909,27 Y: 544.498,88	2.373,1		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
855	PC33	Ao cửa ông Bộ	Đầu	X: 2.317.878,31 Y: 544.548,20	649,8		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
856	PC34	**Ao** cửa ông Tái	Đầu	X: 2.317.859,15 Y: 544.564,79	409,2		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	

857	PC35	Ao cửa ông Mẫn	Ngò	X: 2.317.509,79 Y: 544.690,08	1.052,1		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
858	PC36	Ao cửa ông Khang	Ngò	X: 2.317.545,93 Y: 544.700,90	635,1		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
859	PC37	Ao cửa ông Quyền Mùa	Ngò	X: 2.317.636,03 Y: 544.729,89	2.271		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
860	PC38	Ao cửa ông Quyền Tám	Ngò	X: 2.317.704,55 Y: 544.713,60	1.917,1		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
861	PC39	Ao cửa ông Dấm	Ngò	X: 2.317.790,74 Y: 544.659,17	2.304		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
862	PC40	Ao cửa ông Thầm	Bến	X: 2.317.333,04 Y: 544.251,49	1.619		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
863	PC41	Ao Giáp	Bến	X: 2.317.311,47 Y: 544.048,57	622,7		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
864	PC42	Ao cửa ông Xuân Anh	Bến	X: 2.317.347,91 Y: 544.039,23	413		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
865	PC43	Ao chùa Bảo Khám	Thôn 8 (nay là thôn 7)	X: 2.318.624,95 Y: 542.569,64	353,2		BVMT sinh thái		UBND xã	
866	PC44	Ao đình Long Hưng	Thôn 10 (nay là thôn 9)	X: 2.318.339,89 Y: 542.473,80	394,4		BVMT sinh thái		UBND xã	
867	PC45	Hồ bán nguyệt đình Long Hưng	Thôn 10 (nay là thôn 9)	X: 2.318.278,93 Y: 542.471,17	1.622,1		Bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
868	PC46	Ao miếu bà Chúa	Thôn 12 (nay là thôn 10)	X: 2.317.067,18 Y: 542.357,08	5.927,4		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
869	PC47	Hồ Điều hòa trước UBD xã	Thôn 5	X: 2.318.254,99 Y: 543.118,44	9.318,9		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
870	PC48	Ao gốc dừa	Thôn 10	X: 2.317.701,74 Y: 542.349,41	2.344		BVMT sinh thái, ĐH nguồn nước		UBND xã	
	45	**Xã Vũ Quý**								
871	VQ1	Hồ trước cửa trường	Phụng Thượng	X: 2.259.400,25	2.020,9		Nuôi trồng thủy sản		UBND xã	

		tiểu học		Y: 593.292,01						
872	VQ2	Ao trong khu dân cư	Đồng Lầu	X: 2.259.798,52 Y: 593.102,61	950		Nuôi trồng thủy sản		UBND xã	
873	VQ3	Ao Miếu Quan Đông	Thôn 1	X: 2.257.200,40 Y: 593.038,34	2.216		Nuôi trồng thủy sản; mục tiêu cảnh quan; văn hóa		UBND xã	
874	VQ4	Ao UBND xã	Thôn 5B	X: 2.258.304,51 Y: 591.404,56	5.400		Mục tiêu cảnh quan		UBND xã	
875	VQ5	Ao Đình cả	Thôn 8	X: 2.255.693,41 Y: 591.659,93	897,5		Mục tiêu cảnh quan; văn hóa		UBND xã	
	46	**Xã Thụy Anh**								
876	TA1	Ao nhà thờ Thượng Phúc	Thượng Phúc	X: 2.274.738,64 Y: 605.086,08	2.960,5		Điều hòa nguồn nước, bảo tồn văn hóa,BVMT sinh thái		UBND xã	
877	TA2	Ao Đình Thượng Phúc	Thượng Phúc	X: 2.274.273,05 Y: 604.550,88	2.282		Điều hòa nguồn nước, bảo tồn văn hóa,BVMT sinh thái		UBND xã	
878	TA3	Ao Đình Nhao Sơn	Nhạo Sơn	X: 2.273.908,18 Y: 603.319,38	653,6		Điều hòa nguồn nước, bảo tồn văn hóa,BVMT sinh thái		UBND xã	
879	TA4	Hồ Đền Mẫu Hạ Đồng	Hạ Đồng	X: 2.272.148,56 Y: 603.053,72	1.150,9		Điều hòa nguồn nước, bảo tồn văn hóa,BVMT sinh thái		UBND xã	
880	TA5	Ao trường THPT Tây Thụy Anh	Nhạo Sơn	X: 2.274.203,43 Y: 603.468,37	1.900,7		Điều hòa nguồn nước, bảo tồn văn hóa,BVMT sinh thái		UBND xã	
881	TA6	Ao trường THPT Tây Thụy Anh	Nhạo Sơn	X: 2.274.219,76 Y: 603.534,94	2.427		Điều hòa nguồn nước, bảo tồn văn hóa,BVMT sinh thái		UBND xã	
882	TA7	Ao hồ Dương Thanh	Đông Đoài	X: 2.275.253,43 Y: 605.428,66	8.474,6		Điều hòa nguồn nước, bảo tồn văn hóa,BVMT sinh thái		UBND xã	
883	TA8	Ao hồ Dương Thanh	Đông Đoài	X: 2.275.372,52 Y: 605.590,15	7.744,2		Điều hòa nguồn nước, bảo tồn văn hóa,BVMT sinh thái		UBND xã	
884	TA9	Hồ sinh thái Lai Triều	Lai Triều	X: 2.275.995,36 Y: 605.179,83	4.691		Điều hòa nguồn nước, bảo tồn văn hóa,BVMT sinh thái		UBND xã	
	47	**Xã Đông Thụy Anh**								
885	ĐTA1	Ao đình An Cố (số 01)	An Cố Trung	X: 2.279.520,09 Y: 613.710.59	1.885		NTTS, MTCQ		UBND xã	

886	ĐTA2	Ao đình An Cố (số 01)	An Cố Trung	X: 2.279.479,82 Y: 613.727.35	1.048		NTTS, MTCQ		UBND xã	
887	ĐTA3	Ao trụ sở UBND xã Thuỵ Tân (cũ)	Tân Trường	X: 2.281.257,39 Y: 613.570.55	2.323		NTTS, MTCQ		UBND xã	
888	ĐTA4	Ao trường trung học cơ sở Thuỵ Xuân	Bình An	X: 2.278.720,07 Y: 614.994.16	1.320		TTN, MTCQ		UBND xã	
	48	**Xã Tây Thụy Anh**								
889	TTA1	Ao ô Tầm	An Tiêm 2	X: 2.275.540,84 Y: 601.662,45	3.347		Điều hòa môi trường		UBND xã	
890	TTA2	Ao ô Dưỡng	An Dân	X: 2.276.970,34 Y: 602.268,98	5.290		Điều hòa môi trường		UBND xã	
891	TTA3	Ao làng	Hòe Nha	X: 2278529.01 Y: 599484.01	3.445		Điều hòa môi trường		UBND xã	
892	TTA4	Đình Chính	Thôn Chính	X: 2.276.971,01 Y: 595.763,14	3.999		Điều hòa môi trường		UBND xã	
893	TTA5	Ao chùa	Thôn Hệ	X: 2.278.971,56 Y: 600.099,87	667		Điều hòa môi trường		UBND xã	
894	TTA6	Tây làng	Thôn Đoài	X: 2.278.506,89 Y: 600.197,86	929		Điều hòa môi trường		UBND xã	
895	TTA7	Ao làng	Thôn Đoài	X: 2.278.333,07 Y: 600.389,60	1.400		Điều hòa môi trường		UBND xã	
896	TTA8	Ao đình	Đông Mai	X: 2.278.131,86 Y: 601.216,01	533		Điều hòa môi trường		UBND xã	
897	TTA9	Cổng làng	Thôn Gang	X: 2.277.697,22 Y: 600.448,57	1.110		Điều hòa môi trường		UBND xã	
898	TTA10	Ao giữa làng	Đông Mai	X: 2.277.718,42 Y: 601.514,86	298		Điều hòa môi trường		UBND xã	
	49	**Xã Nam Thụy Anh**								
899	NTA1	Ao Đình	Hậu Trữ	X: 2.274.404,07 Y: 600.822,57	2.050,3		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	

900	NTA2	Ao Hồ	Hóa Tài	X: 2.273.951,97 Y: 599.912,11	2.774		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	
901	NTA3	Hồ ông Lâm, bà Khanh	Thôn 3 Đông Hồ	X: 2.272.909,65 Y: 599.762,46	3.016,3		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		HGĐ	
902	NTA4	Hồ Quán Cửa	Thôn 3 Phong Lẫm	X: 2.273.141,65 Y: 600.768,29	6.996,4		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		HGĐ	
903	NTA5	Hồ Ông Lịch	Thôn 2 Đồng Hòa	X: 2.273.596,25 Y: 602.292,03	3.195,9		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	
904	NTA6	Ao giáp phía Đông Trụ sở Đảng ủy xã Nam Thụy Anh	Vô Hối Đông	X: 2.273.341,83 Y: 598.772,41	3.110		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	
905	NTA7	Ao trước Trụ sở Đảng ủy xã Nam Thụy Anh	Vô Hối Đông	X: 2.273.202,96 Y: 598.635,32	3.108,3		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái		UBND xã	
	50	**Xã Bắc Thụy Anh**								
906	BTA1	Ao Từ và chùa Hoành Sơn	1 Hoành Sơn	X: 2.276.513,05 Y: 605.873,38	1.158,7		MTCQ		UBND xã	
907	BTA2	Ao nhà văn hóa thôn	1 Hoành Sơn	X: 2.276.995,68 Y: 606.205,78	242,1		MTCQ		UBND xã	
908	BTA3	Ao Đình Làng Hoành Sơn	1 Hoành Sơn	X: 2.276.893,39 Y: 606.107,21	246,0		MTCQ		UBND xã	
909	BTA4	Ao Chùa Bảo Linh	Hoa Quận	X: 2.278.433,89 Y: 609.689,22	347,2		MTCQ		UBND xã	
910	BTA5	Ao Chùa Cổ Lẫm	Kha Lý	X: 2.279.142,52 Y: 608.515,47	983,2		MTCQ		UBND xã	
911	BTA6	Ao Chùa Thần Tiên	Tứ Cường	X: 2.279.259,02 Y: 609.386,14	360,5		MTCQ		UBND xã	
912	BTA7	Ao nhà thờ họ giáo Vân Am	Thọ Cách	X: 2.278.478,32 Y: 607.898,62	1.528,0		MTCQ		UBND xã	
913	BTA8	Ao nhà thờ họ giáo Thọ Cách	Thọ Cách	X: 2.279.382,74 Y: 608.493,27	1.865,2		MTCQ		UBND xã	

914	BTA9	Ao cá Bác Hồ	An Cúc Tây	X: 2.278.635,52 Y: 604.439,08	3.967,0		MTCQ		UBND xã	
915	BTA10	Dãy ao cạnh đường giao thông trục thôn (Ao cá Bắc Hồ cũ)	2 Hoành Sơn	X: 2.277.253,78 Y: 606.052,24	11.261,0		NTS, MTCQ		UBND xã	
916	BTA11	Dãy ao cạnh đường giao thông trục thôn (Ao cá Bắc Hồ cũ)	1 An Định	X: 2.276.617,34 Y: 606.710,80	3.765,9		NTS, MTCQ		UBND xã	
	51	**Xã Thái Ninh**								
917	TN1	Ao đình Bích Đoài	Bích Đoài	X: 2.271.641,29 Y: 609.334,81	378		Bảo tồn hoạt động Tín Ngưỡng		UBND xã	
918	TN2	Ao đình Hà Mi	Hà Mi	X: 2.271.384,12 Y: 609.014,38	442		Bảo tồn hoạt động Tín Ngưỡng		UBND xã	
919	TN3	Ao chùa Bích Đoài	Bích Đoài	X: 2.271.678,13 Y: 609.123,61	319		Bảo tồn hoạt động tôn giáo		UBND xã	
920	TN4	Ao đình Ngọc Thịnh	Ngọc Thịnh	X: 2.270.565,10 Y: 607.403,95	388		Bảo tồn hoạt động Tín Ngưỡng		UBND xã	
921	TN5	Ao trường TH&THCS	Hà Mi	X: 2.271.280,44 Y: 608.494,75	835		Tạo cảnh quan, môi trường		UBND xã	
922	TN6	Ao trạm Y tế	Thanh Lương	X: 2.271.156,34 Y: 608.382,35	1.426		Tạo cảnh quan, môi trường		UBND xã	
923	TN7	Ao cá Bác Hồ 1	Lễ Thần Đông	X: 2.270.155,62 Y: 608.775,14	7.886		Tạo cảnh quan, môi trường		UBND xã	
924	TN8	Ao cá Bác Hồ 1	Lễ Thần Đông	X: 2.270.251,96 Y: 608.921,01	6.936		Tạo cảnh quan, môi trường		UBND xã	
925	TN9	Hồ Phúng 1	Bắc Tân	X: 2.268.868,61 Y: 609.584,23	26.613		Tạo cảnh quan, môi trường		UBND xã	
926	TN10	Hồ Phúng 2	Bắc Tân	X: 2.269.051,51 Y: 609.636,76	7.405		Tạo cảnh quan, môi trường		UBND xã	

927	TN11	Hồ ông Tám	Bắc Tân	X: 2.269.268,52 Y: 609.724,95	4.810		Tạo cảnh quan, môi trường		UBND xã	
928	TN12	Ao ông Hòa	Tiền Phong	X: 2.270.601,63 Y: 610.177,00	1.750		Tạo cảnh quan, môi trường		UBND xã	
929	TN13	Ao đình Thùy Dương	Thùy Dương	X: 2.270.662,63 Y: 609.526,34	768		Bảo tồn hoạt động Tín Ngưỡng		UBND xã	
930	TN14	Ao đình Sơn Cao	Sơn Cao	X: 2.271.217,55 Y: 610.318,66	630		Bảo tồn hoạt động Tín Ngưỡng và giá trị văn hóa		UBND xã	
931	TN15	Ao đình Tử Các	Tử Các	X: 2.269.884,01 Y: 610.234,47	611		Bảo tồn hoạt động Tín Ngưỡng và giá trị văn hóa		UBND xã	
932	TN16	Ao đình Duyên Lễ	Duyên Lễ	X: 2.269.173,69 Y: 610.422,16	803		Bảo tồn hoạt động Tín Ngưỡng		UBND xã	
	52	**Xã Tây Thái Ninh**								
933	TTN1	Ao làng	Kim Thành	X: 2.268.984,54 Y: 599.472,54	2.736,5		Tạo cảnh quan môi trường		UBND xã	
934	TTN2	Ao cá Bác Hồ	Thanh Miếu	X: 2.269.320,54 Y: 600.057,08	3.352		Tạo cảnh quan môi trường		UBND xã	
935	TTN3	Ao trạm Y tế	Đông Hưng	X: 2.267.929,13 Y: 599.849,63	1.275,3		Tạo cảnh quan môi trường		UBND xã	
936	TTN4	Ao Đông Hưng	Đông Hưng	X: 2.267.823,71 Y: 599.845,55	7.326,3		Tạo cảnh quan môi trường		UBND xã	
937	TTN5	Ao Đình	Phất Lộc Tiến	X: 2.265.915,34 Y: 606.337,03	8.183		Bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng và giá trị văn hóa		UBND xã	
	53	**Xã Nam Thái Ninh**								
938	NTN1	Ao đình Xuân Hòa	Xuân Hòa	X: 2.263.941,83 Y: 607.841,64	1.780,3		Bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng và giá trị văn hóa		UBND xã	
939	NTN2	Ao đình Xuân Hòa	Xuân Hòa	X: 2.263.890,22 Y: 607.808,83	1.011,6		Bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng và giá trị văn hóa		UBND xã	
940	NTN3	Ao đình Hanh Lập	Hanh Lập	X: 2.263.885,97 Y: 606.493,81	823,9		Bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng và giá trị văn hóa		UBND xã	

941	NTN4	Hồ cửa UBND xã	Bắc Thịnh	X: 2.266.145,90 Y: 606.275,42	4.408		Tạo cảnh quan, môi trường		UBND xã	
942	NTN5	Hồ cửa trạm Y tế	Đông Thịnh	X: 2.265.915,34 Y: 606.337,03	9.121,6		Tạo cảnh quan, môi trường		UBND xã	
943	NTN6	Hồ cửa ông Thư	Trung Thịnh	X: 2.265.927,70 Y: 606.315,18	1.492,3		Tạo cảnh quan, môi trường		UBND xã	
944	NTN7	Hồ Tiền Phong	Nam Thịnh	X: 2.266.557,80 Y: 605.831,74	7.634,8		Tạo cảnh quan, môi trường		UBND xã	
945	NTN8	Hồ Đông UBND xã	Bắc Thịnh	X: 2.266.292,34 Y: 606.216,34	1.285,6		Tạo cảnh quan, môi trường		UBND xã	
946	NTN9	Ao đình Vị Nguyên	Đồng Kinh	X: 2.266.475,50 Y: 603.868,14	2.875,4		Bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng và giá trị văn hóa		UBND xã	
947	NTN10	Ao đình Đồng Kinh	Đồng Kinh	X: 2.266.067,23 Y: 604.168,01	2.896		Bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng và giá trị văn hóa		UBND xã	
	54	**Xã A Sào**								
948	AS1	Ao cáo Bác Hồ	Thôn Trung	X: 2.287.655,52 Y: 592.203,94	7.463		ĐH nguồn nước	x	UBND xã	
949	AS2	Ao làng	Thôn Hạ	X: 2.287.206,12 Y: 591.776,26	2.905		ĐH nguồn nước		UBND xã	
950	AS3	Ao làng	Thôn Hạ	X: 2.287.310,62 Y: 591.853,72	6.007		ĐH nguồn nước		UBND xã	
951	AS4	Ao cửa ông Khà	Thôn Trung	X: 2.287.800,14 Y: 592.291,80	3.796		ĐH nguồn nước		UBND xã	
952	AS5	Ao cáo Bác Hồ	Lộng Kê 5	X: 2.291.290,38 Y: 593.428,71	3.394		ĐH nguồn nước		UBND xã	
953	AS6	Ao đình làng	Nguyên Xá 3	X: 2.289.445,04 Y: 591.303,09	7.118		ĐH nguồn nước	x	UBND xã	
954	AS7	Ao đình làng	Lam Cầu 3	X: 2.287.709,72 Y: 591.051,78	2.145,5		ĐH nguồn nước		UBND xã	
	55	**Xã Nam Cường**								

955	NC1	Ao hội trường thôn Hoàng môn	Hoàng Môn	X: 2.254.938,55 Y: 610.268,54	766,1		MTCQ, TTN		UBND xã	
956	NC2	Ao hội trường thôn Hoàng môn	Hoàng Môn	X: 2.254.919,94 Y: 610.303,64	878		MTCQ, TTN		UBND xã	
957	NC3	Ao đền thờ Chủ Tịch Hồ Chí Minh	Đức Cường	X: 2.253.515,89 Y: 610.392,00	2.714,2		MTCQ, TTN		UBND xã	
958	NC4	Ao Chùa Thiên Long	Đức Cường	X: 2.253.595,40 Y: 610.103,39	2.209		MTCQ, TTN		UBND xã	
959	NC5	Ao đài tưởng niệm Liệt Sỹ Nam Thịnh	Thiện Châu	X: 2.250.316,60 Y: 612.032,82	3.536		MTCQ		UBND xã	
960	NC6	Ao Chùa Thiên Bảo	Nam Đồng Bắc	X: 2.252.294,56 Y: 609.655,97	4.090		MTCQ, TIN		Chùa Thiên Bảo	
961	NC7	Ao khu đền Nguyễn Công Trứ	Năng Tĩnh	X: 2.251.462,01 Y: 606.937,56	3.049		MTCQ, TIN		UBND xã	
962	NC8	Ao Trường Tiểu Học Nam Chính	Năng Tĩnh	X: 2.251.408,80 Y: 606.879,31	899		MTCQ		UBND xã	
	56	**Xã Tiên Hưng**								
963	THG1	Ao % của nhà thờ	Bá Thôn 1	X: 2.271.739,48 Y: 578.977,73	1.300,0		NTTS		UBND xã	
964	THG2	Ao Hậu	Thôn Đông	X: 2.272.735,23 Y: 578.704,61	4.727,0		NTTS		UBND xã	
965	THG3	Ao Mẫu	Thôn Tứ	X: 2.272.486,41 Y: 578.340,15	2.669,0		NTTS		UBND xã	
966	THG4	Ao lớn làng	Thôn Lô Vị	X: 2.272.714,48 Y: 581.216,61	7.335,0		NTTS		UBND xã	
967	THG5	Ao cá nông hội (ông Hoa)	An Liêm	X: 2.272.522,01 Y: 581.090,93	2.488,0		NTTS		UBND xã	
968	THG6	Ao bẩy mẫu (Ao To)	Văn Thụ và Đoàn Kết	X: 2.270.955,37 Y: 579.924,55	17.248,7		MTCQ		UBND xã	
969	THG7	Ao chùa Bơn	Cộng Hòa	X: 2.270.002,92 Y: 578.784,86	3.595,0		VH (Di tích)		UBND xã	

970	THG8	Ao ông Như	Cộng Hòa	X: 2.269.825,09 Y: 579.015,47	6.146,2		MTCQ		UBND xã	
971	THG9	Ao Cửa đình	Cộng Hòa	X: 2.269.793,70 Y: 578.755,02	3.595,0		VH (Di tích)		UBND xã	
972	THG10	Ao ông Thức	Quyết Thắng	X: 2.270.814,85 Y: 578.455,87	5.533<3		TTN		UBND xã	
973	THG11	Ao ông Đông	Quyết Thắng	X: 2.270.735,51 Y: 578.416,44	5.257,5		TTN		UBND xã	
974	THG12	Ao ông Rần	Hậu Trung 1	X: 2.269.711,44 Y: 578.313,39	5.857,6		NTTS		UBND xã	
975	THG13	Ao ông Hoàn	Hậu Trung 1	X: 2.269.676,37 Y: 578.197,97	3.021,0		NTTS		UBND xã	
976	THG14	Ao Đình	Hậu Trung 1	X: 2.269.778,38 Y: 577.988,48	2.468,5		VH (Di tích)		UBND xã	
977	THG15	Ao ông Trà	Hậu Trung 2	X: 2.269.027,59 Y: 578.240,49	3.181,5		TTN		UBND xã	
978	THG16	Ao ông Toan	Hậu Trung 2	X: 2.268.916,67 Y: 578.217,48	3.492,5		TTN		UBND xã	
	57	**Xã Đông Tiên Hưng**								
979	ĐTH1	Ao nhân dân	Tiến Thắng	X: 2.269.129,73 Y: 592.363,64	2.300		NTTS		UBND xã	
980	ĐTH2	Ao Đài liệt sỹ	Tiến Thắng	X: 2.269.279,85 Y: 592.551,26	1.500		NTTS		UBND xã	
981	ĐTH3	Ao Từ Chỉ (Đài liệt sỹ)	Cao Mỗ	X: 2.272.177,03 Y: 583.462,09	1.700		NTTS		UBND xã	
982	ĐTH4	Ao Cầu	Khuốc Tây	X: 2.273.483,99 Y: 585.896,55	6.200		NTTS		UBND xã	
983	ĐTH5	Ao Đài liệt sỹ	Khuốc Đông	X: 2.273.799,81 Y: 585.775,49	1.900		NTTS		UBND xã	
984	ĐTH6	Ao cá xóm 9 (Đài liệt	Thôn Phạm	X: 2.270.162,02	12.000		NTTS		UBND xã	

		sỹ)		Y: 586.184,33						
	58	**Nam Tiên Hưng**								
985	NTH1	Ao UBND xã	Tràng Vinh	X: 2.268.911,28 Y: 585.440,89	518,7		NTTS		UBND xã	
986	NTH2	Ao nhà thờ giáo xứ Tràng Quan	Tràng Quan	X: 2.269.809,59 Y: 585.755,76	1.488		Điều hoà nguồn nước		Giáo xứ Tràng Quan	
987	NTH3	Ao UBND xã	Tràng Quan	X: 2.269.611,05 Y: 585.413,64	1.420		NTTS, TTL		UBND xã	
988	NTH4	Ao UBND xã	Tràng Quan	X: 2.269.994,18 Y: 585.922,57	2.699		NTTS		UBND xã	
989	NTH5	Ao UBND xã	Tràng Quan	X: 2.270.007,98 Y: 585.977,50	3.557		NTTS		UBND xã	
990	NTH6	Ao UBND xã	Tràng Quan	X: 2.269.865,89 Y: 585.945,28	2.969		NTTS		UBND xã	
991	NTH7	Ao UBND xã	Tràng Quan	X: 2.269.788,22 Y: 585.868,41	2.174		NTTS		UBND xã	
992	NTH8	Ao UBND xã	Hưng Quan	X: 2.270.333,24 Y: 586.918,65	2.097		NTTS		UBND xã	
993	NTH9	Ao UBND xã	Hưng Quan	X: 2.270.039,70 Y: 586.550,65	3.650		NTTS		UBND xã	
994	NTH10	Ao UBND xã	Vinh Hoa	X: 2.269.640,19 Y: 586.787,80	3.208		NTTS		UBND xã	
995	NTH11	Ao UBND xã	Vinh Hoa	X: 2.269.778,87 Y: 587.038,03	1.450		NTTS		UBND xã	
996	NTH12	Ao UBND xã	Vinh Quan	X: 2.269.468,19 Y: 586.425,30	1.225		NTTS		UBND xã	
997	NTH13	Ao Đài tưởng niệm Minh Châu	Thọ Hưng	X: 2.271.020,94 Y: 584.528,21	6.486,9		NTTS, MTCQ		UBND xã	
998	NTH14	Ao UBND xã	Kim Bôi	X:2.271.509,73 Y: 581.542,65	6.025		NTTS, MTCQ		UBND xã	

999	NTH15	Ao Đài tưởng niệm Hồng Giang	Nam An	X:2.268.933,03 Y: 580.601,31	3.003		NTTS, MTCQ		UBND xã	
	59	**Xã Bắc Tiên Hưng**								
1000	BTH1	Ao cá Bác Hồ	Thôn Hậu	X: 2.276.312,18 Y: 583.817,58	4.291		NTTS		UBND xã	
1001	BTH2	Ao Chùa Hưng Khánh	Thôn 1	X: 2278895.80 Y: 586618.25	283.8		NTTS		UBND xã	
1002	BTH3	Ao cá Bác Hồ	Kim Châu 2	X: 2277430.11 Y: 584599.49	4.821		NTTS		UBND xã	
1003	BTH4	Ao cửa sốc	An Nạp	X: 2277669.34 Y: 584209.92	5.500		NTTS		UBND xã	
1004	BTH5	Ao năm tấn	Kim Châu 1	X: 2277666.72 Y: 585007.83	4.500		NTTS		UBND xã	
1005	BTH6	Ao cá Bác Hồ	Duyên Tục	X: 2275482.14 Y: 586136.48	3.716		NTTS		UBND xã	
	60	**Xã Minh Thọ**								
1006	MT1	Ao nhà Bia liệt sĩ	An Ký Trung	X: 2.286.764,19 Y: 589.762,21	6.813		MTCQ, VH		UBND xã	
1007	MT2	Ao cá Bác Hồ	Hưng Đạo	X: 2.288.589,24 Y: 588.808,87	18.000		MTCQ		UBND xã	
	61	**Xã Quang Lịch**								
1008	QL1	Hồ cửa UBND xã	Đồng Vân	X: 2.260.862,65 Y: 593.929,24	5.146		NTTS, MTCQ		UBND xã	
1009	QL2	Hồ Đài liệt sỹ	Luật Nội Tây	X: 2.258.159,07 Y: 594.454,11	4.123		NTTS, MTCQ		UBND xã	
	62	**Xã Đông Hưng**								
1010	ĐHG1	Ao Đình Tàu	Thôn Nam	X: 2.275.802,48 Y: 590.788,72	1.304,1		ĐH nguồn nước, BVMT, sinh thái		UBND xã	
1011	ĐHG2	ao Cửa chùa Qoai	Tân Sơn	X: 2.276.643,10 Y: 589.693,77	1.967,4		ĐH nguồn nước, BVMT, sinh thái		UBND xã	

1012	ĐHG3	Ao nhà thờ Đọ	Thôn Bắc	X: 2.276.585,63 Y: 590.951,19	1.875,9		ĐH nguồn nước, BVMT, sinh thái		UBND xã	
1013	ĐHG4	Ao đình	Thuần Túy	X: 2.276.216,44 Y: 588.941,56	920,7		ĐH nguồn nước, BVMT, sinh thái		UBND xã	
1014	ĐHG5	Ao đình	Cổ Dũng	X: 2.275.441,36 Y: 589.637,43	4.688,6		ĐH nguồn nước, BVMT, sinh thái		UBND xã	
1015	ĐHG6	Ao chùa	Đồng Vị	X: 2.274.265,11 Y: 590.711,13	1.116,3		ĐH nguồn nước, BVMT, sinh thái		UBND xã	
1016	ĐHG7	Ao xử lý nước thải KCN	Cổ Dũng	X: 2.274.620,00 Y: 589.043,26	5.476		ĐH nguồn nước, BVMT, sinh thái		UBND xã	
1017	ĐHG8	Ao nhà thờ Đọ	Thôn Bắc	X: 2.286.639,11 Y: 590.973,64	886		ĐH nguồn nước, BVMT, sinh thái		UBND xã	
	63	**Xã Bắc Đông Hưng**								
1018	BĐH1	Ao trung tâm xã	Trần Phú	X: 2.277.588,93 Y: 592.995,32	3.226		Bảo tồn văn hóa, cảnh quan môi trường, trữ nước		UBND xã	
1019	BĐH2	Ao nhân dân	Trần Phú	X: 2.277.677,40 Y: 592.934,57	1.272		Bảo tồn văn hóa, cảnh quan môi trường, trữ nước		UBND xã	
1020	BĐH3	Ao trạm y tế	Thôn Trung	X: 2.277.118,45 Y: 592.916,47	3.070		Bảo tồn văn hóa, cảnh quan môi trường, trữ nước		UBND xã	
1021	BĐH4	Ao Đình Lưu	Thôn Trung	X: 2.277.298,45 Y: 592.921,41	506		Tôn giáo, tín ngưỡng và bảo tồn văn hóa, CQMT		UBND xã	
1022	BĐH5	Ao Nhà thờ Phương Quan	Trần Phú	X: 2.277.579,53 Y: 592.763,99	1.558		Tôn giáo, tín ngưỡng và bảo tồn văn hóa, CQMT		Nhà thờ Phương Quan	
1023	BĐH6	Ao Nhà thờ Phương Quan	Trần Phú	X: 2.277.605,20 Y: 592.722,75	432		Tôn giáo, tín ngưỡng và bảo tồn văn hóa, CQMT		Nhà thờ Phương Quan	
1024	BĐH7	Ao Nhà thờ Phương Quan	Trần Phú	X: 2.277.692,49 Y: 592.711,58	777		Tôn giáo, tín ngưỡng và bảo tồn văn hóa, CQMT		Nhà thờ Phương Quan	
1025	BĐH8	Ao Nhà thờ Phương Quan	Trần Phú	X: 2.277.710,74 Y: 592.752,10	750		Tôn giáo, tín ngưỡng và bảo tồn văn hóa, CQMT		Nhà thờ Phương Quan	
1026	BĐH9	Ao Nhà thờ Phương	Thông Trung	X: 2.277.586,33	1.484		Tôn giáo, tín ngưỡng và bảo		Nhà thờ Phương	

		Xá		Y: 592.996,26			tồn văn hóa, CQMT		Xá	
1027	BĐH10	Ao Nhà thờ Phương Xá	Thôn Trung	X: 2.277.205,33 Y: 593.220,10	1.715		Tôn giáo, tín ngưỡng và bảo tồn văn hóa, CQMT		Nhà thờ Phương Xá	
1028	BĐH11	Ao Nhà thờ Phương Xá	Thôn Trung	X: 2.277.154,02 Y: 593.124,39	658		Tôn giáo, tín ngưỡng và bảo tồn văn hóa, CQMT		Nhà thờ Phương Xá	
1029	BĐH12	Ao Nhà thờ Phương Xá	Thôn Trung	X: 2.277.256,59 Y: 593.065,52	781		Tôn giáo, tín ngưỡng và bảo tồn văn hóa, CQMT		Nhà thờ Phương Xá	
1030	BĐH13	Ao Nhà thờ Quốc Tuấn	Thôn Đông	X: 2.277.869,78 Y: 595.328,08	320		Tôn giáo, tín ngưỡng và bảo tồn văn hóa, CQMT		Nhà thờ Quốc Tuấn	
1031	BĐH14	Ao Chùa Hầu	Thôn Đông	X: 2.277.223,43 Y: 594.018,02	305		Tôn giáo, tín ngưỡng và bảo tồn văn hóa, CQMT		UBND xã	
1032	BĐH15	Ao Chùa Linh	Thôn Nam	X: 2.276.158,50 Y: 593.347,76	274		Tôn giáo, tín ngưỡng và bảo tồn văn hóa, CQMT		UBND xã	
1033	BĐH16	Ao Chùa Vực	Đại Phú	X: 2.278.704,52 Y: 592.181,80	1.099		Tôn giáo, tín ngưỡng và bảo tồn văn hóa, CQMT		UBND xã	
1034	BĐH17	Ao Chùa Phúc Lộc	Thôn Trung	X: 2.277.275,75 Y: 592.945,90	99		Tôn giáo, tín ngưỡng và bảo tồn văn hóa, CQMT		UBND xã	
1035	BĐH18	Đầu Tầu	Tào Xá, Xuân Thọ, Phương Mai	X: 2.275.812,67 Y: 595.972,23	50.000		Bảo tồn văn hóa, CQMT, trữ, thoát nước	x	UBND xã	
1036	BĐH19	Đầm Sen	Tào Xá, Thân Thượng	X: 2.276.465,24 Y: 595.039,41	35.000		Bảo tồn văn hóa, CQMT, trữ, thoát nước	x	UBND xã	
1037	BĐH20	Thùng Bom	Đông Khê	X: 2.274.597,73 Y: 597.364,35	2.117		Bảo tồn văn hóa, CQMT, trữ, thoát nước		UBND xã	
1038	BĐH21	Ao Hồ xóm 3	Hoành Từ	X: 2.274.535,02 Y: 596.897,12	2.307		Bảo tồn văn hóa, CQMT, trữ nước		UBND xã	
1039	BĐH22	Ao Hồ xóm 6	Xuân Thọ	X: 2.275.068,42 Y: 596.161,14	2.002		Bảo tồn văn hóa, CQMT, trữ nước		UBND xã	
1040	BĐH23	Ao Nhà thờ Đông Khê	Đông Khê	X: 2.274.546,19 Y: 597.311,36	866		Tôn giáo, tín ngưỡng và bảo tồn văn hóa, CQMT		Nhà thờ	

1041	BĐH24	Ao Nhà thời Đông Khê	Đông Khê	X: 2.274.532,95 Y: 597.231,18	810		Tôn giáo, tín ngưỡng và bảo tồn văn hóa, CQMT		Nhà thờ	
1042	BĐH25	Ao Nhà thời Đông Khê	Đông Khê	X: 2.274.532,50 Y: 597.230,61	728		Tôn giáo, tín ngưỡng và bảo tồn văn hóa, CQMT		Nhà thờ	
1043	BĐH26	Ao Nhà thờ Tây Khê	Hoành Từ	X: 2.274.404,45 Y: 596.782,51	397		Tôn giáo, tín ngưỡng và bảo tồn văn hóa, CQMT		Nhà thờ	
1044	BĐH27	Ao Nhà thờ Hoành Từ	Hoành Từ	X: 2.274.583,82 Y: 597.059,74	462		Tôn giáo, tín ngưỡng và bảo tồn văn hóa, CQMT		Nhà thờ	
1045	BĐH28	Ao Nhà thời Hoành Từ	Hoành Từ	X: 2.274.544,23 Y: 597.070,19	372		Tôn giáo, tín ngưỡng và bảo tồn văn hóa, CQMT		Nhà thờ	
1046	BĐH29	Ao Đình Tiền	Hoành Từ	X: 2.274.333,20 Y: 596.566,30	339		Tôn giáo, tín ngưỡng và bảo tồn văn hóa, CQMT		UBND xã	
1047	BĐH30	Ao Đình Tiền	Hoành Từ	X: 2.274.313,17 Y: 596.603,25	874		Tôn giáo, tín ngưỡng và bảo tồn văn hóa, CQMT		UBND xã	
1048	BĐH31	Ao Nhà thời Phương Mai	Phương Mai	X: 2.276.028,43 Y: 596.329,44	1.129		Tôn giáo, tín ngưỡng và bảo tồn văn hóa, CQMT		Nhà thờ	
1049	BĐH32	Ao Nhà thời Phương Mai	Phương Mai	X: 2.276.055,27 Y: 596.366,92	631		Tôn giáo, tín ngưỡng và bảo tồn văn hóa, CQMT		Nhà thờ	
1050	BĐH33	Ao Nhà thời Phương Mai	Phương Mai	X: 2.276.045,96 Y: 596.449,08	775		Tôn giáo, tín ngưỡng và bảo tồn văn hóa, CQMT		Nhà thờ	
1051	BĐH34	Ao Nhà thời Phương Mai	Phương Mai	X: 2.275.996,40 Y: 596.375.01	1.194		Tôn giáo, tín ngưỡng và bảo tồn văn hóa, CQMT		Nhà thờ	
1052	BĐH35	Ao Nhà thời Phương Mai	Phương Mai	X: 2.275.976,67 Y: 596.295,79	671		Tôn giáo, tín ngưỡng và bảo tồn văn hóa, CQMT		Nhà thờ	
1053	BĐH36	Ao Chùa Phương Mai	Phương Mai	X: 2.275.934,61 Y: 596.185,91	728		Tôn giáo, tín ngưỡng và bảo tồn văn hóa, CQMT		UBND xã	
1054	BĐH37	Ao Nhà thờ Tào Xá	Tào Xá	X: 2.275.680,10 Y: 595.468.30	2.157		Tôn giáo, tín ngưỡng và bảo tồn văn hóa, CQMT		Nhà thờ	
1055	BĐH38	Ao Nhà thờ Tào Xá	Tào Xá	X: 2.275.671,60 Y: 595.366,70	1.074		Tôn giáo, tín ngưỡng và bảo tồn văn hóa, CQMT		Nhà thờ	

1056	BĐH39	Ao Nhà thờ Tào Xá	Tào Xá	X: 2.275.733,10 Y: 595.418,20	1.987		Tôn giáo, tín ngưỡng và bảo tồn văn hóa, CQMT		Nhà thờ	
1057	BĐH40	Ao Nhà thờ Tào Xá	Tào Xá	X: 2.275.753,34 Y: 595.469,40	846		Tôn giáo, tín ngưỡng và bảo tồn văn hóa, CQMT		Nhà thờ	
1058	BĐH41	Ao Chùa Tào Xá	Tào Xá	X: 2.275.848,96 Y: 594.780,87	1.230		Tôn giáo, tín ngưỡng và bảo tồn văn hóa, CQMT		UBND xã	
1059	BĐH42	Ao Nhà thờ Thân Thượng	Thân Thượng	X: 2.277.219,60 Y: 595.148,50	926		Tôn giáo, tín ngưỡng và bảo tồn văn hóa, CQMT		Nhà thờ	
1060	BĐH43	Ao Nhà thờ Thân Thượng	Thân Thượng	X: 2.277.166,90 Y: 595.075,10	1.142		Tôn giáo, tín ngưỡng và bảo tồn văn hóa, CQMT		Nhà thờ	
1061	BĐH44	Ao ông Tứ xóm Trại	Bắc Bình Cách	X: 2.275.227,64 Y: 592.536,66	478		Bảo tồn văn hóa, CQMT, trữ nước		UBND xã	
1062	BĐH45	Ao ông Tu xóm Trại	Bắc Bình Cách	X: 2.275.319,21 Y: 592.711,11	782		Bảo tồn văn hóa, CQMT, trữ nước		UBND xã	
1063	BĐH46	Ao giáp đất bà Hoa Quỷ X Đông	Đông Bình Cách	X: 2.274.699,42 Y: 593.245,92	1.617		Bảo tồn văn hóa, CQMT, trữ nước		UBND xã	
1064	BĐH47	Ao giáp đất ô Thiềng Bẩy	Đông Bình Cách	X: 2.274.662,70 Y: 593.232,65	1.170		Bảo tồn văn hóa, CQMT, trữ nước		UBND xã	
1065	BĐH48	Ao ông Toàn Tươi	Đông Bình Cách	X: 2.274.715,11 Y: 593.211,65	2.308		Bảo tồn văn hóa, CQMT, trữ nước		UBND xã	
	64	**Xã Nam Đông Hưng**								
1066	NĐH1	Ao đình Thanh Long	Thanh Long	X: 2.266.952,19 Y: 592.342,90	1.534,3		Môi trường cảnh quan, tiêu thoát nước		UBND xã	
1067	NĐH2	Ao xóm 7	Thanh Long	X: 2.267.118,09 Y: 592.594,14	3.216,0		Môi trường cảnh quan, tiêu thoát nước		HGĐ	
1068	NĐH3	Ao sau Đình	Thanh Long	X: 2.267.020,67 Y: 592.347,87	2.007,8		Môi trường cảnh quan, tiêu thoát nước		UBND xã	
1069	NĐH4	Ao Ủy ban	Thái Hòa 1	X: 2.267.979,13 Y: 592.092,31	2.443,6		Môi trường cảnh quan, tiêu thoát nước		UBND xã	
1070	NĐH5	Ao Nhà văn hóa	Thái Hòa 1	X: 2.267.911,73	2.142,0		Môi trường cảnh quan, tiêu		UBND xã	

				Y: 592.154,89			thoát nước			
1071	NĐH6	Ao Đài tưởng niệm	Thái Hòa 1	X: 2.267.915,50 Y: 592.100,84	2.945,0		Môi trường cảnh quan, tiêu thoát nước		UBND xã	
1072	NĐH7	Ao ông Thái (Ngọc)	Thái Hòa 1	X: 2.267.877,81 Y: 592.136,71	1.291,4		Môi trường cảnh quan, tiêu thoát nước		HGĐ	
1073	NĐH8	Ao Trường cấp 1	Thái Hòa 1	X: 2.267.830,69 Y: 592.119,24	1.869,9		Môi trường cảnh quan, tiêu thoát nước		HGĐ	
1074	NĐH9	Ao ông Nhi	Hùng Việt	X: 2.267.312,16 Y: 591.932,27	4.054,5		Môi trường cảnh quan, tiêu thoát nước		UBND xã	
	65	**Xã Bình Thanh**								
1075	BT1	Hồ Lăng bia	Nguyệt Giám	X: 2.248.937.82 Y: 595.337.28	8.330,2		NTTS, MTCQ		UBND xã	
1076	BT2	Hồ cửa đình Lập Ấp	Lập Ấp	X: 2.249.792.79 Y: 597.337.83	3.200,0		NTTS, MTCQ		UBND xã	
1077	BT3	Hồ Đài tưởng niệm	Tây Nghĩa	X: 2.251.851.19 Y: 598.635.06	3.424,0		MTCQ, VH		UBND xã	
	66	**Xã Ngọc Lâm**								
1078	NL1	Đầm (Vực) Đông Quỳnh	Đông Quỳnh	X: 2.286.844,03 Y: 578.990,70	33.800		MTCQ, TTN, NTTS	x	UBND xã	
1079	NL2	Đầm (Vực) đê kẹp	Tân Mỹ	X: 2.286.883,07 Y: 578.245,46	37.000		MTCQ, TTN, NTTS	x	UBND xã	
1080	NL3	Đầm ông Ngà	Nghi Phú	X: 2.287.845,37 Y: 580.129,04	4.200		MTCQ, TTN, NTTS		UBND xã	
1081	NL4	Đầm ông Quýt	Nghi Phú	X: 2.287.742,92 Y: 580.126,30	4.500		MTCQ, TTN, NTTS		UBND xã	
1082	NL5	Đầm ông Bắc	Nghi Phú	X: 2.287.608,80 Y: 580.121,44	11.800		MTCQ, TTN, NTTS		UBND xã	
1083	NL6	Đầm ông Sỹ	Nghi Phú	X: 2.287.504,52 Y: 580.089,72	6.100		MTCQ, TTN, NTTS		UBND xã	
	67	**Xã Thư Vũ**								

1084	TV1	Ao cá Bác Hồ	Bộ La	X: 2.256.146,20 Y: 589.399,45	8.452,8		Cấp nước NTTS		UBND xã	
1085	TV2	Ao trường tiểu học Vũ Vinh	Bộ La	X: 2.256.167,53 Y: 589.308,19	1.987		Cấp nước NTTS		UBND xã	
1086	TV3	Ao cáo Bác Hồ	Năng An	X: 2.258.203,00 Y: 588.541,00	3.094		Cấp nước NTTS		UBND xã	
1087	TV4	Ao trụ sở	Phú Thứ	X: 2.259.035,00 Y: 589.225,00	2.632,6		Cấp nước NTTS		UBND xã	
1088	TV5	Ao đình Cây Cọ	Năng An	X: 2.258.275,00 Y: 588.482,00	632,4		Cấp nước NTTS		UBND xã	
1089	TV6	Hồ sau UBND xã	Hợp Long	X: 2.255.659,01 Y: 586.674,86	3.574		Cấp nước NTTS		UBND xã	
1090	TV7	Hồ sau HT tôn Việt Tiến	Việt Tiến	X: 2.256.217,10 Y: 585.552,36	2.477		Cấp nước NTTS		UBND xã	
	68	**Xã Tân Thuận**								
1091	TAT1	Ao cửa UBND xã	Phú lễ thượng	X: 2.259.317,11 Y: 580.076,31	8.000		Tạo cảnh quan, môi trường; trữ, tiêu thoát lũ		UBND xã	
1092	TAT2	Ao Đài tưởng niệm	Phú lễ thượng	X: 2.259.389,87 Y: 579.970,36	3.000		Tạo cảnh quan, môi trường; trữ, tiêu thoát lũ		UBND xã	
1093	TAT3	Ao giáp chùa Phúc Lâm	Phú lễ thượng	X: 2.259.545,55 Y: 580.046,69	5.500		Tạo cảnh quan, môi trường; trữ, tiêu thoát lũ		UBND xã	
	69	**Xã Diên Hà**								
1094	DH1	Ao chùa Bảo Nghiêm	Canh Nông	X: 2.283.659,85 Y: 575.535,22	368		Cảnh quản môi trường		UBND xã	
1095	DH2	Ao Đền Canh Nông	Canh Nông	X: 2.283.673,86 Y: 575.529,99	420		Cảnh quản môi trường		UBND xã	
1096	DH3	Ao chùa Hoàng Nông	Hoàng Nông	X: 2.284.043,82 Y: 575.461,95	889		Cảnh quản môi trường		UBND xã	
1097	DH4	Ao Đền Ngũ	Ái Quốc	X: 2.286.297,95 Y: 577.595,61	440		Cảnh quản môi trường		UBND xã	

1098	DH5	Ao chùa Hà Lý	Hà Lý	X: 2.282.241,12 Y: 577.146,71	847,9		Cảnh quản môi trường		UBND xã	
1099	DH6	Ao chùa Hà Lý	Hà Lý	X: 2.282.210,69 Y: 577.115,26	210		Cảnh quản môi trường		UBND xã	
1100	DH7	Ao chùa Hưng Phúc Tụ	Trung Đằng	X: 2.283.247,42 Y: 577.382,23	807,7		Cảnh quản môi trường		UBND xã	
1101	DH8	Ao chùa thôn Nhân Phú	Nhân Phú	X: 2.281.417,34 Y: 577.742,16	1.324,6		Cảnh quản môi trường		UBND xã	
1102	DH9	Ao UBND xã Hùng Dũng	Nhân Phú	X: 2.282.294,99 Y: 577.592,76	2.082,1		Cảnh quản môi trường		UBND xã	
	70	**Xã Hồng Vũ**								
1103	HV1	Ao trạm y tế	Trà Vy Bắc	X: 2.253.113,65 Y: 593.790,17	756,6		NTTS		UBND xã	
1104	HV2	Ao đền Phan Bá Vành	Nguyệt Lâm 1	X: 2.250.258,16 Y: 593.700,16	1.349,4		NTTS	x	UBND xã	
1105	HV3	Ao đền Mộ Đạo	Mộ Đạo 3	X: 2.251.116,95 Y: 592.180,54	5.100,5		NTTS	x	UBND xã	
1106	HV4	Hồ Gỗ	Vũ Thắng 4	X: 2.254.483,32 Y: 590.354,53	3.838,5		NTTS		UBND xã	
1107	HV5	Hồ ông Chức	Vũ Thắng 6	X: 2.254.334,35 Y: 590.603,60	2.683,4		NTTS		UBND xã	
1108	HV6	Ao đài tưởng niệm	Thôn 3	X: 2.253.512,17 Y: 591.837,75	861		NTTS		UBND xã	
1109	HV7	Ao cửa UBND xã	Thôn 3	X: 2.253.491,06 Y: 591.791,12	1.029		NTTS		UBND xã	
1110	HV8	Ao trạm y tế	Thôn 3	X: 2.253.470.64 Y: 591.751.45	588		NTTS		UBND xã	
	71	**Xã Vạn Xuân**								
1111	VX1	Ao Hồ (Trước cửa đình)	Mỹ Bổng	X: 2.263.121,73 Y: 576.336,23	3.397,7		NTTS, MTCQ, VH		UBND xã	

	72	**Xã Phụ Dực**								
1112	PD1	Ao nhà văn hóa tổ 1	Tổ 1, thị trấn An Bái	X: 2.285.034,65 Y: 596.614,87	3.700		NTTS		UBND xã	
1113	PD2	Ao đình Đông Linh	Tổ 1, thị trấn An Bái	X: 2.285.231,78 Y: 596.533,55	4.900		Bảo tồn văn hóa		UBND xã	
1114	PD3	Ao cá Bác Hồ	Tổ 13, thị trấn An Bái	X: 2.284.285,74 Y: 596.229,99	3.000		Bảo tồn văn hóa		UBND xã	
1115	PD4	Hồ inh học thôn Đông Linh	Tổ 3, thị trấn An Bái	X: 2.285.229 Y: 596.360,86	3.500		Bảo tồn văn hóa		UBND xã	
1116	PD5	Hồ sinh học thôn An Bài	Tổ 9, thị trấn An Bái	X: 2.283.403,14 Y: 596.406,82	3.800		Bảo tồn văn hóa		UBND xã	
1117	PD6	Ao nhà bia ghi tên liệt sỹ	Tô Đê	X: 2.281.509,18 Y: 597.894,31	3.170		Cảnh quản môi trường, Điều hòa nguồn nước		UBND xã	
1118	PD7	Ao cáo Bác Hồ	Thôn Thượng	X: 2.282.571,93 Y: 597.035,86	4.400		TTN		UBND xã	
1119	PD8	Ao chiều dài	Đại Điền	X: 2.282.447,92 Y: 595.466,14	4.900		TTN		UBND xã	
1120	PD9	Đầm ngòi lấy nước trạm bơm Lương Cả	Lương Cả	X: 2.286.486,18 Y: 594.854,96	13.000		SXNN		UBND xã	
1121	PD10	Ao cá Bác Hồ	An Ninh	X: 2.285.662,92 Y: 594.598,76	14.000		NTTS		UBND xã	
	73	**Xã Trà Giang**								
1122	TG1	Ao nghĩa trang liệt sỹ	Tả Phụ	X: 2.263.342,89 Y: 600.096,27	462,9		NTTS, MTCQ, VH		UBND xã	
1123	TG2	Ao trạm xá	Tả Phụ	X: 2.263.269,17 Y: 599.963,89	1.909,9		NTTS, MTCQ		UBND xã	
1124	TG3	Hồ nhà văn hóa thôn	Hữu Bộc	X: 2.263.740,50 Y: 600.097,82	2.778,5		NTTS, MTCQ		UBND xã	
1125	TG4	Hồ nhà văn hóa thôn	Thượng Hòa	X: 2.262.588,00 Y: 600.603,46	1.762,8		NTTS, MTCQ		UBND xã	

1126	TG5	Ao Đền Đắc Chúng	Đắc Chúng Trung	X: 2.264.694,41 Y: 598.232,39	892,9		NTTS		UBND xã	
1127	TG6	Ao Dắc Chúng Trung	Đắc Chúng Trung	X: 2.264.546,07 Y: 598.194,30	1.379,3		NTTS		UBND xã	
1128	TG7	Ao Đền Thủy Bích	Thụy Lũng Tây	X: 2.265.156,89 Y: 596.302,07	403,1		NTTS, MTCQ, VH		UBND xã	
1129	TG8	Ao Chùa Linh Ứng	Đắc Chúng Nam	X: 2.264.332,89 Y: 597.949,33	317,4		NTTS, MTCQ, VH		UBND xã	
1130	TG9	Ao làng khu Đông	Năng Nhượng	X: 2.267.155,11 Y: 601.227,67	947,9		NTTS		UBND xã	
1131	TG10	Ao Đình làng	Năng Nhượng	X: 2.267.122,80 Y: 601.181,72	1.956,9		NTTS		UBND xã	
1132	TG11	Ao Đình làng	Trực Tầm	X: 2.266.525,10 Y: 601.464,70	1.589,1		NTTS		UBND xã	
1133	TG12	Ao họ giáo	Lãng Đông	X: 2.265.596,91 Y: 600.827,24	685,3		NTTS		UBND xã	
1134	TG13	Ao họ giáo	Thuyền Định	X: 2.266.036,16 Y: 600.371,20	679,1		NTTS		UBND xã	
1135	TG14	Ao Đình làng	Diệm Nam	X: 2.264.742,26 Y: 599.441,16	1.657		MTCQ, VH		UBND xã	
1136	TG15	Ao thôn	Thuyền Định	X: 2.264.865,90 Y: 599.990,52	1.820,7		NTTS		UBND xã	
1137	TG16	Ao chùa Lãng Đông	Lãng Đông	X: 2.264.290,54 Y: 600.084,65	178,1		NTTS		UBND xã	
1138	TG17	Ao chùa Đông Sơn	Dục Dương	X: 2.265.844,57 Y: 599.455,53	362,6		NTTS		UBND xã	
1139	TG18	Ao chùa Tân Minh	Thuyền Định	X: 2.265.045,16 Y: 600.025,12	1.628,8		NTTS		UBND xã	
1140	TG19	Hồ nhà văn hóa thôn Dương	Dương Cước	X: 2.264.374,60 Y: 599.234,53	3.465,9		NTTS, MTCQ		UBND xã	

	74	**Xã Thái Thụy**								
1141	THT1	Hồ chứa nước thôn Quang Lang Đông	Quang Lang Đông	X: 2.275.980.41 Y: 612.860.94	26.558		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, BVMT sinh thái	x	UBND xã (Tiểu ban quản lý di tích Miếu 3 thôn, chùa Hưng Quốc đang xin quản lý)	
1142	THT2	Ao trường trung học cơ sở và trường tiểu học	Quang Lang Đông	X: 2.275.915.08 Y: 613.005.00	6.093,3		NTTS, MTCQ		UBND xã	
1143	THT3	Hồ Tượng Đài	Thôn số 3	X: 2.274.521.88 Y: 610.969.03	5.385,9		NTTS, Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, BVMT sinh thái		UBND xã	
1144	THT4	Hồ 5 nhì tổ dân phố Hổ Đội 3	Hổ Đội 3	X: 2.275.752.01 Y: 611.552.74	5.000		MTCQ		UBND xã	
1145	THT5	Ao UBND xã	Thượng	X: 2.277.359.41 Y: 611.065,56	9.504,3		NTTS, Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, BVMT sinh thái		UBND xã	
	75	**Xã Đồng Châu**								
1146	ĐC1	Hồ đài tưởng niệm Đông Hoàng	Tân Lạc	X: 2.260.084,86 Y: 612.296,71	4.800		MTCQ, TTN		UBND xã	
1147	ĐC2	Hồ kè thùy	Hải Long	X: 2.260.056,91 Y: 613.762,14	13.000		MTCQ, TTN		UBND xã	
1148	ĐC3	Hồ thủy đình làng Thanh Giám	Thanh Tây	X: 2.255.820,60 Y: 608.712,53	2.700		MTCQ, TTN, VH		UBND xã	
1149	ĐC4	Hồ di tích lịch sử đền thờ Bác Hồ	Nho Lâm Đông	X: 2.255.224,91 Y: 609.163,41	3.200		MTCQ, TTN, VH		UBND xã	
1150	ĐC5	Ao hội trường thôn Thanh Tây	Thanh Tây	X: 2.255.676,81 Y: 608.318,46	870		NTTS, MTCQ, TTN		UBND xã	
	76	**Xã Lê Quý Đôn**								
1151	LQĐ1	Ao lầu	Quang trung	X: 2.275.083,83 Y: 571.614,52	2.034,6	3.052	Cảnh quan môi trường, giá trị văn hóa		UBND xã	

1152	LQĐ2	Ao Vùng	Quang trung	X: 2.275.058,03 Y: 571.476,40	2.279,5	3.419	Cảnh quan môi trường, giá trị văn hóa		UBND xã	
1153	LQĐ3	Ao miếu Ninh Từ	Tân Thái	X: 2.274.744,24 Y: 572.002,06	849,3	1.274	Cảnh quan môi trường, giá trị văn hóa		UBND xã	
1154	LQĐ4	Ao cá Bác Hồ	Hùng Thắng	X: 2.276.758,68 Y: 567.679,38	5.831,9	8746	Cảnh quan môi trường, giá trị văn hóa		UBND xã	
1155	LQĐ5	Ao cá Đồng Hà	Thôn Gạo	X: 2.275.275,17 Y: 570.233,37	1.460,8	2190	Cảnh quan môi trường, giá trị văn hóa		UBND xã	
	77	**Xã Tiền Hải**								
1156	THI1	Hồ Lê Lợi	Lê Lợi	X: 2.259.572,16 Y: 602.416,13	3.372,9		MTCQ, TTN		UBND xã	
1157	THI2	Ao Đồng	Lê Lợi	X: 2.259.285,81 Y: 602.124,93	1.757,4		MTCQ, TTN		UBND xã	
1158	THI3	Ao Thầu	Trình Nhất Đông	X: 2.257.245,68 Y: 602.760,89	792,6		MTCQ, TTN		UBND xã	
1159	THI4	Ao Thầu	Trình Nhất Đông	X: 2.257.241,30 Y: 602.891,16	1.665,2		MTCQ, TTN		UBND xã	
1160	THI5	Hồ Lương	Trình Nhất Tây	X: 2.257.831,83 Y: 601.887,75	2.132,9		MTCQ, TTN		UBND xã	
1161	THI6	Hồ Lương	Trình Nhất Tây	X: 2.257.767,38 Y: 601.925,84	2.398,6		MTCQ, TTN		UBND xã	
1162	THI7	Hồ Lương	Trình Nhất Tây	X: 2.257.745,10 Y: 602.041,23	2.274,6		MTCQ, TTN		UBND xã	
1163	THI8	Ao Khánh	Trình Nhất Tây	X: 2.257.231,64 Y: 601.774,72	1.345,0		MTCQ, TTN		UBND xã	
1164	THI9	Đầm xóm10	Trình Nhất Đông	X: 2.257.143,00 Y: 602.427,05	3.906,1		MTCQ, TTN		UBND xã	
1165	THI10	Hồ Nguyễn Công Trứ	Đông Sơn	X: 2.257.249,03 Y: 605.224,15	5.600,4		MTCQ, TTN		UBND xã	
1166	THI11	Hồ dọc theo mương	Hồng Phong	X: 2.257.575,71	131.671,9		MTCQ, TTN	x	UBND xã	

		Thống Nhất		Y: 603.938,60						
1167	THI12	Hồ Nghĩa Trang	Trung Sơn	X: 2.257.179,30 Y: 604.710,92	7.669,0		MTCQ, TTN		UBND xã	
1168	THI13	Ao chùa Đông Sơn	Đông Sơn	X: 2.257.752,06 Y: 605.351,39	532,6		MTCQ, TTN		UBND xã	
1169	THI14	Ao đền Vua Bà	Thôn Nghĩa	X: 2.259.171,88 Y: 604.647,66	2.307,8		NTTS		UBND xã	
	78	**Xã Đông Tiền Hải**								
1170	ĐT1	Ao Đình Làng phía trong	Kênh Xuyên	X: 2.261.538,01 Y: 610.924,76	2.283,0		NTTS		UBND xã	
1171	ĐT2	Ao Khu của Đình làng phía ngoài	Kênh Xuyên	X: 2.261.514,27 Y: 610.903,40	4.460,6		NTTS		UBND xã	
1172	ĐT3	Ap di tích lịch sử văn hóa	Phong Lạc	X: 2.259.600,48 Y: 607.734,08	723,0		NTTS		UBND xã	
1173	ĐT4	Ap UBND xã	Mỹ Đức	X: 2.259.999,03 Y: 608.711,52	2.227,0		NTTS		UBND xã	
1174	ĐT5	Hồ chứa nước sạch	Phụ Thành	X: 2.262.818,31 Y: 609.942,35	2.081,8		Cấp nước cho sinh hoạt		UBND xã	
1175	ĐT6	Hồ chứa nước sạch	Đình Cư Tây	X: 2.262.689,48 Y: 609.027,41	3.702,9		Cấp nước cho sinh hoạt		UBND xã	
1176	ĐT7	Ao Đình làng	Hưng Thịnh	X: 2.261.943,34 Y: 612.048,44	437,5		NTTS		UBND xã	
1177	ĐT8	Nhà thờ họ giáo Trung Thịnh	Hưng Thịnh	X: 2.262.098,79 Y: 611.882,93	346,0		NTTS		UBND xã	
1178	ĐT9	Ao chùa Hưng Long	Hưng Long	X: 2.262.261,11 Y: 613.814,73	4.800,0		NTTS		UBND xã	
1179	ĐT10	Ao Đình Ốc Nhuận	Ốc Nhận	X: 2.261.578,40 Y: 608.000,76	5.635,3		NTTS		UBND xã	
1180	ĐT11	Ao Đình Quý Đức	Quý Đức	X: 2.261.611,12 Y: 608.764,68	2.723,2		NTTS		UBND xã	

1181	ĐT12	Ao Đình Hải Nhuận	Hải Nhận	X: 2.260.574,81 Y: 607.932,00	2.911,4		NTTS		UBND xã	
1182	ĐT13	Ao Chùa Phong Quang Tự	Phong Lai	X: 2.259.076,67 Y: 607.764,05	360,6		NTTS		UBND xã	
	79	**Xã Tây Tiền Hải**								
1183	TTH1	Ao cá Bác Hồ	Xóm Chùa,thôn Phương Trạch Đông	X: 2.255.445,05 Y: 603.629,03	2.502,3		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT, sinh thái		UBND xã	
1184	TTH2	Hồ gốc đa	Xóm Bia, thôn Phương Trạch Đông	X: 2.254.927,73 Y: 604.077,42	1.695,7		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT, sinh thái		UBND xã	
1185	TTH3	Hồ ông ích	Xóm Chùa, thôn Phương Trạch Đông	X: 2.255.198,48 Y: 603.716,10	1.973,0		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT, sinh thái		UBND xã	
1186	TTH4	Hồ ông Cường	Xóm Chùa, thôn Phương Trạch Đông	X: 2.255.247,80 Y: 603.774,02	1.880,9		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT, sinh thái		UBND xã	
1187	TTH5	Ao cá Bác Hồ	Thôn Quân Bác Đoài	X: 2.253.371,80 Y: 602.179,21	5.646,0		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT, sinh thái		UBND xã	
	80	**Xã Nam Tiền Hải**								
1188	NH1	Ao Đình thôn Đông Quách	Đông Quách	X: 2.251.065,87 Y: 604.671,88	501		Bảo tồn văn hoá		UBND xã	
1189	NH2	Ao giáo xứ Thanh Minh	Phương Viên	X: 2.248.909,73 Y: 605.244,92	1.851,5		Cảnh quan môi trường		UBND xã	
1190	NH3	Ao Đình thôn Hướng Tân	Hướng Tân	X: 2.550.835,15 Y: 604.416,47	2.234,7		Bảo tồn văn hoá		UBND xã	
	81	**Xã Ái Quốc**								
1191	AQ1	Ao chùa Nguyệt Quang xã Tây Tiến	Nguyệt Lũ	X: 2.254.213,38 Y: 606.478,07	1.369,5		Bảo tồn văn hóa		Chùa Nguyệt Quang	
1192	AQ2	Ao đình làng Đông cao xã Tây Tiến	Đông Cao 1	X: 2.254.539,50 Y: 607.281,88	3.724,9		Bảo tồn văn hóa		UBND xã	
1193	AQ3	Hồ khu văn hóa tâm	Đông Cao 1	X: 2.254.491,66	1.159,7		Bảo tồn văn hóa		UBND xã	

		linh thôn Đông Cao xã Tây Tiến		Y: 607.322,56						
1194	AQ4	Hồ UBND xã Tây Giang	Thôn Nam	X: 2.256.324,29 Y: 604.353,07	5.234,8		Cảnh quan môi trường		UBND xã	
1195	AQ5	Hồ đình chính xã Tây Giang	Thôn Nam	X: 2.256.255,06 Y: 604.307,79	1.130,5		Bảo tồn văn hóa		UBND xã	
1196	AQ6	Hồ trường trung học xã Tây Giang	Thôn Nam	X: 2.256.153,73 Y: 604.217,33	2.924,1		Cảnh quan môi trường		UBND xã	
1197	AQ7	Hồ trường tiểu học xã Tây Giang	Thôn Nam	X: 2.256.215,56 Y: 604.270,73	1.863,1		Cảnh quan môi trường		UBND xã	
1198	AQ8	Hồ thôn Đông xã Tây Giang	Thôn Đông	X: 2.256.517,63 Y: 604.945,07	3.758,9		Cảnh quan môi trường		UBND xã	
1199	AQ9	Hồ Trụ sở đản ủy UBND xã Tây Phong	Diêm Trì	X: 2.253.582,56 Y: 604.649,38	2.144,3		Cảnh quan môi trường		UBND xã	
	82	**Xã Kiến Xương**								
1200	KX1	Hồ Ngái 1	Thôn Ngái	X: 2.255.078,67 Y: 594.796,94	2.272,7		Nuôi trồng thủy sản		UBND xã	
1201	KX2	Hồ Ngái 2	Thôn Ngái	X: 2.255.099,31 Y: 594.890,67	1.990,6		Nuôi trồng thủy sản		UBND xã	
1202	KX3	Hồ Ngái 3	Thôn Ngái	X: 2.255.118,61 Y: 594.890,90	1.896,4		Nuôi trồng thủy sản		UBND xã	
1203	KX4	Hồ Ngái Đông 1	Ngái Đông	X: 2.255.138,02 Y: 595.073,45	2.119,7		Nuôi trồng thủy sản		UBND xã	
1204	KX5	Hồ Ngái Đông 2	Ngái Đông	X: 2.255.162,9 Y: 595.198,12	3.229,6		Nuôi trồng thủy sản		UBND xã	
1205	KX6	Hồ Đài tưởng niệm xã Quang Bình	Hưng Tiến	X: 2.256.001,48 Y: 593.920,38	3.549,3		Nuôi trồng thủy sản, cảnh quan môi trường, văn hóa		UBND xã	
1206	KX7	Hồ giáp nhà văn hóa huyện cũ	Cộng Hòa	X: 2.255.601,28 Y: 598.206,75	9.159,9		Nuôi trồng thủy sản, cảnh quan môi trường		UBND xã	
1207	KX8	Ao đình Trại Tiệm	Lại Vy	X: 2.252.079,24 Y: 595.700,63	1.215,0		Nuôi trồng thủy sản, cảnh quan môi trường		UBND xã	

1208	KX9	Ao Đình Lai Vy	Lại Vy	X: 2.252.236,12 Y: 595.202,97	1.582,0		Nuôi trồng thủy sản, cảnh quan môi trường		UBND xã	
1209	KX10	Ao Đình Lai Thành	Thống Nhất 2	X: 2.253.800,95 Y: 594.870,81	1.690,0		Nuôi trồng thủy sản, cảnh quan môi trường		UBND xã	
1210	KX11	Hồ đài tưởng niệm xã Bình Mĩnh cũ	Đông Kết 1	X: 2.257.051,04 Y: 598.336,83	8.372,0		Nuôi trồng thủy sản, cảnh quan môi trường		UBND xã	
1211	KX12	Ao đình làng	Trà Đông	X: 2.253.453,24 Y: 599.140,81	1.985,1		Nuôi trồng thủy sản, cảnh quan môi trường		UBND xã	
1212	KX13	Ao đình làng	Mỹ Nguyên	X: 2.253.579,63 Y: 500.384,82	934,4		Nuôi trồng thủy sản, cảnh quan môi trường		UBND xã	
1213	KX14	Ao đình làng	Thượng Phúc	X: 2.252.758,06 Y: 599.534,34	2.069,5		Nuôi trồng thủy sản, cảnh quan môi trường		UBND xã	
	83	**Xã Bình Định**								
1214	BĐ1	Ao cửa Công an xã	Đông Tiến	X: 2.245.698,90 Y: 599.902,70	5.295,4		NTS, MTCQ		UBND xã	
1215	BĐ2	Hồ bơi UBND xã	Đức Chinh	X: 2.249.550,06 Y: 599.160,62	1.307,7		MTCQ		UBND xã	
1216	BĐ3	Ao cửa UBND xã	Đức Chính	X: 2.249.637,84 Y: 599.201,37	3.566,5		NTS, MTCQ		UBND xã	
1217	BĐ4	Ao Đài tưởng niệm	Đức Chính	X: 2.249.545,55 Y: 599.121,16	520,0		NTS, MTCQ		UBND xã	
1218	BĐ5	Ao Đình thôn Phú Cốc	Phú Cốc	X: 2.249.995,92 Y: 598.817,25	4.223,0		NTS, MTCQ		UBND xã	
1219	BĐ6	Ao Trường tiêu học Bình Định	Ái Quốc	X: 2.247.895,45 Y: 599.699,96	2.575,0		NTS, MTCQ		Nhà trường	
1220	BĐ7	Ao Trường trung học Bình Định	Ái Quốc	X: 2.247.891,07 Y: 599.625,21	4.683,0		NTS, MTCQ		Nhà trường	
1221	BĐ8	Ao Đình Sơn Tĩnh	Sơn Trung	X: 2.245.698,90 Y: 599.902,70	4.335,4		NTS, MTCQ		UBND xã	
1222	BĐ9	Ao Đông Lân	Sơn Trung	X: 2.247.742,97	10.927,1		NTS, MTCQ		UBND xã	

				Y: 601.514,33						
1223	BĐ10	Ao Trường THCS Hồng Tiến	Đông Tiến	X: 2.245.754,27 Y: 599.589,59	1.425,9		NTS, MTCQ		Nhà trường	
1224	BĐ11	Ao Trường Tiểu học Hồng Tiến	Đông Tiến	X: 2.247.895,45 Y: 599.699,96	1.243,9		NTS, MTCQ		Nhà trường	
	84	**Xã Lê Lợi**								
1225	LL1	Ao chùa Đông Thổ	Đông Thổ	X: 2.261.816,96 Y: 599.709,34	2.823,6		NTTS, MTCQ, VH		UBND xã	
1226	LL2	Ao chùa Đông Thổ	Đông Thổ	X: 2.261.821,07 Y: 599.698,03	2.826,6		NTTS, MTCQ, VH		UBND xã	
1227	LL3	Ao chùa Văn Hanh	Văn Hanh	X: 2.262.113,85 Y: 599.629,31	1.696,9		NTTS, MTCQ, VH		UBND xã	
1228	LL4	Hồ Đài tưởng niệm	Trung Tiến	X: 2.261.909,36 Y: 598.481,20	4.173,6		NTTS, MTCQ, VH		UBND xã	
1229	LL5	Hồ nhà bia Liệt sỹ	Nam Đường Đông	X: 2.259.833,07 Y: 599.121,49	7.782,0		NTTS, MTCQ, VH		UBND xã	
1230	LL6	Hồ Đình Đông	Đông Khánh	X: 2.260.000,49 Y: 601.214,47	1.128,8		MTCQ, VH		UBND xã	
1231	LL7	Hồ chăn nuôi	Đông Khánh	X: 2.259.857,05 Y: 601.020,18	7.531,4		NTTS		UBND xã	
1232	LL8	Hồ UBND xã	Trung Quý	X: 2.258.534,44 Y: 600.248,98	6.205,4		NTTS		UBND xã	
1233	LL9	Ao làng	Tây Phú	X: 2.258.375,31 Y: 599.533,43	3.047,1		NTTS		UBND xã	
1234	LL10	Ao họ Phạm	Nam Huân Bắc	X: 2.259.118,78 Y: 598.365,01	1.371,5		MTCQ		UBND xã	
	85	**Xã Hưng Phú**								
1235	HP1	Ao giáo xứ Đông Phú	Thôn Vĩnh Trà	X: 2.250.720,71 Y: 608.789,75	1.141		Tạo cảnh quan, môi trường		UBND xã	
1236	HP2	Ao giáo xứ Trung	Thôn Ái Quốc	X: 2.250.564,84	6.074		Tạo cảnh quan, môi trường		UBND xã	

		Đồng		Y: 608.411,37						
1237	HP3	Ao Giáo xứ Nam Biên	Thôn Hải Ngoại	X: 2.249.022,21 Y: 609.029,51	1.003		Tạo cảnh quan, môi trường		UBND xã	
	86	**Xã Thần Khê**								
1238	TK1	Ao nhà thờ họ giáo Tè Tây	Thôn Tân Dân	X: 2280507.75 Y: 581501.58	486,8		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
1239	TK2	Ao Đình Vinh Thọ	Thôn Tân Dân	X: 2281044.93 Y: 581516.28	548,5		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
1240	TK3	Ao Keo	Thôn Nội Thôn	X: 2277623.72 Y: 580718.12	8.484,0		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn VH, BVMT sinh thái	x	UBND xã	
1241	TK4	Ao Chùa	Thôn Nội Thôn	X: 2277429.06 Y: 580423.93	4.215,0		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn VH, BVMT sinh thái	x	UBND xã	
1242	TK5	Ao Đình	Thôn Nội Thôn	X: 2277532.52 Y: 580703.18	3.626,0		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn VH, BVMT sinh thái	x	UBND xã	
	87	**Xã Nguyễn Du**								
1243	NDU1	Ao Tổng hợp	An Khoái	X: 2.283.851,34 Y: 583.633,79	1.000		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, tiêu thoát nước		UBND xã	
1244	NDU2	Ao chua	Thượng Thọ	X: 2.284.287,44 Y: 583.245,31	2.730		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
1245	NDU3	Ao cá Bác Hồ	Đại Phú	X: 2.285.015,88 Y: 583.393,97	5.238		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
1246	NDU4	Ao chùa Đại Phú	Đại Phú	X: 2.284.715,15 Y: 583.548,62	3.300		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn tôn giáo, tín ngưỡng VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
1247	NDU5	Hồ Đình Cẩn Du	Cẩn Du	X: 2.284.521,87 Y: 582.086,80	12.977		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn tôn giáo,	x	UBND xã	

							tín ngưỡng VH, BVMT sinh thái			
1248	NDU6	Ao của đình La Triều	La Triều	X: 2.285.469,81 Y: 583.678,33	1.659		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn tôn giáo, tín ngưỡng VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
1249	NDU7	Ao Hàng	Lang Duyên	X: 2.282.534,94 Y: 582.897,44	1.035		Điều hòa nguồn nước, tiêu thoát nước		UBND xã	
1250	NDU8	Ao Ba Sào	Lang Duyên	X: 2.282.785,50 Y: 582.800,58	1.374		Điều hòa nguồn nước, tiêu thoát nước		UBND xã	
1251	NDU9	Ao họ giáo Châu Duyên	Lang Duyên	X: 2.282.497,85 Y: 582.527,01	2.920		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn tôn giáo, tín ngưỡng VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
1252	NDU10	Ao đình Hoàng Xá	Hoàng Xá	X: 2.283.379,43 Y: 582.112,62	2.177		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn tôn giáo, tín ngưỡng VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
1253	NDU11	Ao nhà thờ Phục lễ	Phục lễ	X: 2.283.417,07 Y: 581.820,50	5.523		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn tôn giáo, tín ngưỡng VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
1254	NDU12	Ao đình Mỹ Xá	Mỹ Xá	X: 2283.885.81 Y: 581.484.80	2.155		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn tôn giáo, tín ngưỡng VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
1255	NDU13	Ao cá Bác Hồ	Kỹ Trang	X: 2.286.657,16 Y: 582.422,49	2.500		Điều hòa nguồn nước, tiêu thoát nước		UBND xã	
1256	NDU14	Ao đình Đà Thôn	Đà Thôn	X: 2.286.283,34 Y: 582.933,73	320		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn tôn giáo, tín ngưỡng VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
1257	NDU15	Ao cá Bác Hồ	Trình Uyên	X: 2.281.493,12 Y: 583.578,41	7.715		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn tôn giáo, tín ngưỡng VH, BVMT sinh thái		UBND xã	

1258	NDU16	Ao, giếng chùa cả	Trình Uyên	X: 2.281.352,55 Y: 583.791,22	488		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn tôn giáo, tín ngưỡng VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
1259	NDU17	Ao đình Hải An	Hải An	X: 2.281.642,51 Y: 586.49,19	701		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn tôn giáo, tín ngưỡng VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
1260	NDU18	Ao chùa nhà thờ	Hải An	X: 2.281.870,50 Y: 583.884,58	1.627		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn tôn giáo, tín ngưỡng VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
1261	NDU19	Ao chùa Phương Qủa	Phương Đông	X: 2.281.149,12 Y: 583.286,38	2.933		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn tôn giáo, tín ngưỡng VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
1262	NDU20	Ao Mẫu xóm 6	Cẩn Du	X: 2.284.783,73 Y: 582.055,44	1.376		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn tôn giáo, tín ngưỡng VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
1263	NDU21	Ao khu mầm non Hoàng Xá	Hoàng Xá	X: 2.283.267,86 Y: 582.171,80	1.929		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn tôn giáo, tín ngưỡng VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
1264	NDU22	Ao thôn Mỹ Xá	Mỹ Xá	X: 2.283.547,28 Y: 581.753,21	1.235		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn tôn giáo, tín ngưỡng VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
	88	**Xã Vũ Thư**								
1265	VT1	Ao cá Bác Hồ	Vô Ngại	X: 2.262.806,18 Y: 577.644,53	4.071,0		NTTS, TTN		UBND xã	
1266	VT2	Cửa Đền Vỗ Ngại	Vô Ngại	X: 2.262.459,98 Y: 577.575,39	1.798,0		NTTS, TTN		UBND xã	
1267	VT3	Sau Đền Vô Ngại	Vô Ngại	X: 2.262.584,57 Y: 577.558,77	1.225,0		NTTS, TTN		UBND xã	

1268	VT4	Ao cá Bác Hồ	Nghĩa Khê	X: 2.261.838,01 Y: 577.658,43	4.522,0		NTTS, TTN		UBND xã	
1269	VT5	Ao hồ	Thắng Lợi	X: 2.259.575,81 Y: 581.757,23	4.000,0		TTN		UBND xã	
1270	VT6	Ao mẫu	Liên Thắng	X: 2.259.585,08 Y: 581.777,08	3.000,0		TTN		UBND xã	
1271	VT7	Ao Đình	Dũng Thúy Hạ	X: 2.262.361,70 Y: 576.038,43	8.880,0		Điều hòa nguồn nước		UBND xã	
1272	VT8	Ao Đình	Trà Đông	X: 2.262.192,92 Y: 576.569,09	5.843,6		Điều hòa nguồn nước		UBND xã	
	89	**Xã Tân Tiến**								
1273	TNT1	Ao cá Bác Hồ	Bất Nạo	X: 2.278.012,94 Y: 597.401,54	4.624		Cảnh quan, Môi trường, chứa nước		UBND xã	
1274	TNT2	Ao cá Bác Hồ	Bất Nạo	X: 2.278.039,13 Y: 597.475,09	4.593		Cảnh quan, Môi trường, chứa nước		UBND xã	
1275	TNT3	Hồ Lạc Cổ	Lạc Cổ	X: 2.281.590,60 Y: 595.729,48	3.900		Cảnh quan, Môi trường, chứa nước		UBND xã	
1276	TNT4	Ao lớn	An Lạc	X: 2.280.788,77 Y: 594.895,16	1.600		Cảnh quan, Môi trường, chứa nước		UBND xã	
1277	TNT5	Họ giáo thôn Thượng	Thượng	X: 2.279.420,66 Y: 594.046,51	8.344		Cảnh quan, Môi trường, chứa nước		UBND xã	
1278	TNT6	UBND xã	Trung	X: 2.279.066,57 Y: 594.519,22	2.756		Cảnh quan, Môi trường, chứa nước		UBND xã	
1279	TNT7	Họ giáo Hai Giáp	Tràng	X: 2.278.533,84 Y: 594.519,22	1.473		Cảnh quan, Môi trường, chứa nước		UBND xã	
1280	TNT8	UBND xã	Tràng	X: 2.278.722,35 Y: 595.040,64	2.509		Cảnh quan, Môi trường, chứa nước		UBND xã	
1281	TNT9	Giáo sứ Đức Bà	Tràng	X: 2.278.676,06 Y: 594.948,13	3.026		Cảnh quan, Môi trường, chứa nước		UBND xã	
1282	TNT10	Ao Cổng Đông	Tràng	X: 2.278.942,43	1.144		Cảnh quan, Môi trường,		UBND xã	

		(UBND xã)		Y: 594.938,72			chứa nước			
	90	**Xã Tiên La**								
1283	TLA1	Ao làng	Hương Xá	X: 2.279.407,20 Y: 571.316,72	1.563		MTCQ		UBND xã	
1284	TLA2	Ao làng Bản	Bản	X: 2.279.625,91 Y: 573.859,08	1.516		MTCQ		UBND xã	
1285	TLA3	Ao khu thủ công	Phương La 2	X: 2.276.534,07 Y: 571.271,26	2.806		NTTS		UBND xã	
1286	TLA4	Ao làng Phương La	Phương La 1	X: 2.276.281,38 Y: 571.041,30	3.396		NTTS		UBND xã	
	91	**Xã Đồng Bằng**								
1287	ĐB1	Đất UBND xã/Ao ông Hiện	Mai Trang	X: 2.284.000,07 Y: 593.498,87	4.526,7		ĐH nguồn nước, CQMT		UBND xã	
1288	ĐB2	Đất UBND xã/Ao ông Duyền	Lai Ổn	X: 2.284.449,47 Y: 592.618,63	8.000		ĐH nguồn nước, CQMT		UBND xã	
	92	**Xã Thư Trì**								
1289	TTI1	Ao chùa Hội	Thôn Hội	X: 2.265.452,32 Y: 578.626,07	3.581,0		CQMT		Trong Cụm di tích Đề Thượng – chùa Hội	
1290	TTI2	Ao trước cửa UBND xã	Bùi Xá	X: 2.265.165,10 Y: 580.659,69	1.300,0		NTTS, CQMT		UBND xã	
	93	**Xã Quỳnh Phụ**								
1291	QP1	Ao Bác Hồ	Châu Tiến	X: 2.284.388,16 Y: 584.944,89	9.451,3		ĐHNN, CQMT		UBND xã	
1292	QP2	Ao Sáu sào	Châu Tiến	X: 2.284.376,07 Y: 584.504,23	7.420,3		ĐHNN, CQMT		UBND xã	
1293	QP3	Ao Di tích chùa Chồng Diên	Quỳnh Ngọc	X: 2.285.875,69 Y: 585.007,96	4.940,0		Bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng		UBND xã	
1294	QP4	Ao UBND xã	La Vân 2	X: 2.286.995,97 Y: 586.381,48	8.300,0		ĐHNN, CQMT		UBND xã	

1295	QP5	Ao DTLS Đền La Vân	La Vân 3	X: 2.287.259,38 Y: 586.039,23	5.200,0		Bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng		UBND xã	
1296	QP6	Ao cá Bác Hồ	Tài Giá	X: 2.282.101,20 Y: 586.871,94	5.486,0		ĐHNN, CQMT		UBND xã	
1297	QP7	Ao Đình	Phúc Bồi	X: 2.281.145,17 Y: 586.849,72 và X: 2.281.086,80 Y: 586.861,20	4.216,9 (2 ao)		ĐHNN, CQMT, VH		UBND xã	
1298	QP8	Ao cá Bác Hồ	Tân Hóa	X: 2.284.511,10 Y: 590.039,78	6.270,6		ĐHNN, MTCQ		UBND xã	
	94	**Xã Hưng Hà**								
1299	HH1	Ao Thị Độc	Thị Độc	X: 2.277.785,66 Y: 574.640,12	1.936		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
1300	HH2	Ao Duyên Phúc	Duyên Phúc	X: 2.277.185,23 Y: 573.558,00	4.771,2		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
1301	HH3	Ao Thọ Mai	Thọ Mai	X: 2.277.145,66 Y: 575.650,02	1.411,4		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
1302	HH4	Ao Nhân Cầu 1,2	Nhân Cầu	X: 2.277.564,44 Y: 575.773,00	5.931,3		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
1303	HH5	Ao Thanh Cách	Thanh Cách	X:2.277.080,24 Y: 576.526,44	2.200		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
1304	HH6	Ao Thanh Cách	Thanh Cách	X:2.277.174,48 Y: 576.535,68	1.966		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
1305	HH7	Ao Đình	Hiếp Nạp	X:2.276.064,91 Y: 575.881,08	1.251		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
1306	HH8	Ao Công an	Hợp Đông	X: 2.275.057,18 Y: 573.715,92	12.299,4		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
1307	HH9	Ao Công an	Hợp Đông	X: 2.275.081,05 Y: 577081,05	3.930,3		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	

1308	HH10	Ao Công an	Hợp Đông	X: 2.275.039,25 Y: 577.948,07	16.758,9		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
1309	HH11	Ao Đồng Lạc	Đồng Lạc	X: 2.276.791,17 Y: 577.365,42	3.947		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
1310	HH12	Ao sân kho	Kim Sơn 2	X: 2.277.077,34 Y: 574.096,63	1.965		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
1311	HH13	Ao kho	Trung Thôn 2	X: 2.276.258,18 Y: 573.634,72	2.882		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
1312	HH14	Ao Đình	Nghĩa Thôn	X: 2.275.322,80 Y: 573,641,01	1.310		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
1313	HH15	Ao chùa	Phú Khu	X: 2.274.929,79 Y: 575.510,00	465,5		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
1314	HH16	Ao chùa	Phú Khu	X: 2.274.930,52 Y: 575.485,71	707,2		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
1315	HH17	Ao Đình	Mỹ Lương	X: 2.275.463,74 Y: 574.565,85	1.397,5		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
1316	HH18	Ao UBND xã	Duyên Phúc	X: 2.277.261,91 Y: 574.925,19	1.103,3		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
1317	HH19	Ao UBND xã	Thị Độc	X: 2.277.795,94 Y: 574.765,96	1552		ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái		UBND xã	
	95	**Xã Hồng Minh**								
1318	HM1	Ao Đình	Xuân Lôi	X: 2.270.539,86 Y: 572.793,97	3.602		Điều hòa nguồn nước		UBND xã	
1319	HM2	Ao Đình	Cổ Trai	X: 2.270.931,83 Y: 572.845,37	3.002		Điều hòa nguồn nước		UBND xã	
1320	HM3	Ao Miếu	Cổ Trai	X: 2.279.010,76 Y: 573.119,85	1.200		Điều hòa nguồn nước		UBND xã	
1321	HM4	Ao Đình	Đồng Đào	X: 2.270.952,55 Y: 574.532,82	450		Điều hòa nguồn nước		UBND xã	
1322	HM5	Ao Đình Thọ Phú	Thọ Mỹ	X: 2.271.723,34 Y: 570.741,46	3.264		Điều hòa nguồn nước		UBND xã	

1323	HM6	Ao Chùa	Đồng Lâm	X: 2.270.973,92 Y: 571.697,70	1.143		Điều hòa nguồn nước		UBND xã	
1324	HM7	Ao cá Bác Hồ	Xuân Lôi	X: 2.270.539,86 Y: 572.793,97	3.720		Điều hòa nguồn nước		UBND xã	
1325	HM8	Đầm Văn Chỉ	An Tiến	X: 2.770.829,27 Y: 575.055,43	1.836		Điều hòa nguồn nước		UBND xã	
1326	HM9	Đầm Văn Chỉ	An Tiến	X: 2.270.786,91 Y: 575.095,09	4.211		Điều hòa nguồn nước		UBND xã	
1327	HM10	Ao Đình	An Tiến	X: 2.270.519,09 Y: 575.834,03	7.873		Điều hòa nguồn nước		UBND xã	
1328	HM11	Ao Chùa	An Tiến	X: 2.270.716,79 Y: 575.953,09	3.260		Điều hòa nguồn nước		UBND xã	
1329	HM12	Ao Chùa	Thôn Chùa	X: 2.272.764,79 Y: 576.005,50	4.748		Điều hòa nguồn nước		UBND xã	
1330	HM13	Ao Đình	Thôn Nhuệ	X: 2.271.956,48 Y: 577.554,33	3.224		Điều hòa nguồn nước		UBND xã	
1331	HM14	Ao chùa Hương Long Tự	Vị Giang	X: 2.271.609,72 Y: 576.136,90	8.474		Điều hòa nguồn nước		UBND xã	
1332	HM15	Đầm Sen thôn Sàng	Thôn Sàng	X: 2.272.035,48 Y: 576.773,07	3.979		Điều hòa nguồn nước		UBND xã	
1333	HM16	Đầm Sen thôn Sàng	Thôn Sàng	X: 2.272.070,35 Y: 576.681,36	327		Điều hòa nguồn nước		UBND xã	
1334	HM17	Ao Đền	Thôn Vân Đài, xã Hồng Minh	X: 2.273.280,35 Y: 576.997,25	1.014		Điều hòa nguồn nước		UBND xã	
1335	HM18	Ao Đình	Thanh Lãng	X: 2.271.747,04 Y: 573.656,13	4.512		Điều hòa nguồn nước		UBND xã	
1336	HM19	Ao Đền	Thanh Lãng	X: 2.271.812,33 Y: 57.3670,73	522		Điều hòa nguồn nước		UBND xã	
1337	HM20	Ao Đình	Thượng Lãng	X: 2.272.624,01 Y: 573.715,57	4.322		Điều hòa nguồn nước		UBND xã	
	96	**Xã Long Hưng**								
1338	LH1	Ao cá bác Hồ	Phú Vật	X: 2.277.396,63	12.500,0		Giá trị văn hóa		UBND xã	

				Y: 566.738,52						
1339	LH2	Ao Đình	Chiềng La	X: 2.277.963,34 Y: 570.296,20	3.306,1		Bảo tồn tín ngưỡng		UBND xã	
1340	LH3	Ao Đình	Đồng Xuân	X: 2.277.366,35 Y: 569.438,23	1.909,0		Bảo tồn tín ngưỡng		UBND xã	
1341	LH4	Ao Đình	Phú Ốc	X: 2.278.783,65 Y: 570.460,06	2.521,0		Bảo tồn tín ngưỡng		UBND xã	
1342	LH5	Ao Đình	Tống Xuyên	X: 2.278.232,83 Y: 569.582,24	1.868,9		Bảo tồn tín ngưỡng		UBND xã	
1343	LH6	Ao Trường cấp 1	Nứa	X: 2.279.831,06 Y: 569.394,36	1.360,0		Cảnh quan môi trường		UBND xã	
1344	LH7	Ao Trường cấp 2	Nứa	X: 2.279.534,26 Y: 569.339,62	2.194,8		Cảnh quan môi trường		UBND xã	
1345	LH8	Ao Đình	Khuốc	X: 2.280.258,45 Y: 569.916,56	787,9		Bảo tồn tín ngưỡng		UBND xã	
1346	LH9	Ao cửa làng Trúc	Trúc	X: 2.283.179,26 Y: 566.918,19	2.419,0		Bảo tồn tín ngưỡng		UBND xã	
1347	LH10	Hồ bãi bóng	Thị An	X: 2.280.411,70 Y: 567.117,96	4.523,0		Cảnh quan môi trường		UBND xã	
1348	LH11	Đầm chân đê	Đặng Xá	X: 2.279.247,65 Y: 566.494,20	8.977,0		Nuôi trường thủy sản		UBND xã	
1349	LH12	Đầm chân đê	Đặng Xá	X: 2.279.458,52 Y: 566.493,24	7.866,0		Nuôi trường thủy sản		UBND xã	
1350	LH13	Đầm chân đê	Đặng Xá	X: 2.279.810,59 Y: 566.425,86	6.271,0		Nuôi trường thủy sản		UBND xã	
1351	LH14	Ao khu Ân Xá	Ân Xá	X: 2.279.559,41 Y: 567.282,45	2.056,0		Cảnh quan môi trường		UBND xã	
	97	**Xã Đông Quan**								
1352	ĐQ1	Hồ trung tâm UBND xã	Châu Giang	X: 2.269.291,25 Y: 594.622,88	4.820		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT, sinh thái	x	UBND xã	

1353	ĐQ2	Ao khu chợ phủ Châu Giang	Châu Giang	X: 2.269.008,53 Y: 594.428,57	2.171		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT, sinh thái		UBND xã	
1354	ĐQ3	Ao đài tưởng niệm	Roanh Châu	X: 2.267.895,17 Y: 595.549,93	2.061,2		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT, sinh thái		UBND xã	
1355	ĐQ4	Đầm khu Đông Tân	Vạn Toàn	X:2.270.430,76 Y: 596.830,48	13.298		ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT, sinh thái		UBND xã	
	98	**Xã Bắc Đông Quan**								
1356	BĐQ1	Ao Cây Đàn	Liên Hoàn	X: 2.272.676,06 Y: 591.766,21	1.075		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
1357	BĐQ2	Hồ Liên Hoàn	Liên Hoàn	X: 2.272599,33 Y: 591.759.16	2.617		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan		UBND xã	
1358	BĐQ3	Ao cá Bác Hồ	Tam Đồng	X: 2.272.116,99 Y: 591.795,89	6.277		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
1359	BĐQ4	Ao cửa ông Đổng	Bắc Song	X: 2.272.009,96 Y: 592.164,12	755		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan		UBND xã	
1360	BĐQ5	Hồ cửa ông Đáng	Nam Song	X: 2.271.881,86 Y: 592.239,76	1.506		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
1361	BĐQ6	Hồ cửa ông Cẩn	Nam Song	X: 2.271.726,04 Y: 592.218,08	1.030		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan		UBND xã	
1362	BĐQ7	Ao Nhà Bia	Nam Tiến	X: 2.272.254,86 Y: 592818,62	2.329		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
1363	BĐQ8	Ao Hầy	Lương Đống	X: 2272237,34 Y: 593258,45	1.258		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan		UBND xã	
1364	BĐQ9	Khuôn viên Đài liệt sỹ	Văn Ông Đông	X: 2.270.509,89 Y: 592.975,81	3.179		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
1365	BĐQ10	Ao khu đình	Duyên Hà	X: 2273191,54 Y: 595307,80	1.641		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	

1366	BĐQ11	Ao khu đình	Duyên Hà	X: 2.273.173,70 Y: 595.344,83	966		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
1367	BĐQ12	Hồ	Khu trung tâm	X: 2.273.149,81 Y: 595.996,19	4.133		Điều hòa nguồn nước, tạo cảnh quan, bảo tồn VH, BVMT sinh thái		UBND xã	
	99	**Xã Quỳnh An**								
1368	QA1	Ao đình (Chợ Rét)	An Lạc 2	X: 2.281.365,10 Y: 590.425,78	3.000		MTCQ		UBND xã	
1369	QA2	Ao cửa nhà thờ họ Trịnh	An Lạc 2	X: 2.281.462,61 Y: 590.390,24	500		TTN		UBND xã	
1370	QA3	Ao của hộ ông Bùi Văn Đang	Đồng Kỷ	X: 2.280.433,73 Y: 592.151,75	1.635		MTCQ, NTTS		UBND xã	
1371	QA4	Ao của hộ ông Bùi Công Tấn	Đồng Kỷ	X: 2.280.373,96 Y: 592.179,56	1.739		MTCQ, NTTS		UBND xã	
1372	QA5	Ao cửa đình Đồng Cừ	Đồng Cừ	X: 2.278.928,06 Y: 591.158,97	2.231		MTCQ, NTTS		UBND xã	
1373	QA6	Ao của hộ ông Đỗ Văn Vinh	Dụ Đại 2	X: 2.278.679,76 Y: 589.719,07	1.803		MTCQ, NTTS		UBND xã	
1374	QA7	Ao của hộ ông Hoàng Võ Dũng	Dụ Đại 1	X: 2.278.673,73 Y: 590.092,56	2.469		MTCQ, NTTS		UBND xã	
1375	QA8	Ao trường THCS	Đồng Cừ	X: 2.279.263,96 Y: 591.080,31	2.972		MTCQ, NTTS		UBND xã	
1376	QA9	Ao của bà Nguyễn Thị Hậu	Đồng Cừ	X: 2.278.954,26 Y: 591.299,78	1.987		MTCQ, NTTS		UBND xã	
1377	QA10	Ao của bà Nguyễn Thị Xen	Đồng Cừ	X: 2.278.852,51 Y: 591.378,54	4.271		MTCQ, NTTS		UBND xã	
1378	QA11	Ao của ông Nguyễn Đình Cảnh	Đồng Cừ	X: 2.279.005,30 Y: 591.457,06	1.056		MTCQ, NTTS		UBND xã	
1379	QA12	Hồ đình Ngọc Chi	Ngọc Chi	X: 2.281.490,45 Y: 586.074,53	1.886		MTCQ, NTTS		UBND xã	

1380	QA13	Hồ đình Ngọc Chi	Ngọc Chi	X: 2.281.468,56 Y: 586.146,62	825		MTCQ, NTTS		UBND xã	
1381	QA14	Ao gia đình ông Tài thầu Ủy ban	Đông Hồng	X: 2.281.716,32 Y: 584.876,26	7.748		TTN,NTTS,SXNN		UBND xã	
1382	QA15	Ao nhà thờ Họ Giáo	Đông Hồng	X: 2.281.925,20 Y: 584.924,07	1.405,2		MTCQ, NTTS		UBND xã	
1383	QA16	Hồ đình làng Nam Đài	Nam Đài	X: 2.281.964,72 Y: 584.608,54	5.067		MTCQ, NTTS		UBND xã	
1384	QA17	Ao phía tây đình làng Nam Đài	Nam Đài	X: 2.281.996,31 Y: 584.565,65	3.063		MTCQ, NTTS		UBND xã	
1385	QA18	Ao giếng đình Vĩnh Phúc	Khang Ninh	X: 2.279.360,03 Y: 587.170,80	4.101		MTCQ		UBND xã	
1386	QA19	Ao giếng làng A Mễ	A Mễ	X: 2.279.125,72 Y: 588.205,26	2.108		MTCQ		UBND xã	
1387	QA20	Ao Chùa Sa (Ao cửa UBND xã cũ)	Xuân La	X: 2.280.471,79 Y: 588.682,15	3.058		NTTS		UBND xã	
1388	QA21	Ao kho	Bình Minh	X: 2.281.385,70 Y: 587.927,79	3.457		NTTS		UBND xã	
1389	QA22	Ao kho	Bình Minh	X: 2.281.415,72 Y: 588.038,17	5.437		NTTS		UBND xã	
1390	QA23	Ao khu tây	Đông Hồng 1	X: 2.280.602,39 Y: 588.324,29	2.870		NTTS		UBND xã	
1391	QA24	Ao Cựu chiến binh	Xuân La	X: 2.280.233,53 Y: 588.893,26	3.207		NTTS		UBND xã	
1392	QA25	Ao mẫu giáo	Dũng Tiến	X: 2.279.738,82 Y: 589.852,88	854		NTTS		UBND xã	
1393	QA26	Ao nhà thờ Họ Giáo	Đông Hồng	X: 2.281.908,68 Y: 584.985,77	252,2		Cảnh quan môi trường, điều hòa nguồn nước		UBND xã	

***Ghi chú**:*

- X: Công trình phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước;

- SH: Cấp nước cho sinh hoạt;

- SXNN: Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;

- NTTS: Nuôi trồng thủy sản;

- SXCN: Cấp nước cho sản xuất công nghiệp;

- KDDV: Kinh doanh, dịch vụ;

- TG, TN, VH: Bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng và giá trị văn hóa;

- CQMT: Tạo cảnh quan, môi trường;

- DL: phát triển du lịch;

- ĐDSH: Bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học;

- TTL: Trữ, tiêu thoát lũ.